



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Số 253

Ngày 27 tháng 04 năm 2026

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

07-04-2026 -	Nghị định số 138/2026/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về phát triển kỹ năng nghề	2
--------------	--	---

VĂN BẢN KHÁC

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

09-04-2026 -	Quyết định số 666/QĐ-TTg về việc phân công công tác của Thủ tướng Chính phủ và các Phó Thủ tướng Chính phủ	60
--------------	--	----

VĂN BẢN HỢP NHẤT - VĂN PHÒNG QUỐC HỘI

10-04-2026 -	Văn bản hợp nhất số 99/VBHN-VPQH hợp nhất Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo	69
--------------	---	----

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 138/2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 07 tháng 4 năm 2026

NGHỊ ĐỊNH
Quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm
về phát triển kỹ năng nghề*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;**Căn cứ Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14;**Căn cứ Luật Việc làm số 74/2025/QH15;**Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;**Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Việc làm về phát triển kỹ năng nghề.***Chương I**
QUY ĐỊNH CHUNG**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định chi tiết một số nội dung về phát triển kỹ năng nghề tại khoản 4 Điều 22, khoản 3 Điều 23, khoản 6 Điều 24, khoản 4 Điều 25 và khoản 2 Điều 26 của Luật Việc làm số 74/2025/QH15.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Các tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia; người lao động theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Luật Việc làm.
- Người sử dụng lao động theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Bộ luật Lao động.
- Cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có liên quan đến các nội dung quy định tại Điều 1 của Nghị định này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

- Kỹ năng nghề là năng lực thực hiện công việc của người lao động, được thể hiện qua việc vận dụng hiệu quả kiến thức, kỹ năng, năng lực tổ chức công việc và thái độ nghề nghiệp trong bối cảnh, điều kiện cụ thể để đạt được kết quả công việc đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia và thị trường lao động.

2. Khung trình độ kỹ năng nghề quốc gia là khung phân loại các bậc trình độ kỹ năng nghề từ bậc một đến bậc năm dựa trên sự mô tả theo các tiêu chí thực hiện các công việc về: tính chất, mức độ, phạm vi, tình huống phải thực hiện; mức độ linh hoạt, ứng dụng khoa học, công nghệ và sáng tạo; sự phối hợp và trách nhiệm trong thực hiện các công việc. Tên gọi Khung trình độ kỹ năng nghề quốc gia bằng tiếng Anh là National Skills Qualifications Framework.

Điều 4. Nguyên tắc phát triển kỹ năng nghề

1. Phát triển kỹ năng nghề phải phù hợp, thống nhất với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, khoa học - công nghệ và nhu cầu của thị trường lao động; gắn với chuyển dịch cơ cấu việc làm, đổi mới sáng tạo, xã hội học tập và học tập suốt đời của người lao động.

2. Bảo đảm cơ chế hữu hiệu để các bên liên quan tham gia thiết thực, hiệu quả trong phát triển kỹ năng nghề; có sự quản lý thống nhất, phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương và các bên liên quan trong phát triển kỹ năng nghề.

3. Phát triển kỹ năng nghề dựa trên Khung trình độ kỹ năng nghề quốc gia, tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia và gắn kết với tuyển dụng, sử dụng hiệu quả lao động và nguồn lực cho phát triển kỹ năng nghề; bảo đảm khả năng tham chiếu và việc công nhận, thừa nhận lẫn nhau về chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia giữa Việt Nam và các nước.

4. Bảo đảm tính cập nhật, linh hoạt, liên thông và gắn kết đồng bộ giữa đào tạo - kỹ năng nghề - việc làm phù hợp với thị trường lao động và các tiêu chuẩn khu vực, quốc tế về kỹ năng nghề.

5. Bảo đảm cơ hội tiếp cận bình đẳng, minh bạch của người lao động, nhất là nhóm yếu thế trong phát triển kỹ năng nghề.

6. Huy động, sử dụng hiệu quả nguồn lực của Nhà nước, doanh nghiệp và xã hội; ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số và khai thác dữ liệu phục vụ các nội dung phát triển kỹ năng nghề và đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.

Điều 5. Bảo đảm sự tham gia của các bên liên quan trong phát triển kỹ năng nghề

1. Các bên liên quan trong phát triển kỹ năng nghề của người lao động gồm các chủ thể tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào quá trình thực hiện các nội dung phát triển kỹ năng nghề quy định tại khoản 1 Điều 22 Luật Việc làm, gồm:

- a) Cơ quan quản lý về phát triển kỹ năng nghề ở trung ương và địa phương;
- b) Người lao động;
- c) Người sử dụng lao động;

- d) Tổ chức đại diện quyền lợi của người lao động và người sử dụng lao động;
- đ) Cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp, cơ sở hoạt động giáo dục đại học;
- e) Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến phát triển kỹ năng nghề.

2. Việc tham gia của các bên liên quan được thực hiện theo các nguyên tắc sau:

- a) Sáng tạo, công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình;
- b) Bảo đảm vai trò trung tâm của người sử dụng lao động trong xác định nhu cầu kỹ năng nghề; xây dựng, cập nhật và áp dụng tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia;
- c) Gắn với nhu cầu thị trường lao động, dữ liệu về kỹ năng nghề và yêu cầu của hoạt động sản xuất, kinh doanh;
- d) Huy động sự tham gia của các tổ chức nghề nghiệp, hiệp hội ngành nghề và các chuyên gia, doanh nghiệp theo cơ chế xã hội hóa và cơ chế phối hợp tự nguyện.

3. Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về cơ chế phối hợp gồm hình thức, phương thức và trách nhiệm của các bên liên quan tham gia trong phát triển kỹ năng nghề theo quy định tại Nghị định này.

Điều 6. Nguồn lực phát triển kỹ năng nghề

1. Nhà nước bố trí nguồn lực để thực hiện chính sách, chiến lược về phát triển kỹ năng nghề. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trong nước và ngoài nước bố trí nguồn lực đầu tư cho phát triển kỹ năng nghề.

2. Nguồn lực phát triển kỹ năng nghề bao gồm nguồn lực tài chính và các nguồn lực khác.

3. Nguồn lực tài chính:

- a) Ngân sách nhà nước hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề và hỗ trợ đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia theo quy định tại khoản 3 Điều 22 Luật Việc làm;
- b) Nhà nước ưu tiên, khuyến khích đầu tư, hỗ trợ, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị, công nghệ, đào tạo nghiệp vụ đánh giá viên kỹ năng nghề quốc gia đối với tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia khác;
- c) Các nguồn thu từ hoạt động đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia và nguồn lực tài chính hợp pháp khác.

4. Các nguồn lực khác:

- a) Nguồn lực con người bao gồm: người học và người lao động; đội ngũ chuyên gia, nghệ nhân, cán bộ kỹ thuật, nhà giáo, công chức, viên chức làm

công tác phát triển kỹ năng nghề, gồm đội ngũ đánh giá viên kỹ năng nghề quốc gia; đội ngũ xây dựng, thẩm định tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia; đội ngũ biên soạn, xây dựng bộ công cụ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia và các chủ thể có liên quan về phát triển kỹ năng nghề;

b) Nguồn lực cơ sở vật chất, kỹ thuật bao gồm cơ sở hạ tầng, các phương tiện, thiết bị thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề và tổ chức đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia cho người lao động;

c) Nguồn lực thông tin, dữ liệu và công nghệ bao gồm thông tin về người lao động có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia; nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề người lao động; hệ thống tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia; người lao động tham gia đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề và đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.

Điều 7. Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề cho người lao động

1. Việc đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề theo quy định tại Nghị định này phải bảo đảm các nguyên tắc sau:

a) Phù hợp với Khung trình độ kỹ năng nghề quốc gia và tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia đã được công bố;

b) Bảo đảm tính thực tiễn, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động, gắn kết với nhu cầu sản xuất, kinh doanh, phát triển khoa học, công nghệ và nhu cầu học tập suốt đời của người lao động;

c) Bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động;

d) Có sự tham gia, đồng hành của người sử dụng lao động, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học, hiệp hội nghề nghiệp và các bên liên quan;

đ) Công khai, minh bạch, khách quan, công bằng trong tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề và đánh giá kết quả.

2. Nội dung đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề cho người lao động:

a) Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề cho người lao động tham dự đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia; nâng bậc trình độ kỹ năng nghề quốc gia theo tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia;

b) Đào tạo, bồi dưỡng bổ sung các kỹ năng thiếu hụt cho người lao động đáp ứng nhu cầu của hoạt động sản xuất kinh doanh và thị trường lao động.

3. Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về phương thức, hình thức và việc tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề tại khoản 1 và 2 Điều này.

Chương II

KHUNG TRÌNH ĐỘ KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA, TIÊU CHUẨN KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA

Điều 8. Khung trình độ kỹ năng nghề quốc gia

1. Mục đích của Khung trình độ kỹ năng nghề quốc gia:

a) Phân loại và mô tả các bậc trình độ kỹ năng nghề làm căn cứ xây dựng, cập nhật và áp dụng tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia; tổ chức đánh giá, công nhận và cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia;

b) Hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề, phát triển nghề nghiệp và học tập suốt đời của người lao động;

c) Chuẩn hóa trình độ kỹ năng nghề của lực lượng lao động theo vùng, quốc gia; bảo đảm thống nhất, minh bạch về yêu cầu kỹ năng nghề giữa các ngành, nghề, vùng và khu vực kinh tế; phục vụ thống kê, phân tích, đánh giá cơ cấu, chất lượng nguồn nhân lực theo từng bậc trình độ kỹ năng nghề;

d) Làm căn cứ dự báo nhu cầu, xu hướng phát triển kỹ năng nghề theo từng bậc trình độ; phân tích và điều chỉnh cơ cấu nguồn nhân lực theo trình độ kỹ năng nghề; phục vụ hoạch định chính sách việc làm, chiến lược và quy hoạch phát triển nguồn nhân lực quốc gia;

đ) Làm căn cứ phân bổ hợp lý nguồn lực phát triển kỹ năng nghề, tối ưu hóa chi phí đào tạo, bồi dưỡng và đánh giá kỹ năng nghề quốc gia; nâng cao chất lượng và hiệu quả sử dụng nguồn lực của Nhà nước, doanh nghiệp và xã hội trong phát triển kỹ năng nghề;

e) Là cơ sở tham chiếu, đối sánh và công nhận lẫn nhau về trình độ kỹ năng nghề giữa Việt Nam với các quốc gia khác; hỗ trợ di chuyển lao động, công nhận kỹ năng nghề của người lao động Việt Nam ở nước ngoài và của lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam;

g) Làm căn cứ phân luồng người học vào các chương trình đào tạo, bồi dưỡng nâng cao kỹ năng nghề phù hợp với năng lực, sở trường và nhu cầu thị trường lao động; hỗ trợ tư vấn hướng nghiệp và lập kế hoạch phát triển nghề nghiệp cho người học và người lao động;

h) Giúp người lao động chủ động xây dựng lộ trình nâng cao kỹ năng nghề theo từng bậc trình độ, đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời.

2. Các bậc trình độ của Khung trình độ kỹ năng nghề quốc gia được mô tả tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này.

Điều 9. Mục đích của tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia

1. Làm căn cứ pháp lý để xây dựng, phát triển các bộ công cụ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia để công nhận, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia theo từng nghề và từng bậc trình độ kỹ năng nghề.

2. Làm cơ sở tham khảo khi xây dựng chuẩn chương trình đào tạo và chương trình đào tạo.

3. Làm cơ sở tham chiếu, đối sánh và công nhận lẫn nhau về tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia, chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia giữa Việt Nam với các quốc gia khác.

4. Làm căn cứ để xác định nghề, công việc và bậc trình độ kỹ năng nghề ảnh hưởng trực tiếp đến an toàn và sức khỏe của người lao động hoặc cộng đồng yêu cầu phải có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia theo quy định của pháp luật; phục vụ xây dựng, ban hành và cập nhật danh mục nghề, công việc và bậc trình độ kỹ năng nghề phải có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.

Điều 10. Cấu trúc của tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia

Cấu trúc của tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia của một nghề gồm các thành phần cơ bản như sau:

1. Mô tả nghề.

2. Danh mục các đơn vị năng lực bao gồm năng lực cơ bản; năng lực chung và năng lực nghề nghiệp chuyên môn.

3. Mô tả các đơn vị năng lực.

4. Các điều kiện bảo đảm về cơ sở vật chất, trang thiết bị và điều kiện khác.

Điều 11. Nguyên tắc xây dựng, cập nhật, thẩm định, công bố tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia

1. Tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia được xây dựng theo danh mục nghề nghiệp Việt Nam, danh mục ngành, hoạt động kinh tế thuộc hệ thống ngành kinh tế Việt Nam do Thủ tướng Chính phủ ban hành; yêu cầu của thị trường lao động, yêu cầu thực tiễn của hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; danh mục nghề, công việc ảnh hưởng trực tiếp đến an toàn và sức khỏe của người lao động hoặc cộng đồng phải có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia theo quy định tại Nghị định này.

2. Tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia được xây dựng theo từng bậc trình độ của Khung trình độ kỹ năng nghề quốc gia cho từng nghề. Số lượng bậc trình độ kỹ năng nghề phụ thuộc vào mức độ phức tạp của từng nghề.

3. Bảo đảm tính khoa học, khả thi và phù hợp với thực tiễn sản xuất, kinh doanh dịch vụ và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, thị trường lao động.

4. Bảo đảm sự tham gia của các bên liên quan trong quá trình xây dựng, cập nhật, thẩm định, công bố tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia.

5. Bảo đảm tính liên thông và hội nhập quốc tế; có khả năng tham chiếu, đối sánh và công nhận lẫn nhau giữa các quốc gia, khu vực và quốc tế.

6. Được rà soát, cập nhật, điều chỉnh định kỳ ít nhất 05 năm một lần, hoặc khi có yêu cầu từ thực tiễn sản xuất, công nghệ, tổ chức lao động, thị trường lao động và hội nhập quốc tế.

7. Bảo đảm công khai, minh bạch trong thẩm định và công bố tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia.

Điều 12. Xây dựng, thẩm định, công bố tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia

1. Bộ trưởng Bộ Nội vụ quyết định danh mục nghề nghiệp cần thiết phải xây dựng tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia hằng năm.

2. Đối với các nghề thuộc danh mục nghề, công việc ảnh hưởng trực tiếp đến an toàn và sức khỏe của người lao động hoặc cộng đồng yêu cầu phải có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia, Bộ Nội vụ chủ trì tổ chức xây dựng, thẩm định, công bố tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia của từng nghề.

3. Đối với các nghề khác, các bộ, ngành, doanh nghiệp, hiệp hội, cơ sở giáo dục tổ chức xây dựng tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia đề nghị Bộ Nội vụ thẩm định, công bố.

4. Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn quy trình xây dựng, cập nhật, thẩm định và công bố tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia; hướng dẫn việc sử dụng, áp dụng tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia.

Chương III

ĐIỀU KIỆN, HỒ SƠ, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN HOẠT ĐỘNG ĐÁNH GIÁ KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA ĐỐI VỚI TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA

Điều 13. Điều kiện cấp giấy chứng nhận hoạt động đánh giá kỹ năng nghề quốc gia

1. Tổ chức được cấp giấy chứng nhận hoạt động đánh giá kỹ năng nghề quốc gia khi đáp ứng các điều kiện sau:

a) Là tổ chức có tư cách pháp nhân; có chức năng, nhiệm vụ hoặc đăng ký kinh doanh, sản xuất, dịch vụ phù hợp với nghề đề nghị tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia;

b) Có cơ sở vật chất (phòng chuyên môn, kỹ thuật và nhà, xưởng, mặt bằng) và trang thiết bị (phương tiện, thiết bị, công cụ, dụng cụ tác nghiệp và phương tiện đo kiểm) theo danh mục cơ sở vật chất, trang thiết bị đánh giá kỹ năng nghề quốc gia cho từng nghề do một trong các cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 7 Luật Đầu tư số 143/2025/QH15 năm 2025 ban

hành bảo đảm tương ứng với số lượng người tham dự đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia (sau đây viết tắt là người tham dự) trong một đợt kiểm tra kiến thức chuyên môn, kỹ thuật (sau đây viết tắt là kiểm tra kiến thức) hoặc đánh giá kỹ năng thực hành công việc và quy trình an toàn lao động, vệ sinh lao động (sau đây viết tắt là đánh giá thực hành) ở một bậc trình độ kỹ năng của mỗi nghề thực hiện trong cùng một thời điểm;

c) Có hệ thống thiết bị quan sát, giám sát bằng hình ảnh, âm thanh kết nối thông qua mạng Internet, bảo đảm giám sát theo thời gian thực và lưu trữ toàn bộ quá trình kiểm tra kiến thức, đánh giá thực hành;

d) Có trang thông tin điện tử bảo đảm cho người lao động đăng ký tham dự đánh giá kỹ năng nghề quốc gia trực tuyến;

đ) Có ít nhất 03 người làm việc chính thức tại tổ chức đáp ứng tiêu chuẩn đánh giá viên kỹ năng nghề quốc gia theo quy định tại Điều 14 của Nghị định này.

2. Các điều kiện quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản 1 Điều này phải được đáp ứng tại thời điểm đề nghị cấp giấy chứng nhận hoạt động đánh giá kỹ năng nghề quốc gia hoặc được thể hiện trong đề án tổ chức hoạt động đánh giá kỹ năng nghề quốc gia khả thi đã được cơ quan chủ quản, quản lý có thẩm quyền của tổ chức đề nghị cấp giấy chứng nhận hoạt động đánh giá kỹ năng nghề quốc gia phê duyệt để được cơ quan quy định tại Điều 15 xem xét cấp giấy chứng nhận hoạt động đánh giá kỹ năng nghề quốc gia.

3. Tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia được cấp giấy chứng nhận hoạt động đánh giá kỹ năng nghề quốc gia tại khoản 2 Điều này phải được kiểm tra, giám sát trước và trong quá trình tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 19 của Nghị định này.

Điều 14. Tiêu chuẩn đánh giá viên kỹ năng nghề quốc gia

1. Tiêu chuẩn đánh giá viên kỹ năng nghề quốc gia ở bậc trình độ kỹ năng nghề bậc 1.

Người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, hoàn thành khóa đào tạo nghiệp vụ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia và đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

a) Được công nhận nghề nhân cấp quốc gia của nghề tương ứng;

b) Có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 3 trở lên của nghề đó hoặc đang đảm nhiệm vị trí kỹ thuật viên chính, kỹ sư, kỹ sư cao cấp hoặc chức danh chuyên môn tương đương trong nghề được đánh giá;

c) Có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 2 và tối thiểu 02 năm kinh nghiệm thực tế trong nghề kể từ khi được cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia đó;

d) Đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng trở lên về ngành học tương ứng với nghề đó và có ít nhất 02 năm kinh nghiệm làm việc trong nghề kể từ khi tốt

ng nghiệp, hiện đang giảng dạy từ trình độ trung cấp trở lên hoặc đang làm việc tại doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ liên quan đến nghề được đánh giá.

2. Tiêu chuẩn đánh giá viên kỹ năng nghề quốc gia ở bậc trình độ kỹ năng nghề từ bậc 1 đến bậc 2.

Người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, hoàn thành khóa đào tạo nghiệp vụ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia và đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

- a) Được công nhận nghề nhân cấp quốc gia của nghề tương ứng;
- b) Có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 3 trở lên của nghề đó hoặc đang đảm nhiệm vị trí kỹ thuật viên chính, kỹ sư, kỹ sư cao cấp hoặc chức danh chuyên môn tương đương trong nghề được đánh giá;
- c) Có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 2 và tối thiểu 05 năm kinh nghiệm thực tế trong nghề kể từ khi được cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia đó;
- d) Đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng trở lên về ngành học tương ứng với nghề đó và có ít nhất 05 năm kinh nghiệm làm việc trong nghề kể từ khi tốt nghiệp, hiện đang giảng dạy từ trình độ trung cấp trở lên hoặc đang làm việc tại doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ liên quan đến nghề được đánh giá.

3. Tiêu chuẩn đánh giá viên kỹ năng nghề quốc gia ở bậc trình độ kỹ năng nghề từ bậc 1 đến bậc 3.

Người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, hoàn thành khóa đào tạo nghiệp vụ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia và đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

- a) Được công nhận nghề nhân cấp quốc gia của nghề tương ứng;
- b) Có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 4 trở lên của nghề đó hoặc đang đảm nhiệm vị trí kỹ sư, kỹ sư cao cấp hoặc chức danh chuyên môn tương đương trong nghề được đánh giá;
- c) Có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 3 và tối thiểu 02 năm kinh nghiệm thực tế trong nghề kể từ khi được cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia đó;
- d) Đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên về ngành học tương ứng với nghề đó và có ít nhất 05 năm kinh nghiệm làm việc trong nghề kể từ khi tốt nghiệp, hiện đang giảng dạy từ trình độ cao đẳng trở lên hoặc đang làm việc tại doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ liên quan đến nghề được đánh giá giữ vị trí quản lý, giám sát.

4. Tiêu chuẩn đánh giá viên kỹ năng nghề quốc gia ở bậc trình độ kỹ năng nghề từ bậc 1 đến bậc 4.

Người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, hoàn thành khóa đào tạo nghiệp vụ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia và đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

a) Có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 5 của nghề đó hoặc đang đảm nhiệm vị trí kỹ sư cao cấp hoặc chức danh chuyên môn tương đương trong nghề được đánh giá;

b) Có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 4 và tối thiểu 03 năm kinh nghiệm thực tế trong nghề kể từ khi được cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia đó;

c) Đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên về ngành học tương ứng với nghề đó và có ít nhất 10 năm kinh nghiệm làm việc trong nghề kể từ khi tốt nghiệp, hiện đang giảng dạy từ trình độ cao đẳng trở lên hoặc đang làm việc tại doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ liên quan đến nghề được đánh giá giữ vị trí quản lý, giám sát.

5. Tiêu chuẩn đánh giá viên kỹ năng nghề quốc gia ở bậc trình độ kỹ năng nghề từ bậc 1 đến bậc 5.

Người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, hoàn thành khóa đào tạo nghiệp vụ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia và đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

a) Có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 5 và tối thiểu 03 năm kinh nghiệm thực tế trong nghề kể từ khi được cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia đó;

b) Đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên về ngành học tương ứng với nghề đó và có ít nhất 15 năm kinh nghiệm làm việc trong nghề kể từ khi tốt nghiệp, hiện đang giảng dạy từ trình độ cao đẳng trở lên hoặc đang làm việc tại doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ liên quan đến nghề được đánh giá giữ vị trí quản lý, giám sát.

6. Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn việc xây dựng, biên soạn, cập nhật, chỉnh sửa chương trình đào tạo nghiệp vụ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia. Tổ chức biên soạn tài liệu đào tạo nghiệp vụ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia.

7. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì tổ chức đào tạo nghiệp vụ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia theo chương trình, tài liệu được xây dựng, biên soạn theo quy định tại khoản 6 Điều này.

8. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc phân cấp hoặc ủy quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 7 Điều này theo quy định của Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15.

Điều 15. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp, cấp lại giấy chứng nhận hoạt động đánh giá kỹ năng nghề quốc gia

1. Hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại giấy chứng nhận hoạt động đánh giá kỹ năng nghề quốc gia (sau đây viết tắt là giấy chứng nhận) là 01 bộ, gồm:

a) Đối với trường hợp cấp giấy chứng nhận.

Văn bản đề nghị cấp giấy chứng nhận theo Mẫu số 02B Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Minh chứng đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 13 Nghị định này bao gồm: bản mô tả việc kê khai, mô tả cơ sở vật chất, trang thiết bị, hệ thống giám sát, trang thông tin và đội ngũ đánh giá viên kỹ năng nghề quốc gia thực hiện theo Mẫu 02D và 02E Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này hoặc đề án tổ chức hoạt động đánh giá kỹ năng nghề quốc gia khả thi đã được phê duyệt theo thẩm quyền;

b) Đối với trường hợp cấp lại giấy chứng nhận.

Trường hợp có thay đổi, bổ sung tên nghề, bậc trình độ kỹ năng nghề hoặc thay đổi tên gọi, địa chỉ nơi đặt trụ sở chính của tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia trong giấy chứng nhận đã được cấp hoặc trường hợp sáp nhập, hợp nhất với tổ chức khác hoặc giấy chứng nhận không còn nguyên vẹn hoặc bị mất, hồ sơ đề nghị cấp lại giấy chứng nhận là 01 bộ, gồm:

Văn bản đề nghị cấp lại giấy chứng nhận theo Mẫu số 02C Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

Minh chứng liên quan đến thay đổi, bổ sung tên nghề, bậc trình độ kỹ năng nghề hoặc thay đổi tên gọi, địa chỉ nơi đặt trụ sở chính của tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia trong giấy chứng nhận đã được cấp, bao gồm: Bản mô tả việc kê khai, mô tả cơ sở vật chất, trang thiết bị, hệ thống giám sát, trang thông tin và đội ngũ đánh giá viên kỹ năng nghề quốc gia thực hiện theo Mẫu 02D và 02E Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này hoặc đề án tổ chức hoạt động đánh giá kỹ năng nghề quốc gia khả thi đã được phê duyệt theo thẩm quyền.

2. Thẩm quyền cấp, cấp lại giấy chứng nhận.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan có thẩm quyền cấp, cấp lại giấy chứng nhận; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc phân cấp hoặc ủy quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản này theo quy định của Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15.

3. Trình tự, thủ tục cấp, cấp lại giấy chứng nhận.

a) Tổ chức có nhu cầu cấp, cấp lại giấy chứng nhận lập hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này và gửi đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này bằng một trong các phương thức: trực tiếp tại Bộ phận Một cửa, qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo quy định;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ và cấp, cấp lại giấy

chứng nhận theo Mẫu số 02A Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp không cấp, cấp lại thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

c) Việc trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính được thực hiện bằng các phương thức theo quy định của pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày cấp giấy chứng nhận, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm công khai giấy chứng nhận trên trang thông tin điện tử của cơ quan.

Điều 16. Thu hồi giấy chứng nhận

1. Tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia bị thu hồi giấy chứng nhận trong các trường hợp sau đây:

a) Giả mạo nội dung trong hồ sơ để được cấp giấy chứng nhận;

b) Có các hành vi can thiệp làm sai lệch kết quả kiểm tra kiến thức, kết quả kiểm tra thực hành của người tham dự;

c) Giả mạo kết quả kiểm tra kiến thức, kết quả kiểm tra thực hành cho người không tham dự hoặc đề nghị cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia cho người không tham dự;

d) Không thực hiện hoạt động đánh giá kỹ năng nghề quốc gia trong thời hạn 24 tháng liên tục kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận trong trường hợp đã có đầy đủ các điều kiện tổ chức đánh giá theo quy định của pháp luật;

đ) Tổ chức đã được cấp giấy chứng nhận có văn bản đề nghị thu hồi do không còn nhu cầu thực hiện hoạt động đánh giá kỹ năng nghề quốc gia; do chuyển đổi chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức dẫn đến không còn đáp ứng điều kiện hoạt động đánh giá kỹ năng nghề quốc gia hoặc các lý do khách quan khác dẫn đến không thể tiếp tục duy trì điều kiện hoạt động;

e) Bị giải thể, phá sản hoặc chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật. Trường hợp chỉ bị chấm dứt đối với một hoặc một số nghề thì thu hồi phạm vi hoạt động đánh giá kỹ năng nghề quốc gia tương ứng với các nghề đó.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày có kết luận của cơ quan có thẩm quyền về hành vi vi phạm quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyết định thu hồi giấy chứng nhận đã cấp.

3. Đối với trường hợp quy định tại các điểm d và đ khoản 1 Điều này, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyết định thu hồi giấy chứng nhận đã cấp trên cơ sở kết quả kiểm tra, rà soát của cơ quan quản lý nhà nước về đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.

4. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành quyết định thu hồi giấy chứng nhận, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận công khai quyết định thu hồi trên trang thông tin điện tử của cơ quan.

5. Tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia có trách nhiệm giải quyết các quyền lợi và nghĩa vụ đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan khi bị thu hồi giấy chứng nhận.

Điều 17. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia

1. Quyền của tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia:

a) Được tổ chức cho thi thử các bài kiểm tra kiến thức, đề bài đánh giá thực hành đã được sử dụng tại các kỳ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia trước đó theo yêu cầu của người lao động;

b) Được liên kết với các tổ chức khác theo quy định của pháp luật để bảo đảm các điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị cho việc đánh giá kỹ năng nghề quốc gia cho người tham dự;

c) Được thuê dụng cụ, thiết bị và mua vật tư, nguyên, nhiên vật liệu cung cấp cho người tham dự sử dụng khi thực hiện đề bài đánh giá thực hành với mức giá theo cơ chế thị trường;

d) Được tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế về đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia theo quy định của pháp luật;

đ) Được thu tiền dịch vụ cho các nội dung quy định tại các điểm a, b, c khoản 1 Điều này và dịch vụ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia khác theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Luật Việc làm;

e) Được tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề theo quy định tại Điều 7 của Nghị định này và các điều kiện khác về hoạt động đào tạo đối với nhà giáo, cán bộ giảng dạy theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp.

2. Nghĩa vụ của tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia.

Thực hiện việc đánh giá kỹ năng nghề quốc gia theo quy trình quy định tại Điều 19 của Nghị định này.

Chương IV

ĐÁNH GIÁ, CẤP CHỨNG CHỈ KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA

Mục 1

ĐÁNH GIÁ KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA

Điều 18. Bộ công cụ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia

1. Bộ công cụ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia là bộ tài liệu để đánh giá, đo lường mức độ đáp ứng yêu cầu trong tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia của

người lao động bao gồm: ngân hàng câu hỏi kiểm tra kiến thức, ngân hàng bài đánh giá thực hành theo từng bậc trình độ kỹ năng nghề của từng nghề; đề bài kiểm tra kiến thức, đề bài đánh giá thực hành; danh mục cơ sở vật chất, trang thiết bị, công cụ đánh giá kỹ năng nghề cho từng bậc trình độ kỹ năng nghề.

2. Nguyên tắc biên soạn:

a) Căn cứ tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia đã được công bố, Bộ Nội vụ tổ chức thực hiện việc biên soạn bộ công cụ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia; thiết lập và quản lý đề đánh giá kỹ năng nghề quốc gia, cung cấp cho các tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia sử dụng trong các kỳ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia;

b) Bộ công cụ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia được cập nhật, điều chỉnh phù hợp với thực tiễn và theo yêu cầu rà soát, bổ sung, cập nhật tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia của nghề biên soạn.

3. Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn quy trình biên soạn bộ công cụ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia; việc quản lý, sử dụng bộ công cụ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia và việc cung cấp đề đánh giá kỹ năng nghề quốc gia cho các tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia.

Điều 19. Quy trình thực hiện đánh giá kỹ năng nghề quốc gia

1. Các tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia thực hiện đánh giá kỹ năng nghề quốc gia theo các bước sau:

a) Lập kế hoạch và chuẩn bị các điều kiện để tổ chức các kỳ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia;

b) Thành lập Ban giám khảo, phối hợp thực hiện nhiệm vụ với Tổ giám sát do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập;

c) Thực hiện đánh giá kiến thức chuyên môn, kỹ thuật; đánh giá kỹ năng thực hành công việc và quy trình an toàn lao động, vệ sinh lao động của người tham dự theo các bậc trình độ kỹ năng của từng nghề;

d) Tổng hợp kết quả điểm kiểm tra kiến thức, kiểm tra thực hành;

đ) Công nhận kết quả đánh giá.

2. Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn khoản 1 Điều này.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc phân cấp hoặc ủy quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại điểm b khoản 1 Điều này theo quy định của Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15.

Điều 20. Phương thức thực hiện đánh giá kỹ năng nghề quốc gia

1. Việc đánh giá kỹ năng nghề quốc gia được tổ chức định kỳ trong năm theo lịch trình do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố vào tháng 12 của năm trước đó, cụ thể như sau:

a) Đối với các bậc trình độ kỹ năng nghề từ bậc 3 trở lên được tổ chức bốn kỳ trong năm;

b) Đối với các bậc trình độ kỹ năng nghề bậc 1 và bậc 2 được tổ chức nhiều kỳ trong năm.

2. Việc đánh giá kiến thức chuyên môn, kỹ thuật được thực hiện thông qua đề bài kiểm tra kiến thức theo một trong các hình thức:

a) Trắc nghiệm;

b) Tự luận;

c) Kết hợp hai hình thức quy định tại các điểm a và b khoản này.

3. Việc đánh giá kỹ năng thực hành công việc và tuân thủ quy trình an toàn lao động, vệ sinh lao động được thực hiện thông qua đề bài đánh giá thực hành theo một trong các hình thức sau:

a) Thao tác trên phương tiện, thiết bị, công cụ;

b) Tác nghiệp trên giấy để xử lý, giải quyết các tình huống;

c) Kết hợp hai hình thức quy định tại các điểm a và b khoản này.

4. Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc phân cấp hoặc ủy quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 1 Điều này theo quy định của Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15.

Điều 21. Điều kiện đăng ký tham dự đánh giá kỹ năng nghề quốc gia theo các bậc trình độ kỹ năng nghề

1. Người lao động có nhu cầu đều được tham dự đánh giá kỹ năng nghề quốc gia ở trình độ kỹ năng nghề bậc 1 của một nghề.

2. Để được tham dự đánh giá kỹ năng nghề quốc gia ở trình độ kỹ năng nghề bậc 2 của một nghề, người lao động phải đáp ứng được một trong các điều kiện sau đây:

a) Có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng chỉ sơ cấp tương ứng với nghề tham dự và có ít nhất 02 năm kinh nghiệm làm việc trong nghề kể từ khi có chứng chỉ đó;

b) Học xong chương trình đào tạo trình độ trung học nghề, trung cấp (trung cấp nghề, trung cấp chuyên nghiệp hoặc bằng nghề, công nhân kỹ thuật) tương ứng với nghề tham dự;

c) Có ít nhất 03 năm kinh nghiệm làm việc trong nghề đó.

3. Để được tham dự đánh giá kỹ năng nghề quốc gia ở trình độ kỹ năng nghề bậc 3 của một nghề, người lao động phải đáp ứng được một trong các điều kiện sau đây:

a) Có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 2 hoặc bằng tốt nghiệp trung học nghề, trung cấp (trung cấp nghề, trung cấp chuyên nghiệp hoặc bằng nghề, công nhân kỹ thuật) tương ứng với nghề tham dự và có ít nhất 02 năm kinh nghiệm làm việc trong nghề kể từ khi có chứng chỉ hoặc bằng tốt nghiệp đó;

b) Có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng chỉ sơ cấp tương ứng với nghề tham dự và có ít nhất 05 năm kinh nghiệm làm việc trong nghề kể từ khi có chứng chỉ đó;

c) Học xong chương trình đào tạo trình độ cao đẳng tương ứng với nghề tham dự;

d) Có ít nhất 06 năm kinh nghiệm làm việc trong nghề đó.

4. Để được tham dự đánh giá kỹ năng nghề quốc gia ở trình độ kỹ năng nghề bậc 4 của một nghề, người lao động phải đáp ứng được một trong các điều kiện sau đây:

a) Có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 3 hoặc bằng tốt nghiệp cao đẳng tương ứng với nghề tham dự và có ít nhất 03 năm kinh nghiệm làm việc trong nghề kể từ khi có chứng chỉ hoặc bằng tốt nghiệp đó;

b) Có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 2 hoặc bằng trung học nghề, bằng tốt nghiệp trung cấp (trung cấp nghề, trung cấp chuyên nghiệp hoặc bằng nghề, công nhân kỹ thuật) tương ứng với nghề tham dự và có ít nhất 06 năm kinh nghiệm làm việc trong nghề kể từ khi có chứng chỉ hoặc bằng tốt nghiệp đó;

c) Có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng chỉ sơ cấp tương ứng với nghề tham dự và có ít nhất 09 năm kinh nghiệm làm việc trong nghề kể từ khi có chứng chỉ đó;

d) Học xong chương trình đào tạo trình độ đại học tương ứng với nghề tham dự;

đ) Có ít nhất 10 năm kinh nghiệm làm việc trong nghề đó.

5. Để được tham dự đánh giá kỹ năng nghề quốc gia ở trình độ kỹ năng nghề bậc 5 của một nghề, người lao động phải đáp ứng được một trong các điều kiện sau đây:

a) Có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 4 hoặc bằng tốt nghiệp đại học tương ứng với nghề tham dự và có thời gian ít nhất 05 năm làm việc trong nghề kể từ khi có chứng chỉ hoặc bằng tốt nghiệp đó;

b) Có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 3 hoặc bằng tốt nghiệp cao đẳng tương ứng với nghề tham dự và có ít nhất 09 năm kinh nghiệm làm việc trong nghề kể từ khi được cấp chứng chỉ hoặc bằng tốt nghiệp đó;

c) Có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 2 hoặc bằng tốt nghiệp trung học nghề, bằng tốt nghiệp trung cấp (trung cấp nghề, trung cấp chuyên nghiệp hoặc bằng nghề, công nhân kỹ thuật) tương ứng với nghề tham dự và có ít nhất 12 năm kinh nghiệm làm việc trong nghề kể từ khi có chứng chỉ hoặc bằng tốt nghiệp đó;

d) Có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1 hoặc chứng chỉ sơ cấp tương ứng với nghề tham dự và có ít nhất 14 năm kinh nghiệm làm việc trong nghề kể từ khi có chứng chỉ đó;

đ) Có ít nhất 15 năm kinh nghiệm làm việc trong nghề đó.

6. Thời gian kinh nghiệm làm việc trong nghề được xác định thông qua hợp đồng lao động, giấy xác nhận của người sử dụng lao động hoặc các tài liệu hợp pháp khác chứng minh quá trình hành nghề của người lao động.

7. Điều kiện được công nhận tương đương hoặc miễn đánh giá kỹ năng nghề quốc gia.

a) Người đoạt huy chương, chứng chỉ kỹ năng nghề xuất sắc tại kỳ thi kỹ năng nghề thế giới hoặc đoạt huy chương tại kỳ thi kỹ năng nghề ASEAN, kỳ thi kỹ năng nghề Châu Á được công nhận tương đương bậc 3 trình độ kỹ năng nghề quốc gia và được miễn thực hiện đề kiểm tra thực hành khi tham gia đánh giá kỹ năng nghề quốc gia bậc 4 tại nghề tương ứng với nghề đoạt giải;

b) Người đoạt chứng chỉ kỹ năng nghề xuất sắc tại kỳ thi kỹ năng nghề ASEAN, kỳ thi kỹ năng nghề Châu Á đoạt huy chương (giải nhất, nhì và ba) tại kỳ thi kỹ năng nghề quốc gia được công nhận tương đương bậc 2 trình độ kỹ năng nghề quốc gia và được miễn thực hiện đề kiểm tra thực hành khi tham gia đánh giá kỹ năng nghề quốc gia bậc 3 tại nghề tương ứng với nghề đã đoạt giải;

c) Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn việc xét công nhận tương đương hoặc miễn đánh giá kỹ năng nghề quốc gia được nêu tại các điểm a và b khoản 7 Điều này.

Mục 2

CẤP CHỨNG CHỈ KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA

Điều 22. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp, cấp lại chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia

1. Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia gồm có 05 loại được phân theo 05 bậc, từ bậc 1 đến bậc 5 tương ứng với 5 bậc trình độ kỹ năng nghề của Khung trình độ kỹ năng nghề quốc gia, cụ thể như sau:

- a) Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 1;
- b) Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 2;
- c) Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 3;
- d) Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 4;
- đ) Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 5.

2. Hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia là 01 bộ, bao gồm:

- a) Đối với hồ sơ cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.

Văn bản đề nghị theo Mẫu 04B Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

Quyết định công nhận kết quả đánh giá của tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia kèm theo bản tổng hợp kết quả điểm bài kiểm tra kiến thức, bài kiểm tra thực hành của người lao động tham dự đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.

Danh sách đề nghị cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia cho những người đạt yêu cầu theo Mẫu 04C Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này;

- b) Đối với hồ sơ cấp lại chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.

Trường hợp cá nhân có đề nghị sửa đổi một số nội dung ghi trên chứng chỉ đã cấp hoặc do chứng chỉ đã được cấp không còn nguyên vẹn hoặc bị mất, hồ sơ đề nghị cấp lại gồm có:

Tờ khai đề nghị cấp lại chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia theo Mẫu 04D Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này;

Tài liệu minh chứng liên quan trong trường hợp đề nghị sửa đổi một số nội dung ghi trên chứng chỉ đã cấp.

3. Trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp, cấp lại chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.

a) Thẩm quyền cấp, cấp lại chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan có thẩm quyền cấp, cấp lại chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc phân cấp hoặc ủy quyền thực hiện cấp, cấp lại chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia theo quy định của Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

b) Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp, cấp lại chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia lập hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này và gửi đến cơ quan có thẩm quyền cấp, cấp lại chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bằng một trong các phương thức: trực tiếp tại Bộ phận Một cửa, qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo quy định;

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền cấp, cấp lại chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, quyết định cấp, cấp lại chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia theo Mẫu số 04A Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

d) Việc trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính được thực hiện bằng các phương thức theo quy định của pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông;

đ) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia, cơ quan có thẩm quyền cấp, cấp lại chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia thông báo trên trang thông tin điện tử của cơ quan về danh sách người được cấp và gửi báo cáo về Bộ Nội vụ theo dõi, quản lý.

4. Việc cấp, quản lý, lưu trữ và tra cứu chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia được thực hiện trên môi trường điện tử theo lộ trình chuyển đổi số; áp dụng chữ ký số và chứng thư số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử và lưu trữ. Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia được cấp dưới dạng điện tử có giá trị pháp lý như chứng chỉ được cấp bằng bản giấy.

Điều 23. Thu hồi chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia

1. Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia đã cấp bị thu hồi trong trường hợp sau:

- a) Gian lận nội dung kê khai trong hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia;
- b) Giả mạo giấy tờ, văn bản có trong hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có kết luận của cơ quan có thẩm quyền về hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia ban hành quyết định thu hồi chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia đã cấp.

Điều 24. Công nhận, thừa nhận lẫn nhau về chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia giữa Việt Nam với các quốc gia khác

1. Nguyên tắc chung:

- a) Bảo đảm phù hợp với pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và thỏa thuận quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia;
- b) Bảo đảm bình đẳng, công khai, minh bạch và tôn trọng lẫn nhau giữa Việt Nam với các quốc gia, tham gia công nhận, thừa nhận lẫn nhau với Việt Nam;
- c) Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động, người sử dụng lao động và các bên liên quan; không làm phương hại đến quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, lợi ích quốc gia, dân tộc;
- d) Bảo đảm hài hòa với Khung trình độ kỹ năng nghề quốc gia và có khả năng tham chiếu, đối sánh với Khung trình độ kỹ năng nghề của các quốc gia, tiêu chuẩn kỹ năng nghề của các quốc gia, khu vực, quốc tế.

2. Cơ sở tham chiếu và nội dung công nhận, thừa nhận lẫn nhau.

a) Việc công nhận, thừa nhận lẫn nhau được thực hiện trên cơ sở tham chiếu giữa Khung trình độ kỹ năng nghề quốc gia của Việt Nam với khung trình độ kỹ năng nghề, khung năng lực quốc gia của quốc gia khác và tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia của Việt Nam với tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia, tiêu chuẩn năng lực quốc gia của quốc gia khác tham gia công nhận, thừa nhận chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia với Việt Nam;

b) Việc công nhận, thừa nhận lẫn nhau được thực hiện theo phương pháp tham chiếu, hài hòa hoặc đánh giá tương đương giữa Khung trình độ kỹ năng

nghề quốc gia của Việt Nam với khung trình độ kỹ năng nghề hoặc tiêu chuẩn kỹ năng nghề của quốc gia khác đối với nghề đang xem xét công nhận, thừa nhận;

c) Nội dung công nhận, thừa nhận lẫn nhau bao gồm phạm vi, giá trị pháp lý, thời hạn công nhận; quyền, nghĩa vụ của người lao động, người sử dụng lao động và cơ quan có thẩm quyền.

3. Thẩm quyền và trình tự đàm phán, ký kết.

a) Thỏa thuận song phương hoặc đa phương giữa Chính phủ Việt Nam hoặc Bộ Nội vụ với cơ quan có thẩm quyền của quốc gia khác;

b) Tham gia, thực hiện Thỏa thuận công nhận, thừa nhận lẫn nhau trong khu vực ASEAN (ASEAN Mutual Recognition Arrangement - MRA) hoặc các cơ chế tương tự mà Việt Nam là thành viên;

c) Trường hợp chưa có thỏa thuận quốc tế, Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan trình cấp có thẩm quyền về việc công nhận, thừa nhận lẫn nhau về chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia giữa Việt Nam và các quốc gia khác.

4. Hồ sơ, trình tự, thủ tục công nhận, thừa nhận chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia giữa Việt Nam và các quốc gia khác.

a) Hồ sơ đề nghị công nhận, thừa nhận bao gồm:

Văn bản đề nghị công nhận, thừa nhận chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia theo mẫu được quy định tại Mẫu 07A Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này;

Bản sao điện tử có chứng thực chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia hoặc văn bản tương đương theo quy định;

Bản dịch tiếng Việt được chứng thực hợp lệ;

b) Trình tự, thủ tục công nhận; thừa nhận chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia. Cá nhân có chứng chỉ kỹ năng nghề do cơ quan, tổ chức nước ngoài cấp có nhu cầu được công nhận, thừa nhận tại Việt Nam gửi hồ sơ đến Bộ Nội vụ bằng một trong các phương thức: trực tiếp tại Bộ phận Một cửa, qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo quy định;

c) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại điểm a khoản này, Bộ Nội vụ có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ và công nhận, thừa nhận chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia theo Mẫu số 07B Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không công nhận, thừa nhận thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

d) Việc trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính được thực hiện bằng các phương thức theo quy định của pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông;

đ) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày công nhận, thừa nhận chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia, Bộ Nội vụ phải thông báo trên trang thông tin điện tử của cơ quan các thông tin về việc công nhận, thừa nhận chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia hoặc trên hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia (nếu có);

e) Bộ Nội vụ báo cáo tình hình công nhận, thừa nhận chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia với các quốc gia khác định kỳ hằng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu.

Điều 25. Quyền lợi của người có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia

1. Được người sử dụng lao động xem xét ưu tiên trong tuyển dụng, bố trí, sử dụng lao động ở vị trí việc làm phù hợp với nghề, bậc trình độ kỹ năng nghề đã được cấp chứng chỉ theo quy định của pháp luật.

2. Được xét hưởng mức lương, trả công, chế độ nâng lương, nâng bậc, phụ cấp, trợ cấp và các chế độ đãi ngộ theo công việc hoặc chức danh tương ứng với bậc trình độ kỹ năng nghề đã được công nhận theo quy định của pháp luật về lao động, về thỏa thuận trong hợp đồng lao động giữa người sử dụng lao động và người lao động theo quy định của pháp luật.

3. Được xét công nhận năng lực, ưu tiên trong tuyển dụng, sử dụng, xét nâng bậc lương, phụ cấp, trợ cấp, thăng tiến nghề nghiệp khi có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia ở bậc cao hơn.

4. Được xét ưu tiên, tạo điều kiện tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề.

5. Được xét công nhận tín chỉ, học phần, hoặc miễn trừ một số học phần, trong chương trình đào tạo nghề nghiệp, giáo dục đại học theo quyết định của người đứng đầu cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học; tham gia các chương trình đào tạo liên thông, chuyển đổi để tiếp tục học tập, nâng cao trình độ, phù hợp yêu cầu chuyên môn nghề nghiệp hoặc bậc trình độ kỹ năng nghề trong Khung trình độ kỹ năng nghề quốc gia theo quy định của pháp luật.

6. Người đạt chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia xuất sắc được xem xét, tôn vinh, khen thưởng theo quy định của pháp luật.

7. Được ưu tiên giới thiệu việc làm, hỗ trợ kết nối cung - cầu lao động thông qua hệ thống dịch vụ việc làm.

8. Được xem xét công nhận lẫn nhau giữa Việt Nam và quốc gia, vùng lãnh thổ khác về chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia được cấp theo quy định tại Nghị định này.

Chương V
HỖ TRỢ NGƯỜI LAO ĐỘNG THAM GIA ĐÁNH GIÁ,
CẤP CHỨNG CHỈ KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA VÀ HỖ TRỢ
NGƯỜI LAO ĐỘNG THAM GIA ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG
NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ KỸ NĂNG NGHỀ

Mục 1
HỖ TRỢ NGƯỜI LAO ĐỘNG THAM GIA ĐÁNH GIÁ,
CẤP CHỨNG CHỈ KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA

Điều 26. Nội dung, mức hỗ trợ tham gia đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia

1. Người lao động thuộc một trong các đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 22 Luật Việc làm được hỗ trợ tham gia đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia, bao gồm:

a) Hỗ trợ đề nghị cấp, cấp lại chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia, mức hỗ trợ tối đa 300.000 đồng/người/lần;

b) Hỗ trợ tiền ăn, sinh hoạt phí trong thời gian thực tế tham gia đánh giá kỹ năng nghề quốc gia là 50.000 đồng/người/ngày;

c) Hỗ trợ tiền đi lại cho người lao động từ nơi ở hiện tại đến địa điểm đánh giá kỹ năng nghề quốc gia theo định mức như sau: 200.000 đồng/người/lượt đi và về đối với người lao động cư trú cách địa điểm đánh giá từ 15 km trở lên; 300.000 đồng/người/lượt đi và về đối với người lao động cư trú tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn cách địa điểm đánh giá từ 5 km trở lên;

d) Hỗ trợ tiền dịch vụ tham gia đánh giá kỹ năng nghề quốc gia theo mức thu thực tế của tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia, mức hỗ trợ tối đa 4.000.000 đồng/người/lần theo từng bậc trình độ kỹ năng nghề quốc gia của từng nghề.

2. Kinh phí hỗ trợ tham gia đánh giá kỹ năng nghề quốc gia được bố trí từ ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành, kinh phí hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp và các nguồn huy động, tài trợ hợp pháp khác. Trường hợp điều kiện kinh tế - xã hội địa phương bảo đảm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định mức hỗ trợ cao hơn mức hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Người lao động thuộc một trong các đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 22 Luật Việc làm chỉ được hỗ trợ một lần theo chính sách quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 27. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đề nghị hỗ trợ tham gia đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia

1. Giấy đề nghị hỗ trợ theo Mẫu số 05A Phụ lục V kèm theo Nghị định này.
2. Giấy tờ chứng minh người lao động thuộc đối tượng hỗ trợ quy định tại khoản 3 Điều 22 Luật Việc làm là bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc của một trong các giấy tờ sau:
 - a) Quyết định của cơ quan có thẩm quyền công nhận là người có công với cách mạng theo quy định của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng; Quyết định phong tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân; Bằng Anh hùng, Bằng có công với nước;
 - b) Giấy xác nhận thân nhân của người có công với cách mạng theo Mẫu số 05B Phụ lục V kèm theo Nghị định này đối với người lao động là thân nhân của người có công với cách mạng;
 - c) Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp chứng minh thông tin thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp chứng minh thông tin về thành viên hộ gia đình đối với người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo;
 - d) Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp chứng minh thông tin về người cao tuổi đối với người lao động là người cao tuổi;
 - đ) Giấy xác nhận người khuyết tật đối với người lao động là người khuyết tật;
 - e) Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền cấp chứng minh thông tin về dân tộc đối với người lao động là người dân tộc thiểu số;
 - g) Quyết định xuất ngũ đối với thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân;
 - h) Giấy chứng nhận tham gia hoạt động tình nguyện đối với thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội;
 - i) Giấy chứng nhận trí thức trẻ tình nguyện sau khi hoàn thành nhiệm vụ công tác tại khu kinh tế - quốc phòng.

Cơ quan, người có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm chủ động khai thác, sử dụng thông tin từ cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành đã được kết nối, chia sẻ để xác định đối tượng hỗ trợ phải bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật; không yêu cầu người lao động nộp, xuất trình giấy tờ trong trường hợp thông tin đã có và khai thác được. Trường hợp không thể khai thác do chưa có dữ liệu, chưa kết nối, chia sẻ hoặc vì lý do

kỹ thuật thì người lao động phải cung cấp, xuất trình giấy tờ để chứng minh theo quy định.

3. Trình tự, thủ tục đề nghị hỗ trợ tham gia đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.

a) Người lao động nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ tham gia đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia trực tiếp tại Bộ phận Một cửa hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền đến Trung tâm Phục vụ hành chính công nơi ở hiện tại, trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia;

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị hỗ trợ tham gia đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia, cơ quan có thẩm quyền quyết định đồng ý hoặc không đồng ý hỗ trợ; trường hợp không hỗ trợ phải thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do.

4. Trường hợp quyết định người lao động được hỗ trợ tham gia đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia theo quy định tại các điểm a và b khoản 3 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc phân cấp hoặc ủy quyền thực hiện chi trả kinh phí hỗ trợ tham gia đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia cho người lao động theo quy định của Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15.

Mục 2

HỖ TRỢ NGƯỜI LAO ĐỘNG THAM GIA ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ KỸ NĂNG NGHỀ ĐỂ THAM GIA ĐÁNH GIÁ KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA

Điều 28. Nội dung và mức hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề

1. Người lao động được hỗ trợ thuộc một trong các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị định này.

2. Người lao động chưa được hưởng hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề được hưởng các chính sách hỗ trợ như sau:

a) Hỗ trợ tiền đi lại cho người lao động từ nơi ở hiện tại đến địa điểm đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ theo định mức như sau: 200.000 đồng/người/lượt đi và về đối với người lao động cư trú cách địa điểm đánh giá từ 15 km trở lên; 300.000 đồng/người/lượt đi và về đối với người lao động cư trú tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn cách địa điểm đánh giá từ 5 km trở lên;

b) Hỗ trợ tiền ăn, sinh hoạt phí trong thời gian thực tế tham gia đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề là 50.000 đồng/người/ngày và hỗ trợ tối đa 3 tháng;

c) Được hỗ trợ phí đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề đối với các nghề thuộc Danh mục nghề, công việc yêu cầu phải có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia, mức hỗ trợ không vượt quá 4.000.000 đồng/người theo từng bậc, ngành, nghề.

3. Kinh phí hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề được bố trí từ ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành, kinh phí hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp và các nguồn huy động, tài trợ hợp pháp khác. Trường hợp điều kiện kinh tế - xã hội địa phương đảm bảo, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định mức hỗ trợ cao hơn mức hỗ trợ quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 29. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đề nghị hỗ trợ tham gia đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề

1. Hồ sơ đề nghị là 01 bộ, bao gồm:

a) Giấy đề nghị hỗ trợ theo Mẫu số 05C Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Giấy tờ chứng minh người lao động thuộc đối tượng được hỗ trợ theo quy định tại khoản 2 Điều 27 Nghị định này;

c) Trường hợp đặt hàng đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề, hồ sơ hỗ trợ bao gồm các giấy tờ quy định tại các điểm a và b khoản này.

2. Trình tự, thủ tục đề nghị hỗ trợ tham gia đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề.

a) Người lao động nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ tham gia đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề quốc gia trực tiếp tại Bộ phận Một cửa hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc ủy quyền đến Trung tâm Phục vụ hành chính công nơi ở hiện tại, trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia;

b) Trong thời hạn 7 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan có thẩm quyền quyết định đồng ý hoặc không đồng ý hỗ trợ; trường hợp không hỗ trợ phải thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do.

3. Trường hợp quyết định người lao động được hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề theo quy định tại các điểm a và b khoản 2 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc phân cấp hoặc ủy quyền thực hiện chi trả kinh phí hỗ trợ tham gia đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ

năng nghề cho người lao động theo quy định của Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15.

4. Trường hợp đặt hàng đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề cho người lao động, căn cứ nhu cầu và số lượng lao động tham gia đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề, cơ quan có thẩm quyền hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ký hợp đồng đặt hàng đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề với đơn vị tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề theo quy định pháp luật về giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu.

Chương VI

NGHỀ, CÔNG VIỆC YÊU CẦU PHẢI CÓ CHỨNG CHỈ KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA

Điều 30. Danh mục nghề, công việc yêu cầu phải có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia

1. Nghề yêu cầu phải có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia là nghề có công việc ảnh hưởng trực tiếp đến an toàn, sức khỏe của người lao động hoặc cộng đồng.

2. Công việc yêu cầu phải có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia là công việc ảnh hưởng trực tiếp đến an toàn, sức khỏe của người lao động hoặc cộng đồng.

3. Nghề, công việc yêu cầu phải có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia, bao gồm:

a) Nghề, công việc thuộc danh mục nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm;

b) Nghề, công việc mà trong quá trình thực hiện có ảnh hưởng trực tiếp đến sự an toàn của cộng đồng hoặc sức khỏe của người khác.

4. Danh mục nghề, công việc quy định tại khoản 3 Điều này được sắp xếp theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam hiện hành và quy định mức độ yêu cầu về bậc trình độ kỹ năng nghề quốc gia, phù hợp với mức độ phức tạp và mức độ ảnh hưởng đến an toàn, sức khỏe của người lao động hoặc cộng đồng đối với từng nghề, công việc.

5. Danh mục nghề, công việc yêu cầu phải có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia được quy định cụ thể tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

6. Trong thời hạn tối đa 24 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực:

a) Bộ Nội vụ có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương tổ chức xây dựng, cập nhật, chỉnh sửa, thẩm định và công bố tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia cho các nghề thuộc Danh mục nghề, công việc yêu cầu phải có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia;

b) Bộ Nội vụ chủ trì và phối hợp tổ chức biên soạn bộ công cụ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia cho các nghề thuộc Danh mục nghề, công việc yêu cầu phải có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.

7. Trong thời hạn tối đa 36 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực:

a) Bộ Nội vụ có trách nhiệm tổ chức triển khai việc đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia cho người lao động làm các nghề thuộc Danh mục nghề, công việc yêu cầu phải có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia;

b) Doanh nghiệp, người sử dụng lao động sử dụng lao động làm các nghề, công việc thuộc Danh mục nghề, công việc yêu cầu phải có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia có trách nhiệm tham gia xây dựng tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia, tham gia đánh giá kỹ năng nghề quốc gia cho người lao động các nghề thuộc Danh mục nghề, công việc yêu cầu phải có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia và tạo điều kiện để người lao động tham gia đánh giá kỹ năng nghề quốc gia; trường hợp người lao động chưa đủ điều kiện thì tạo điều kiện tham gia đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề, hoặc bố trí công việc khác phù hợp;

c) Trong trường hợp chưa kịp công bố tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia theo quy định tại điểm a khoản 6 của Điều này vì lý do bất khả kháng, Bộ Nội vụ xem xét quyết định việc áp dụng tiêu chuẩn kỹ năng nghề do Tổ chức kỹ năng thế giới công bố.

Điều 31. Cập nhật, bổ sung, loại bỏ nghề, công việc thuộc Danh mục nghề, công việc yêu cầu phải có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia

1. Hằng năm, các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm chỉ đạo cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý rà soát, xem xét đề xuất cập nhật, bổ sung, loại bỏ nghề, công việc thuộc Danh mục nghề, công việc yêu cầu phải có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia gửi Bộ Nội vụ để tổng hợp.

2. Bộ Nội vụ có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, tổ chức chính trị - xã hội, hội, hiệp hội nghề nghiệp xem xét đề xuất cập nhật, bổ sung, loại bỏ nghề, công việc thuộc Danh mục nghề, công việc yêu cầu phải có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia để trình Chính phủ ban hành.

Chương VII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 32. Điều khoản chuyển tiếp

1. Những người được cấp thẻ đánh giá viên kỹ năng nghề quốc gia trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được xem là đáp ứng tiêu chuẩn đánh giá viên kỹ năng nghề quốc gia được quy định tại Nghị định này.

2. Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia đã được cấp, tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia đã được công bố, chương trình đào tạo nghiệp vụ đánh giá kỹ năng nghề; danh mục cơ sở vật chất, trang thiết bị đánh giá kỹ năng nghề; ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm, đề thi thực hành, ngân hàng câu hỏi kiểm tra kiến thức, ngân hàng bài kiểm tra thực hành, ngân hàng đề thi đánh giá kỹ năng nghề được phê duyệt trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành vẫn có giá trị.

3. Đối với kỳ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia có bất kỳ hoạt động nào thuộc quy trình thực hiện việc đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia đã được phê duyệt, đang triển khai và hồ sơ thủ tục hành chính đã được nộp hợp lệ, thuộc thẩm quyền phê duyệt, tiếp nhận, giải quyết của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật tại thời điểm trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa hoàn thành, thì cơ quan có thẩm quyền đó và tổ chức đánh giá kỹ năng nghề, cơ quan, tổ chức có liên quan tiếp tục thực hiện cho đến khi hoàn thành theo quy định của pháp luật có hiệu lực tại thời điểm trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, kể cả trong trường hợp thẩm quyền giải quyết đã được điều chỉnh theo quy định của Nghị định này.

Điều 33. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Nội vụ có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành xây dựng trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật về phát triển kỹ năng nghề theo quy định tại Nghị định này;

b) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách, chương trình, kế hoạch phát triển kỹ năng nghề; cơ chế huy động sự tham gia của các bên liên quan; xây dựng, thẩm định, công bố tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia cho các nghề thuộc Danh mục nghề, công việc phải có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia; thẩm định, công bố tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia đối với các nghề khác;

c) Xây dựng, quản lý, sử dụng, tổ chức thực hiện phát triển ứng dụng khoa học công nghệ và hệ thống cơ sở dữ liệu về phát triển kỹ năng nghề và đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia;

d) Xây dựng và ban hành các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn quy trình nghiệp vụ, quy chế hoạt động của tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia; thực hiện ban hành thống nhất các biểu mẫu sử dụng trong phát triển kỹ năng nghề và hoạt động đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia;

đ) Triển khai thực hiện việc nâng cao năng lực của hệ thống tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia; bảo đảm quyền, nghĩa vụ của người lao động, người sử dụng lao động về nâng cao trình độ kỹ năng của người lao động theo quy định của pháp luật;

e) Quản lý việc thực hiện hợp tác quốc tế về các nội dung phát triển kỹ năng nghề và đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia; đàm phán, ký kết các hiệp định song phương và đa phương về công nhận, thừa nhận lẫn nhau về chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia giữa Việt Nam với các quốc gia khác theo thẩm quyền;

g) Tổ chức kiểm tra, giám sát, giải quyết và xử lý những phát sinh trong việc thực hiện các quy định của Nghị định này trong phạm vi, nhiệm vụ và quyền hạn của Bộ Nội vụ;

h) Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn việc thực hiện chế độ thông tin, báo cáo về tình hình quản lý nhà nước về phát triển kỹ năng nghề và tình hình công nhận, thừa nhận chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia với các quốc gia khác;

i) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định tại Nghị định này.

2. Các bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi thẩm quyền có trách nhiệm:

a) Phối hợp với Bộ Nội vụ thực hiện quản lý nhà nước về phát triển kỹ năng nghề và xây dựng, tham gia thẩm định tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia;

b) Xây dựng, đề xuất Danh mục nghề, công việc ảnh hưởng trực tiếp đến an toàn và sức khỏe của cá nhân người lao động hoặc cộng đồng yêu cầu phải có giấy phép hoặc chứng chỉ hành nghề được quy định tại các luật hiện hành và tổ chức thực hiện việc đánh giá kỹ năng nghề quốc gia đối với nghề, công việc đó;

c) Phối hợp biên soạn, cập nhật bộ công cụ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia; thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi thẩm quyền có trách nhiệm:

a) Quản lý nhà nước về phát triển kỹ năng nghề tại địa phương; phối hợp tổ chức đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia;

b) Chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện đánh giá kỹ năng nghề quốc gia; việc hỗ trợ đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia và hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề; tổ chức triển khai các chính sách, kế hoạch phát triển kỹ năng nghề tại địa phương;

c) Bảo đảm sự tham gia của các bên liên quan trong phát triển kỹ năng nghề tại địa phương;

d) Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo về tình hình quản lý nhà nước về phát triển kỹ năng nghề, gửi Bộ Nội vụ định kỳ hằng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu;

đ) Thực hiện các nhiệm vụ khác được quy định tại Nghị định này.

4. Người sử dụng lao động có trách nhiệm:

a) Thực hiện quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Nghị định này và quy định của pháp luật lao động, việc làm và giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học và pháp luật có liên quan về phát triển kỹ năng nghề;

b) Tổ chức, tạo điều kiện cho người lao động tham gia đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề, đánh giá kỹ năng nghề quốc gia; cử chuyên gia là cán bộ, người lao động của doanh nghiệp tham gia xây dựng, biên soạn và thẩm định tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia, các bộ công cụ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia, tham gia hoạt động đánh giá kỹ năng nghề quốc gia khi được yêu cầu;

c) Ưu tiên công nhận và sử dụng chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia trong tuyển dụng, bố trí việc làm, xếp lương, trả công, nâng bậc, nâng lương, phụ cấp, trợ cấp và thăng tiến nghề nghiệp cho người lao động;

d) Thực hiện các nhiệm vụ khác được quy định tại Nghị định này.

5. Người lao động có trách nhiệm:

a) Thực hiện quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về nâng cao kỹ năng nghề; chủ động tham gia đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá kỹ năng nghề quốc gia;

b) Tuân thủ chương trình đào tạo, quy định về an toàn, vệ sinh lao động trong quá trình học tập, rèn luyện kỹ năng;

c) Yêu cầu người sử dụng lao động thực hiện nghĩa vụ về đào tạo, bồi dưỡng, bố trí điều kiện thực hành nâng cao kỹ năng nghề theo quy định.

Điều 34. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, Nghị định của Chính phủ và các điều, khoản sau đây hết hiệu lực thi hành:

a) Nghị định số 31/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia;

b) Điều 3 Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

c) Khoản 14 Điều 2 Nghị định số 37/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ theo chức năng, nhiệm vụ được giao, chủ trì hướng dẫn việc tổ chức hội giảng, hội thi các cấp; tổ chức hội giảng, hội thi cấp quốc gia và tham gia hội thi kỹ năng nghề khu vực và thế giới phù hợp với đối tượng quản lý kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Lê Thành Long

Phụ lục I**CÁC BẬC CỦA KHUNG TRÌNH ĐỘ KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA***(Kèm theo Nghị định số 138/2026/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ)*

Bậc trình độ	Mô tả nội dung bậc trình độ
Bậc 1	<p>1. Có khả năng thực hiện được các công việc đơn giản, công việc có tính lặp lại trong tình huống cố định;</p> <p>2. Có kiến thức cơ bản về chuyên môn và hiểu biết về hoạt động của nghề ở phạm vi hẹp trong một số lĩnh vực; có khả năng áp dụng kiến thức và hiểu biết để thực hiện công việc theo chỉ dẫn;</p> <p>3. Có khả năng tiếp nhận, ghi chép và chuyển tải thông tin theo yêu cầu; có khả năng tham gia làm việc theo tổ, nhóm; chịu trách nhiệm một phần đối với kết quả công việc, sản phẩm làm ra.</p>
Bậc 2	<p>1. Có khả năng thực hiện các công việc thông thường và một số công việc phức tạp trong một số tình huống nhất định;</p> <p>2. Có kiến thức chuyên môn và hiểu biết về hoạt động của nghề ở phạm vi rộng trong nhiều lĩnh vực; có khả năng áp dụng được kiến thức và hiểu biết để đưa ra giải pháp giải quyết vấn đề chuyên môn kỹ thuật thông thường và một số vấn đề phức tạp nhưng cần có sự chỉ dẫn khi thực hiện công việc;</p> <p>3. Có khả năng suy xét, phán đoán và giải thích thông tin; tự chủ trong làm việc theo tổ, nhóm và có khả năng làm việc độc lập trong một số trường hợp khi thực hiện công việc; chịu trách nhiệm chủ yếu đối với kết quả công việc, sản phẩm làm ra.</p>
Bậc 3	<p>1. Có khả năng thực hiện phần lớn các công việc phức tạp, công việc có nhiều sự lựa chọn trong một số tình huống khác nhau;</p> <p>2. Có kiến thức chuyên môn, kiến thức cơ bản về nguyên lý, lý thuyết và hiểu biết rộng về các hoạt động của nghề trong các lĩnh vực; vận dụng được kiến thức và hiểu biết để thực hiện hướng dẫn, truyền đạt được cho người khác; chẩn đoán, dự báo một số tình huống và đưa ra giải pháp giải quyết, xử lý một số vấn đề chuyên môn kỹ thuật phức tạp và một số yêu cầu của quản lý khi thực hiện công việc;</p> <p>3. Có khả năng nhận biết, phân tích, dự báo, đánh giá thông tin từ nhiều nguồn khác nhau; tự chủ, làm việc độc lập và hướng dẫn người khác trong tổ nhóm khi thực hiện công việc; chịu trách nhiệm đối với kết quả công việc, sản phẩm làm ra về chất lượng theo tiêu chuẩn quy định và chịu một phần trách nhiệm đối với kết quả công việc, sản phẩm của người khác trong tổ, nhóm làm ra.</p>
Bậc 4	<p>1. Có khả năng thực hiện hầu hết các công việc phức tạp, công việc có nhiều sự lựa chọn trong nhiều tình huống khác nhau;</p>

Bậc trình độ	Mô tả nội dung bậc trình độ
	<p>2. Có kiến thức chuyên môn sâu, kiến thức về nguyên lý, lý thuyết và hiểu biết sâu, rộng về các hoạt động của nghề trong các lĩnh vực; vận dụng được kiến thức và hiểu biết để thực hiện hướng dẫn, truyền đạt, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề được cho người khác, ứng dụng công nghệ mới, đổi mới sáng tạo và đưa ra giải pháp giải quyết, xử lý vấn đề chuyên môn kỹ thuật phức tạp và các yêu cầu của quản lý khi thực hiện công việc;</p> <p>3. Có khả năng phân tích, đánh giá thông tin từ nhiều nguồn khác nhau; chẩn đoán, dự báo được những tình huống khác nhau và sử dụng kết quả phân tích đánh giá, chẩn đoán, dự báo để đưa ra ý kiến, kiến nghị cho mục đích quản lý và nghiên cứu; làm việc độc lập và tự chủ cao; có khả năng quản lý, điều hành tổ, nhóm trong quá trình thực hiện công việc; tự chịu trách nhiệm đối với kết quả công việc, sản phẩm làm ra về chất lượng theo tiêu chuẩn quy định và chịu trách nhiệm đối với kết quả công việc, sản phẩm của người khác trong tổ, nhóm làm ra.</p>
Bậc 5	<p>1. Có khả năng thực hiện các công việc phức tạp, công việc có nhiều sự lựa chọn trong mọi tình huống;</p> <p>2. Có kiến thức chuyên môn sâu, kiến thức rộng về nguyên lý, lý thuyết và hiểu biết sâu, rộng về các hoạt động của nghề trong các lĩnh vực; vận dụng được kiến thức và hiểu biết để thực hiện hướng dẫn, truyền đạt, bồi dưỡng, đào tạo nâng cao trình độ kỹ năng nghề được cho người khác; có kỹ năng phân tích, suy xét, chẩn đoán, thiết kế, dự báo những tình huống, xu hướng mới, phức tạp, ứng dụng công nghệ mới, đổi mới sáng tạo để đưa ra giải pháp giải quyết, xử lý các vấn đề chuyên môn kỹ thuật phức tạp hoặc yêu cầu của quản lý trong phạm vi rộng khi thực hiện công việc;</p> <p>3. Có khả năng phân tích, đánh giá thông tin và tổng quát hóa để đưa ra các quan điểm, sáng kiến; làm việc độc lập và tự chủ cao; quản lý, điều hành tổ, nhóm trong quá trình thực hiện công việc; tự chịu trách nhiệm đối với kết quả công việc, sản phẩm làm ra về chất lượng và chịu trách nhiệm đối với kết quả công việc, sản phẩm của tổ, nhóm làm ra bảo đảm thông số kỹ thuật và theo tiêu chuẩn quy định.</p>

Phụ lục II
MẪU VĂN BẢN VỀ CẤP, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN HOẠT ĐỘNG
ĐÁNH GIÁ KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA

(Kèm theo Nghị định số 138/2026/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ)

Mẫu số 02A	Giấy chứng nhận hoạt động đánh giá kỹ năng nghề quốc gia
Mẫu số 02B	Văn bản đề nghị cấp giấy chứng nhận
Mẫu số 02C	Văn bản đề nghị cấp lại giấy chứng nhận
Mẫu số 02D	Bản kê khai về cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho hoạt động đánh giá kỹ năng nghề
Mẫu số 02E	Danh sách dự kiến những người trực tiếp thực hiện việc đánh giá kỹ năng nghề

Mẫu 02A. Giấy chứng nhận hoạt động đánh giá kỹ năng nghề quốc gia

.....⁽¹⁾.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /.....-GCNHD Hà Nội, ngày tháng năm

GIẤY CHỨNG NHẬN
Hoạt động đánh giá kỹ năng nghề quốc gia

..... chứng nhận:

1. Tên tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia:

.....

Tên giao dịch tiếng quốc tế bằng tiếng Anh (nếu có):.....

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại: E-mail:

Website:

Quyết định thành lập/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số:..... ngày
... tháng ... năm của⁽²⁾.....

2. Được thực hiện đánh giá kỹ năng nghề quốc gia cho các nghề theo các bậc
trình độ kỹ năng sau đây:

TT	Tên nghề	Bậc trình độ kỹ năng
1		
...		

Tại địa điểm:⁽³⁾

(4)
(5)
(6)

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận hoạt động đánh giá kỹ năng nghề quốc gia.
- (2) Tên cơ quan quyết định thành lập hoặc cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.
- (3) Địa chỉ nơi thực hiện việc đánh giá kỹ năng nghề của người tham dự trong các kỳ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia.
- (4) Chức danh của người ký cấp giấy chứng nhận.
- (5) Chữ ký và dấu cơ quan của người ký cấp giấy chứng nhận.
- (6) Họ và tên của người ký cấp giấy chứng nhận.

Mẫu số 02B. Văn bản đề nghị cấp giấy chứng nhận

.....⁽¹⁾.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../⁽²⁾... - ...

V/v đề nghị cấp giấy chứng nhận
hoạt động đánh giá kỹ năng nghề
quốc gia

.....⁽³⁾....., ngày.....tháng..... năm 20.....

Kính gửi:

.....⁽¹⁾.....

Địa chỉ trụ sở chính:⁽⁴⁾.....

Điện thoại/Fax:E-mail:.....

Quyết định thành lập/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số:
ngày ... tháng ... nămcủa⁽⁵⁾.....

.....⁽¹⁾..... xin gửi kèm theo công văn này bộ hồ sơ gồm có các giấy tờ
và tài liệu sau: ⁽⁶⁾

1. Bản kê khai về cơ sở vật chất, trang thiết bị. ☐
2. Danh sách dự kiến những người trực tiếp thực hiện việc đánh giá kỹ năng nghề. ☐
3. Đề án tổ chức hoạt động đánh giá kỹ năng nghề quốc gia. ☐

Đề nghị Quý Cơ quan xem xét cấp giấy chứng nhận hoạt động đánh giá kỹ năng nghề
quốc gia đối với.....⁽¹⁾..... ./.

(7)

(10)

(8)

(9)

Ghi chú:

- ⁽¹⁾ Tên tổ chức đề nghị cấp giấy chứng nhận.
- ⁽²⁾ Chữ viết tắt của tổ chức đề nghị cấp giấy chứng nhận.
- ⁽³⁾ Địa danh tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.
- ⁽⁴⁾ Ghi địa chỉ của nơi đặt trụ sở chính của tổ chức đề nghị cấp giấy chứng nhận.
- ⁽⁵⁾ Ghi tên cơ quan quyết định thành lập hoặc cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.
- ⁽⁶⁾ Đánh dấu X vào các ô thích hợp.
- ⁽⁷⁾ Chức danh của người đứng đầu tổ chức đề nghị cấp/cấp lại giấy chứng nhận.
- ⁽⁸⁾ Chữ ký của người đứng đầu và dấu của tổ chức đề nghị cấp/cấp lại giấy chứng nhận.
- ⁽⁹⁾ Họ và tên của người ký.
- ⁽¹⁰⁾ Nơi nhận và lưu theo quy định của văn bản hành chính.

Mẫu số 02C. Văn bản đề nghị cấp lại giấy chứng nhận.....⁽¹⁾.....**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúcSố: .../..⁽²⁾...-........⁽³⁾....., ngày tháng năm 20.....V/v đề nghị cấp lại giấy chứng nhận
hoạt động đánh giá kỹ năng nghề
quốc gia

Kính gửi:

.....⁽¹⁾.....Địa chỉ trụ sở chính:⁽⁴⁾.....

Điện thoại/Fax:Email:

Đã đượccấp giấy chứng nhận hoạt động đánh giá kỹ năng nghề
quốc gia số:⁽⁵⁾..... ngày ... tháng ... năm ...Lý do đề nghị cấp lại giấy chứng nhận hoạt động đánh giá đã được cấp:⁽⁶⁾

1. Do thay đổi, bổ sung tên nghề, bậc trình độ kỹ năng nghề ☐
2. Do thay đổi địa chỉ nơi đặt trụ sở chính ☐
3. Do thay đổi tên gọi của tổ chức ☐
4. Do bị mất giấy chứng nhận hoạt động đánh giá đã được cấp ☐
5. Do giấy chứng nhận hoạt động đánh giá đã được cấp bị hư, hỏng ☐
6. Do sáp nhập, hợp nhất với tổ chức khác ☐

.....⁽¹⁾..... xin gửi kèm theo công văn này bộ hồ sơ gồm
có các giấy tờ và tài liệu sau:

1. Bản kê khai về cơ sở vật chất, trang thiết bị ☐
2. Danh sách dự kiến những người trực tiếp thực hiện việc đánh giá kỹ năng nghề ☐
3. Đề án tổ chức hoạt động đánh giá kỹ năng nghề quốc gia ☐
4. Minh chứng về thay đổi các thông tin trên giấy chứng nhận ☐

Đề nghị Quý xem xét cấp lại giấy chứng nhận hoạt động đánh giá kỹ năng nghề quốc
gia đối với⁽¹⁾..... ./.⁽¹⁰⁾⁽⁷⁾⁽⁸⁾⁽⁹⁾**Ghi chú:**⁽¹⁾ Tên tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia.⁽²⁾ Chữ viết tắt của tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia.⁽³⁾ Địa danh tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.⁽⁴⁾ Ghi địa chỉ của nơi đặt trụ sở chính của tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia.⁽⁵⁾ Ghi cụ thể số hiệu của giấy chứng nhận đã được cấp.⁽⁶⁾ Đánh dấu X vào ô thích hợp.⁽⁷⁾ Chức danh của người đứng đầu tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia.⁽⁸⁾ Chữ ký của người đứng đầu và dấu của tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia.⁽⁹⁾ Họ và tên của người ký.⁽¹⁰⁾ Nơi nhận và lưu theo quy định của văn bản hành chính.

Mẫu số 02D. Bản kê khai về cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho hoạt động đánh giá kỹ năng nghề

.....⁽¹⁾.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....⁽²⁾....., ngày.....tháng..... năm 20.....

**BẢN KÊ KHAI VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ
PHỤC VỤ CHO HOẠT ĐỘNG ĐÁNH GIÁ KỸ NĂNG NGHỀ**

I. Phần kê khai chung về cơ sở vật chất

1. Tổng diện tích mặt bằng: m²; trong đó:
 - a) Diện tích xây dựng nhà, xưởng: m²;
 - b) Diện tích xây dựng công trình khác (biển áp, xử lý nước, bể bơi, ...): m²;
 - c) Diện tích mặt bằng kỹ thuật (sân, bến, bãi sát hạch, thi công, ...): m²;
 - d) Diện tích khác (vườn hoa, sân thể thao, ...): m²;
2. Sơ đồ mặt bằng bố trí nhà, xưởng, mặt bằng kỹ thuật, công trình xây dựng khác.
3. Tổng diện tích xây dựng sử dụng: m²; trong đó:
 - a) Diện tích các xưởng, phòng chuyên môn, kỹ thuật: m²;
 - b) Diện tích các phòng học, hội họp: m²;
 - c) Diện tích văn phòng, phòng làm việc: m²;
 - d) Diện tích phụ trợ (cầu thang, sảnh chờ, hành lang, khu vệ sinh): m²;
4. Hệ thống thiết bị giám sát, quan sát, thông tin liên lạc (camera, màn hình, ...):
5. Trang thông tin điện tử.
6. Cơ sở vật chất khác.

II. Phần kê khai về cơ sở vật chất, trang thiết bị theo từng nghề

A. Đối với nghề:⁽³⁾.....

1. Diện tích sử dụng cho người tham dự thực hiện bài kiểm tra kiến thức.
Số phòng kiểm tra kiến thức có gắn camera giám sát: ...⁽⁴⁾... ; trong đó:
Phòng:⁽⁵⁾... ; diện tích: m²
bố trí được: ...⁽⁶⁾... vị trí kiểm tra; có: ...⁽⁷⁾... camera giám sát; ...⁽⁸⁾...
2. Diện tích sử dụng cho người tham dự thực hiện bài kiểm tra thực hành.
 - a) Số xưởng, phòng chuyên môn, kỹ thuật có gắn camera giám sát: ...⁽⁴⁾...; trong đó:
 - Xưởng, phòng⁽⁵⁾... ; diện tích m²
 - bố trí được: ...⁽⁶⁾... vị trí kiểm tra; có: ...⁽⁷⁾... camera giám sát; ...⁽⁸⁾...
 - b) Số lượng mặt bằng kỹ thuật: ...⁽⁴⁾...; trong đó:
 - Mặt bằng kỹ thuật⁽⁵⁾... ; diện tích m²;
 - bố trí được: ...⁽⁶⁾... vị trí kiểm tra; ...⁽⁸⁾...
3. Khu vực chờ và quan sát người tham dự thực hiện bài kiểm tra.
Số khu vực chờ và quan sát người tham dự thực hiện bài kiểm tra: ...⁽⁴⁾...; trong đó:
Khu vực chờ và quan sát có màn hình kết nối với các camera gắn trong các phòng kiểm tra ...⁽⁴⁾
... và có: tổng diện tích m²;
Khu vực chờ và quan sát tại các mặt bằng kỹ thuật ...⁽⁴⁾... và có: tổng diện tích m².

4. Danh mục trang thiết bị (phương tiện, thiết bị, công cụ, dụng cụ tác nghiệp và phương tiện đo kiểm) phục vụ người tham dự thực hiện bài kiểm tra thực hành và cho Ban giám khảo đánh giá kỹ năng thực hành:

STT	Tên trang thiết bị	Hãng sản xuất	Đặc tính, thông số kỹ thuật	Số lượng	Năm sản xuất	Tình trạng sử dụng	Ghi chú
1							
...							

Số lượng trang thiết bị (phương tiện, thiết bị, công cụ, dụng cụ tác nghiệp và phương tiện đo kiểm) đủ để trang bị cho ...⁽⁶⁾... vị trí kiểm tra ở các bậc trình độ kỹ năng ...⁽⁹⁾...

B. Đối với nghề:⁽³⁾.....

...⁽¹⁰⁾...

C. ...⁽¹¹⁾...

III. Địa điểm dự kiến thực hiện đánh giá kỹ năng nghề quốc gia

1. Tại địa điểm:.....⁽¹²⁾..... dự kiến tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia:

STT	Tên nghề	Bậc trình độ kỹ năng
1		
...		

2. Tại địa điểm:.....⁽¹²⁾..... dự kiến tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia:

STT	Tên nghề	Bậc trình độ kỹ năng
1		
...		

.....⁽¹⁾..... cam kết và bảo đảm cơ sở vật chất, trang thiết bị trong bản kê khai về cơ sở vật chất, trang thiết bị này là thuộc quyền sở hữu và được quyền sử dụng (xin gửi kèm theo đây các bản sao giấy tờ để chứng minh) trong việc đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia./.

(13)

(14)

(15)

Ghi chú:

⁽¹⁾ Tên tổ chức đề nghị cấp/cấp lại giấy chứng nhận.

⁽²⁾ Địa danh tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

⁽³⁾ Ghi tên nghề đề nghị cấp/cấp lại giấy chứng nhận.

⁽⁴⁾ Ghi rõ số lượng phòng, xưởng, khu vực chờ.

⁽⁵⁾ Ghi tên hoặc số thứ tự của phòng, xưởng, khu vực chờ đó.

⁽⁶⁾ Ghi số lượng vị trí kiểm tra.

⁽⁷⁾ Ghi rõ số lượng camera giám sát có trong phòng, xưởng đó.

⁽⁸⁾ Tiếp tục kê khai đối với phòng, xưởng, mặt bằng, khu vực chờ khác tương tự như đã kê khai trước đó.

⁽⁹⁾ Ghi theo bậc trình độ kỹ năng nghề.

⁽¹⁰⁾ Các nội dung kê khai đối với nghề này tương tự như với nghề đã kê khai trước.

⁽¹¹⁾ Tiếp tục với các nghề khác (nếu có).

⁽¹²⁾ Địa điểm dự kiến tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia.

⁽¹³⁾ Chức danh của người đứng đầu tổ chức đề nghị cấp/cấp lại giấy chứng nhận.

⁽¹⁴⁾ Chữ ký của người đứng đầu và dấu của tổ chức đề nghị cấp/cấp lại giấy chứng nhận.

⁽¹⁵⁾ Họ và tên của người đứng đầu tổ chức đề nghị cấp/cấp lại giấy chứng nhận.

Mẫu số 02E. Danh sách dự kiến những người trực tiếp thực hiện việc đánh giá kỹ năng nghề.....⁽¹⁾.....**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**.....⁽²⁾....., ngày.....tháng..... năm 20.....**DANH SÁCH DỰ KIẾN NHỮNG NGƯỜI TRỰC TIẾP THỰC HIỆN VIỆC
ĐÁNH GIÁ KỸ NĂNG NGHỀ****A. Đối với nghề:**⁽³⁾.....

Số TT	Họ và tên	Đơn vị công tác	Vị trí/ chức danh đang đảm nhận	Số CCCD/CC/ Hộ chiếu	Đáp ứng tiêu chuẩn đánh giá viên	Bậc trình độ kỹ năng đánh giá⁽⁴⁾
1						
2						
...						

B. Đối với nghề:⁽³⁾........⁽⁵⁾...**C. ...**⁽⁶⁾...

Tổng số người có tên trong danh sách là người./.

(7)

(8)

(9)

Ghi chú:⁽¹⁾ Tên tổ chức đề nghị cấp; cấp lại giấy chứng nhận.⁽²⁾ Địa danh tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.⁽³⁾ Ghi tên nghề đề nghị cấp; cấp lại giấy chứng nhận hoạt động đánh giá kỹ năng nghề quốc gia.⁽⁴⁾ Theo tiêu chuẩn đánh giá viên kỹ năng nghề quốc gia.⁽⁵⁾ Các nội dung kê khai đối với nghề này tương tự như với nghề đã kê khai trước.⁽⁶⁾ Tiếp tục với các nghề khác (nếu có).⁽⁷⁾ Chức danh của người đứng đầu tổ chức đề nghị cấp; cấp lại giấy chứng nhận.⁽⁸⁾ Chữ ký của người đứng đầu và dấu của tổ chức đề nghị cấp; cấp lại giấy chứng nhận.⁽⁹⁾ Họ và tên của người ký.

Phụ lục III**CÁCH ĐÁNH SỐ THỨ TỰ VÀ MÃ HIỆU VÙNG CỦA CHỨNG CHỈ
KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA***(Kèm theo Nghị định số 138/2026/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ)***1. Cách đánh số thứ tự:**

Số thứ tự của chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia gồm có 07 chữ số từ số 0.000.001 đến số 9.999.999.

2. Mã hiệu vùng theo tỉnh, thành phố.

TT	Tên tỉnh, thành phố	Ký hiệu	TT	Tên tỉnh, thành phố	Ký hiệu
1.	An Giang	AGG	18.	Khánh Hòa	KHA
2.	Bắc Ninh	BNH	19.	Lai Châu	LCU
3.	Cà Mau	CMU	20.	Lạng Sơn	LSN
4.	Cao Bằng	CBG	21.	Lào Cai	LCI
5.	Cần Thơ	CTO	22.	Lâm Đồng	LDG
6.	Đà Nẵng	DNA	23.	Nghệ An	NAN
7.	Đắk Lắk	DLK	24.	Ninh Bình	NBN
8.	Điện Biên	DBN	25.	Phú Thọ	PTO
9.	Đồng Nai	DNI	26.	Quảng Ngãi	QNI
10.	Đồng Tháp	DTP	27.	Quảng Ninh	QNH
11.	Gia Lai	GLI	28.	Quảng Trị	QTI
12.	Hà Nội	HAN	29.	Sơn La	SLA
13.	Hà Tĩnh	HTH	30.	Tây Ninh	TNH
14.	Hải Phòng	HPG	31.	Thái Nguyên	TNN
15.	Hồ Chí Minh	HCM	32.	Thanh Hóa	THA
16.	Huế	TTH	33.	Tuyên Quang	TQG
17.	Hưng Yên	HYN	34.	Vĩnh Long	VLG

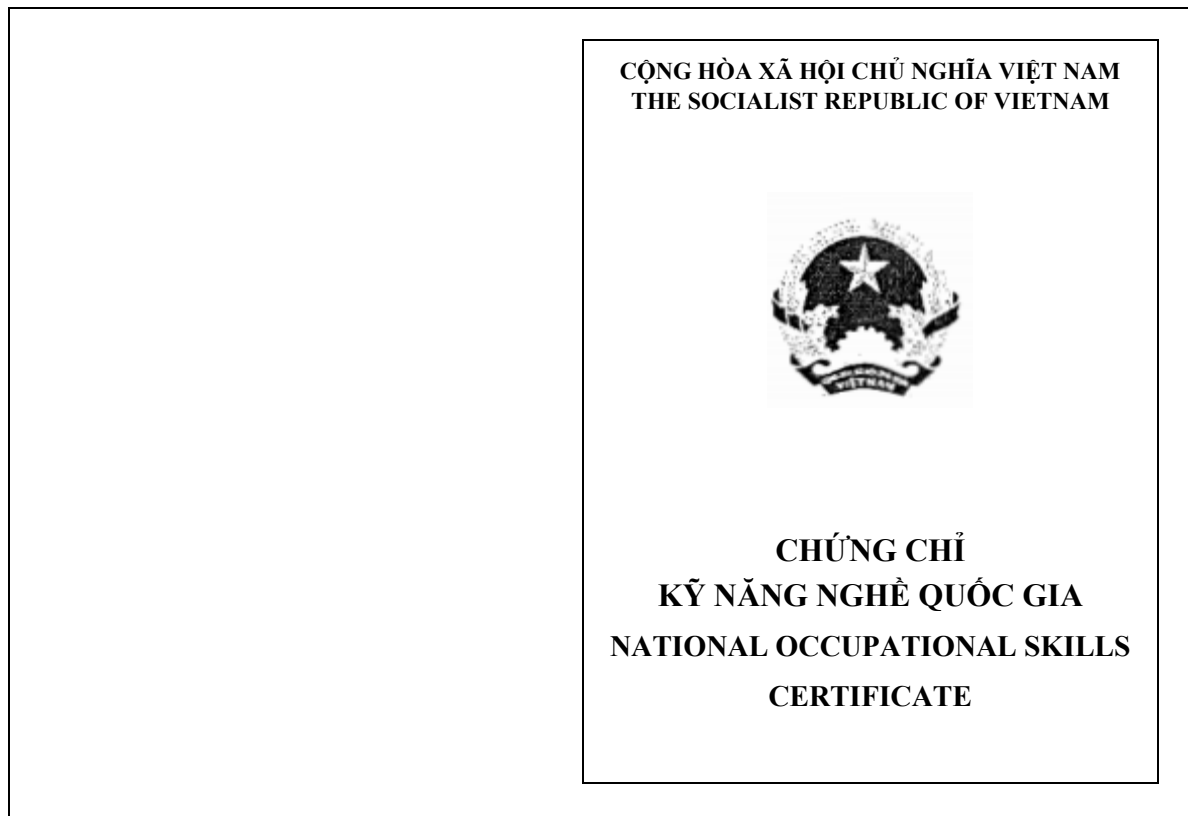
Phụ lục IV
MẪU CHỨNG CHỈ KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA

(Kèm theo Nghị định số 138/2026/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ)

Mẫu số 04A	Mẫu chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia
Mẫu số 04B	Văn bản đề nghị cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia
Mẫu số 04C	Danh sách đề nghị cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia
Mẫu số 04D	Tờ khai đề nghị cấp lại chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia

Mẫu số 04A. Mẫu chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia

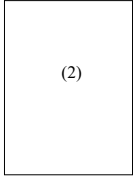
Hình thức và nội dung của chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia như sau:

a) Mặt ngoài

Mặt ngoài chứng chỉ có kích thước 210 mm x 145 mm và nền màu xanh đậm; phía bên phải có khung màu vàng, kích thước 99 mm x 139 mm và khoảng cách từ mép khung đến mép giấy phía ngoài là 03 mm. Nội dung trong khung gồm có:

- Hàng chữ “CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM” và hàng chữ “THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM” được trình bày bằng kiểu chữ in hoa đứng, đậm, màu vàng;
- Quốc huy có đường kính 35 mm;
- Hàng chữ “CHỨNG CHỈ”, “KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA” và hàng chữ “NATIONAL OCCUPATIONAL SKILLS CERTIFICATE” được trình bày bằng kiểu chữ in hoa đứng, đậm, màu vàng.

b) Mặt trong

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
NATIONAL OCCUPATIONAL SKILLS CERTIFICATE LEVEL ⁽¹⁾	CHỨNG CHỈ KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA BẬC ⁽¹⁾
 (2)	Công nhận
This is to certify that	Ông/Bà: (3)
Mr/Mrs/Ms: (3)	Ngày sinh (3a) Quốc tịch: (3b)
Day of Birth: (3a)	Số CCCD/CMND/Hộ chiếu: (4)
Nationality: (3b)	Ngày cấp (5)
ID Number/Passport: (4)	Đạt yêu cầu ở bậc trình độ kỹ năng nghề: (6)
Date of issue: (5)	nghề: (7)
Has been recognized for level ⁽⁶⁾	(8), ngày tháng năm (9)
Job: (7)	(10)
Reference number: (13) / (14) - (15)	Số vào sổ: (12) (11)

Mặt trong của chứng chỉ có kích thước 210 mm x 145 mm, nền màu trắng có hoa văn màu vàng nhạt in chìm, ở chính giữa có in chìm hình trống đồng màu cam nhạt; bao quanh mặt trong là khung hoa văn màu vàng có kích thước 204 mm x 139 mm và khoảng cách từ khung đến mép giấy phía ngoài là 03 mm; Nội dung trong khung gồm có:

- Hàng chữ “CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM” và hàng chữ “THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM” được trình bày bằng kiểu chữ in hoa đứng, màu đen;
- Hàng chữ “CHỨNG CHỈ KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA” và hàng chữ “NATIONAL OCCUPATIONAL SKILLS CERTIFICATE” được trình bày bằng kiểu chữ in hoa đứng, đậm, màu đỏ;
- Các chữ “LEVEL” và “BẬC” được trình bày bằng kiểu chữ in đứng, màu đỏ;
- Các nội dung khác trên chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia:

Ghi chú:

- ⁽¹⁾ Ghi bậc trình độ kỹ năng nghề bằng chữ số Ả Rập (từ bậc 1 đến bậc 5) kiểu chữ in đứng, màu đỏ.
- ⁽²⁾ In ảnh 03 x 04 cm của người được cấp chứng chỉ.
- ⁽³⁾ Ghi theo họ và tên đầy đủ của người được cấp chứng chỉ bằng kiểu chữ in hoa đứng, màu đen.
- ^(3a) Ghi ngày, tháng, năm sinh của người được cấp chứng chỉ bằng chữ số kiểu đứng, màu đen.
- ^(3b) Ghi quốc tịch của người được cấp chứng chỉ kiểu chữ in đứng, màu đen.
- ⁽⁴⁾ Ghi theo số căn cước công dân/căn cước hoặc hộ chiếu của người được cấp chứng chỉ bằng chữ số kiểu đứng, màu đen.

-
- (5) Ghi theo ngày, tháng, năm cấp CCCD/CC hoặc hộ chiếu của người được cấp chứng chỉ bằng chữ số kiểu đứng, màu đen.
- (6) Ghi bậc trình độ kỹ năng nghề (từ bậc 1 đến bậc 5) bằng chữ số kiểu đứng, màu đen.
- (7) Ghi theo tên nghề bằng kiểu chữ in hoa đứng, màu đen.
- (8) Ghi theo địa danh tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bằng kiểu chữ thường, màu đen; ghi ngày tháng năm cấp chứng chỉ bằng kiểu chữ số Ả Rập, kiểu nghiêng, màu đen. Đối với những số thể hiện ngày nhỏ hơn 10 và tháng 1, 2 phải ghi thêm số 0 phía trước.
- (9) Ghi chức danh của người ký cấp chứng chỉ bằng kiểu chữ in hoa, đứng, màu đen.
- (10) Chữ ký của người ký cấp chứng chỉ và dấu của cơ quan có thẩm quyền.
- (11) Ghi họ và tên đầy đủ của người ký chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bằng kiểu chữ thường, đứng, đậm, màu đen.
- (12) Ghi theo số trong sổ cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bằng chữ số kiểu đứng, màu đen.
- (13) Ghi số thứ tự của chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này bằng chữ số kiểu đứng, màu đỏ.
- (14) Ghi mã hiệu vùng theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này bằng kiểu chữ in hoa, màu đen.
- (15) Ghi hai số cuối của năm cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bằng chữ số kiểu đứng, màu đen và ký hiệu “CL” đối với chứng chỉ được cấp lại.

Mẫu số 04B. Văn bản đề nghị cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia

.....⁽¹⁾.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /CV -⁽²⁾.....
V/v cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia⁽³⁾....., ngày tháng năm 20.....

Kính gửi:⁽⁴⁾.....

.....⁽¹⁾.....
Địa chỉ :⁽⁵⁾.....

Điện thoại/Fax: E-mail (nếu có):

.....⁽¹⁾....., xin gửi kèm theo công văn này bộ hồ sơ gồm các giấy tờ sau:

1. Quyết định công nhận kết quả đánh giá của Ban giám khảo;
2. Bản tổng hợp kết quả điểm bài kiểm tra kiến thức, bài kiểm tra thực hành của người lao động tham dự đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia;
3. Danh sách đề nghị cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia cho người lao động tham dự đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia đạt yêu cầu.

Đề nghị Quý cơ quan xem xét cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia cho những người có tên trong danh sách nêu trên./.

⁽⁹⁾

⁽⁶⁾

⁽⁷⁾

⁽⁸⁾

Ghi chú:

- (1) Tên của tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia.
- (2) Chữ viết tắt của tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia.
- (3) Địa danh tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.
- (4) Cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.
- (5) Ghi rõ địa chỉ nơi đóng trụ sở chính của tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia.
- (6) Chức danh người đứng đầu tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia.
- (7) Chữ ký và dấu của tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia.
- (8) Họ và tên đầy đủ của người ký.
- (9) Ghi nơi nhận và lưu theo quy định của văn bản hành chính.

Mẫu số 04C. Danh sách đề nghị cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.....⁽¹⁾.....
-----**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúcSố: /CV -⁽²⁾....., ngày tháng năm 20.....⁽³⁾.....**DANH SÁCH**
ĐỀ NGHỊ CẤP CHỨNG CHỈ KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA

Danh sách đề nghị cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia cho người tham dự kỳ đánh giá kỹ năng nghề⁽⁴⁾.....được tổ chức từ ngày ⁽⁵⁾ tại.....⁽⁶⁾.....

Số TT	Họ và tên	Ảnh	Ngày sinh ⁽⁷⁾		Quốc tịch (đối với người nước ngoài)	Số CCCD/CC/ Hộ chiếu	Ngày cấp	Nơi cấp	Bậc trình độ
			Nam	Nữ					
1									
2									
...									

Tổng cộng có..... người trong danh sách đề nghị./.

NGƯỜI LẬP

⁽⁸⁾⁽⁹⁾⁽¹¹⁾⁽¹⁰⁾**Ghi chú:**

- ⁽¹⁾ Tên của tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia.
⁽²⁾ Chữ viết tắt của tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia.
⁽³⁾ Địa danh tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.
⁽⁴⁾ Ghi đầy đủ tên nghề thực hiện đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.
⁽⁵⁾ Ghi ngày, tháng, năm tổ chức kỳ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia.
⁽⁶⁾ Ghi địa điểm thực hiện đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.
⁽⁷⁾ Ghi ngày, tháng, năm sinh của người được đề nghị cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.
⁽⁸⁾ Chức danh người đứng đầu tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia.
⁽⁹⁾ Chữ ký và dấu của tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia.
⁽¹⁰⁾ Họ và tên đầy đủ của người ký.
⁽¹¹⁾ Chữ ký, họ và tên đầy đủ của người lập danh sách.

Mẫu số 04D. Tờ khai đề nghị cấp lại chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**.....⁽¹⁾, ngày tháng năm 20....**TỜ KHAI
ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI CHỨNG CHỈ KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA**Kính gửi: ...⁽²⁾Họ và tên:⁽³⁾ Giới tính:.....Ngày sinh:⁽⁴⁾ Quốc tịch:.....

Số CCCD/CC/hộ chiếu: Ngày cấp:.....

Địa chỉ liên lạc:

Điện thoại: E-mail (nếu có):

Tôi đã tham dự đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia năm:⁽⁵⁾tại:⁽⁶⁾ và đã được cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia
số:⁽⁷⁾Lý do xin cấp lại chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia đã được cấp: ⁽⁸⁾

1. Do bị hỏng, rách ☐
2. Do có sự thay đổi nội dung trên chứng chỉ đã cấp ☐
3. Do bị mất ☐

Tôi xin gửi kèm theo tờ khai này các giấy tờ sau:⁽⁹⁾

1. Minh chứng sự thay đổi nội dung trên chứng chỉ đã cấp ⁽¹⁰⁾ ☐
2. Ảnh 3 x 4 cm (Ảnh dán hoặc file điện tử) ☐

Đề nghị Quý cơ quan xem xét cấp lại chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia cho tôi.

Tôi xin cam đoan những điều khai trên là sự thật, nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm./.

NGƯỜI KHAI
(Ký và ghi rõ họ và tên)**Ghi chú:**⁽¹⁾ Địa danh tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương.⁽²⁾ Cơ quan có thẩm quyền cấp, cấp lại chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.⁽³⁾ Ghi họ và tên theo kiểu chữ in hoa.⁽⁴⁾ Ghi ngày, tháng, năm sinh của người đề nghị cấp lại chứng chỉ.⁽⁵⁾ Ghi rõ năm tham dự đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.⁽⁶⁾ Ghi rõ tên tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia đã đăng ký tham dự đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.⁽⁷⁾ Ghi số hiệu chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia đã được cấp.^{(8) (9)} Đánh dấu X vào ô thích hợp.⁽¹⁰⁾ Minh chứng giấy tờ xác nhận sự thay đổi nội dung được ghi trên chứng chỉ đã cấp.

Phụ lục V
HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ THAM GIA ĐÁNH GIÁ, CẤP CHỨNG CHỈ KỸ
NĂNG NGHỀ QUỐC GIA
(Kèm theo Nghị định số 138/2026/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ)

Mẫu số 05A	Giấy đề nghị hỗ trợ tham gia đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia
Mẫu số 05B	Giấy xác nhận thân nhân của người có công với cách mạng
Mẫu số 05C	Giấy đề nghị hỗ trợ tham gia đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề

Mẫu số 05A: Giấy đề nghị hỗ trợ tham gia đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****GIẤY ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ THAM GIA ĐÁNH GIÁ, CẤP CHỨNG CHỈ
KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA**Kính gửi:⁽¹⁾.....**1. Thông tin cơ bản**

- a) Họ và tên:.....
 b) Ngày, tháng, năm sinh:.....
 c) Giới tính:.....
 d) CCCD/CC/Hộ chiếu số:..... cấp ngày.....tháng.....năm.....,
 cơ quan cấp.....
 đ) Nơi ở hiện tại:.....⁽²⁾.....
 e) Điện thoại liên hệ (nếu có):.....Email:.....

2. Thông tin về hỗ trợ đào tạo nghề

- a) Đối tượng
- Người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng ☐
 - Người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo ☐
 - Người khuyết tật ☐
 - Người cao tuổi ☐
 - Người dân tộc thiểu số ☐
 - Người hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân ☐
 - Thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội ☐
 - Trú thức trẻ tình nguyện sau khi hoàn thành nhiệm vụ công tác tại khu kinh tế - quốc phòng ☐

b) Nội dung hỗ trợ

Số tiền đề nghị hỗ trợ:đ

Bao gồm:

- Hỗ trợ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia:.....đ
- Hỗ trợ tiền ăn, sinh hoạt phí trong thời gian đánh giá:.....đ
- Hỗ trợ tiền đi lại:.....đ
- Hỗ trợ tiền chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia:.....đ

*(Hồ sơ, chứng từ kèm theo)***c) Hình thức nhận tiền hỗ trợ: ☐ Tiền mặt ☐ Chuyển khoản**

Trường hợp nhận tiền hỗ trợ thông qua tài khoản ngân hàng, đề nghị chuyển tiền vào tài khoản (tên tài khoản):

Số tài khoản: tại Ngân hàng:

Tôi xin cam đoan những thông tin trên là đúng sự thật, chưa từng nhận hỗ trợ đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề của chính sách này và chính sách hiện hành khác của Nhà nước.

Nếu sai, tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Kính đề nghị quý Cơ quan hỗ trợ chi phí đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia theo quy định tại Nghị định số...../2026/NĐ-CP ngày.../.../2026 của Chính phủ./.

.....,ngày....tháng...năm.....

Người đề nghị*(Ký và ghi rõ họ tên)***Ghi chú:**⁽¹⁾ Cơ quan có thẩm quyền quyết định hỗ trợ tham gia đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.⁽²⁾ Ghi rõ theo thứ tự số nhà, đường phố, thôn, làng, ấp, bản, buôn, bon, phum, sóc, tổ dân phố, khu phố, khối phố, xóm, tiểu khu, xã/phường/đặc khu, tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

Mẫu số 05B: Giấy xác nhận thân nhân của người có công với cách mạng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY XÁC NHẬN
THÂN NHÂN NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG

1. Thông tin về thân nhân người có công với cách mạng

- a) Họ và tên:
 b) Ngày, tháng, năm sinh:
 c) Giới tính:
 d) CCCD/CC/Hộ chiếu số: cấp ngày.....tháng.....năm....., cơ quan cấp
 đ) Nơi ở hiện tại:⁽¹⁾.....
 e) Điện thoại liên hệ (nếu có):..... Email:.....
 g) Quan hệ với người có công với cách mạng:⁽²⁾.....

2. Thông tin về người có công với cách mạng

- a) Họ và tên:
 b) Ngày, tháng, năm sinh:
 c) Giới tính:
 d) CCCD/CC/Hộ chiếu số: cấp ngày.....tháng.....năm....., cơ quan cấp
 đ) Nơi ở hiện tại:⁽³⁾.....
 e) Điện thoại liên hệ (nếu có):..... Email:.....
 g) Thuộc diện người có công với cách mạng:⁽⁴⁾..... ./.

**Xác nhận của cơ quan có
thẩm quyền ⁽⁵⁾**

Ông/bà:

Là thân nhân người có
công với cách mạng.

..., ngày ... tháng ... năm ...
Xác nhận của người có công

⁽⁶⁾

(Ký và ghi rõ họ tên)

..., ngày ... tháng ... năm ...
Người đề nghị xác nhận

...

(Ký và ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ
tên)

Ghi chú:

⁽¹⁾ ⁽³⁾ Ghi rõ theo thứ tự số nhà, đường phố, thôn, làng, ấp, bản, buôn, bon, phum, sóc, tổ dân phố, khu phố, khối phố, xóm, tiểu khu, xã/phường/đặc khu, tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

⁽²⁾ Ghi quan hệ người đề nghị xác nhận với người có công với cách mạng: cha đẻ, mẹ đẻ; vợ hoặc chồng; con (con đẻ, con nuôi), người có công nuôi dưỡng liệt sĩ.

⁽⁴⁾ Ghi rõ đối tượng người có công với cách mạng: Người hoạt động cách mạng trước ngày 01/01/1945; người hoạt động cách mạng từ ngày 01/01/1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945; Liệt sỹ; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến; Thương binh bao gồm cả thương binh loại B được công nhận trước ngày 31/12/1993; người hưởng chính sách như Thương binh, Bệnh binh; Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học; Người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày; Người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc bảo vệ Tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế; Người có công giúp đỡ cách mạng.

⁽⁵⁾ Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền:

- Trung tâm nuôi dưỡng thương binh, bệnh binh nặng và người có công xác nhận người có công với cách mạng do Trung tâm quản lý.

- Đơn vị quân đội, công an có thẩm quyền theo quy định của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an xác nhận người có công với cách mạng do đơn vị quân đội, công an quản lý.

- Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận người có công với cách mạng đối với những trường hợp còn lại đang thường trú tại xã.

⁽⁶⁾ Không áp dụng đối với liệt sỹ, người có công đã tử trận.

Mẫu số 05C: Giấy đề nghị hỗ trợ tham gia đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG, NÂNG CAO
TRÌNH ĐỘ KỸ NĂNG NGHỀ

Kính gửi:⁽¹⁾

Tên tôi là: Sinh ngày.....tháng.....năm.....

CCCD/CC/Hộ chiếu số: ngày cấp.....nơi cấp.....

Nơi cư trú:

Thuộc đối tượng:

Mã số (nếu có):⁽²⁾

Tên đơn vị:⁽³⁾

Ngày nhập ngũ hoặc ngày tham gia tình nguyện:⁽⁴⁾

Ngày hoàn thành nghĩa vụ hoặc nhiệm vụ:

Tôi đề nghị hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề./.

...,ngày...tháng....năm...

NGƯỜI VIẾT ĐƠN

(Ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

⁽¹⁾ Cơ quan có thẩm quyền hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề.

⁽²⁾ Ghi theo mã số quân nhân đối với bộ đội, công an hoặc mã số trong quá trình tham gia tình nguyện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội; nhiệm vụ công tác tại khu kinh tế - quốc phòng (nếu có).

⁽³⁾ Ghi tên đơn vị trước khi hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ tham gia công an nhân dân hoặc chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội hoặc nhiệm vụ công tác tại khu kinh tế - quốc phòng.

⁽⁴⁾ Chỉ ghi 01 (một) trong 04 (bốn): nghĩa vụ quân sự hoặc nghĩa vụ công an hoặc hoạt động tình nguyện thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội hoặc hoạt động tình nguyện công tác tại khu kinh tế - quốc phòng.

Phụ lục VI
DANH MỤC NGHỀ, CÔNG VIỆC PHẢI CÓ CHỨNG CHỈ KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA
(Kèm theo Nghị định số 138/2026/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ)

Cấp					Tên ngành	Tên nghề, công việc	Bậc tối thiểu cần có
1	2	3	4	5			
B					Khai khoáng		
	05				Khai thác than cứng và than non		
		051	0510	05100	Khai thác và thu gom than cứng	- Đào, chống lò	Bậc 1
						- Vận hành máy, thiết bị khai thác than trong hầm lò	Bậc 1
C					Công nghiệp chế biến, chế tạo		
	33				Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị		
		331			Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị và sản phẩm kim loại đúc sắt		
			3313	33130	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	- Sửa chữa bảo dưỡng thiết bị y tế sử dụng điện tử, điều khiển bằng điện tử, khí áp lực và quang học	Bậc 1
F					Xây dựng		
	42				Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng		
		421	4210		Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ		
				42110	Xây dựng công trình đường sắt	- Vận hành các loại máy, thiết bị thi công công trình hầm đường sắt (Tên cũ: Vận hành xe, máy thi công xây lắp đường hầm)	Bậc 1
				42120	Xây dựng công trình đường bộ	- Vận hành các loại máy, thiết bị thi công công trình hầm đường bộ (Tên cũ: Vận hành xe, máy thi công xây lắp đường hầm)	Bậc 1
		429	4290	42990	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	- Vận hành xe, máy thi công xây lắp đường hầm	Bậc 1
O					Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		
	81				Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan		
		812			Dịch vụ vệ sinh		
			8129	81290	Dịch vụ vệ sinh khác	- Vệ sinh lau dọn bề ngoài các công trình cao tầng trên 10 tầng	Bậc 1

Cấp					Tên ngành	Tên nghề, công việc	Bậc tối thiểu cần có
1	2	3	4	5			
S					Nghệ thuật, thể thao và giải trí		
	93				Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí		
		932			Hoạt động vui chơi giải trí		
			9329	93290	Hoạt động vui chơi giải trí khác	- Quản lý và phục vụ tại khu vui chơi, giải trí trong tầng hầm có diện tích trên 1000m ²	Bậc 1

Phụ lục VII
MẪU VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN, THỪA NHẬN CHỨNG CHỈ
KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA
(Kèm theo Nghị định số 138/2026/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ)

Mẫu số 07A	Văn bản đề nghị công nhận, thừa nhận chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia
Mẫu số 07B	Giấy công nhận, thừa nhận chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia

Mẫu số 07A: Văn bản đề nghị công nhận, thừa nhận chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**.....⁽¹⁾, ngày tháng năm 20....**VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN, THỪA NHẬN
CHỨNG CHỈ KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA****Kính gửi:**⁽¹⁾**I. Thông tin cá nhân**

1. Họ và tên:
2. Ngày, tháng, năm sinh:
3. Quốc tịch:
4. Số CCCD/CC/Hộ chiếu: cấp ngày tại
5. Địa chỉ liên hệ:
6. Điện thoại: Email:

II. Thông tin về chứng chỉ kỹ năng nghề đề nghị được công nhận, thừa nhận

1. Tên chứng chỉ:
2. Cấp bởi (tên cơ quan/tổ chức nước ngoài):
3. Ngày cấp:
4. Nghề/kỹ năng ghi trên chứng chỉ:
5. Bậc trình độ (nếu có):
6. Quốc gia/vùng lãnh thổ cấp:
7. Ngôn ngữ ghi trên chứng chỉ:
8. Thời gian đào tạo/đánh giá (nếu có):

III. Mục đích đề nghị công nhận thừa nhận

- ☐ Đề nghị công nhận, thừa nhận với chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc ... nghề ...
- ☐ Khác (ghi rõ):

IV. Hồ sơ gửi kèm theo

1. Bản sao điện tử có chứng thực chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia (hoặc văn bản tương đương).
2. Bản dịch tiếng Việt chứng thực hợp lệ của chứng chỉ.
3. Bản sao hộ chiếu/CCCD/CC.
4. Tài liệu bổ sung khác (nếu có):

V. Cam kết của người đề nghị

Tôi cam kết:

1. Các thông tin khai trên là đúng sự thật.
2. Hồ sơ gửi kèm là bản sao chứng thực hợp lệ.
3. Chứng chỉ nêu trên là hợp pháp và còn giá trị sử dụng tại.....
4. Tôi chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật Việt Nam về tính xác thực của hồ sơ./.

NGƯỜI KHAI
(Ký và ghi rõ họ tên)**Ghi chú:**⁽¹⁾ Cơ quan có thẩm quyền công nhận, thừa nhận chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.

Mẫu số 07B: Giấy công nhận, thừa nhận chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.....⁽¹⁾**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /.....

....., ngày... tháng... năm...

GIẤY CÔNG NHẬN, THỪA NHẬN
CHỨNG CHỈ KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA**I. Thông tin người được công nhận**

Họ và tên:

Ngày, tháng, năm sinh:

Quốc tịch:

II. Thông tin chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia được công nhận

1. Cấp bởi (tổ chức nước ngoài):

2. Ngày cấp:

3. Nghề/kỹ năng:

4. Cấp độ tương đương tại Việt Nam:

5. Căn cứ công nhận:

(Ví dụ: Theo Thỏa thuận công nhận, thừa nhận giữa)

III. Hiệu lực công nhận

Giấy công nhận này có giá trị tương đương chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc ... tại Việt Nam trong phạm vi quy định của pháp luật.

Thông tin xác thực được công bố tại: Cổng thông tin điện tử của.....⁽¹⁾

....., ngày ... tháng ... năm ...

CƠ QUAN CÔNG NHẬN

(Ký, đóng dấu)

Ghi chú:⁽¹⁾ Cơ quan có thẩm quyền công nhận, thừa nhận chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 666/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 09 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phân công công tác của Thủ tướng Chính phủ
và các Phó Thủ tướng Chính phủ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ yêu cầu và thực tiễn công tác chỉ đạo, điều hành,

Xét đề nghị của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nguyên tắc phân công và quan hệ công tác giữa Thủ tướng Chính phủ và các Phó Thủ tướng Chính phủ

1. Thủ tướng Chính phủ phân công công tác của Thủ tướng Chính phủ và các Phó Thủ tướng Chính phủ phụ trách bộ, cơ quan, lĩnh vực công tác tại Quyết định này.

2. Thủ tướng Chính phủ thực hiện đầy đủ nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Hiến pháp và pháp luật; lãnh đạo toàn diện và điều hành công tác của Chính phủ, các Thành viên Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp; trực tiếp chỉ đạo, điều hành các công việc lớn, quan trọng, những vấn đề có tính chiến lược, khó, nhạy cảm, tác động lớn đến phát triển đất nước trên tất cả các lĩnh vực công tác thuộc chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ.

3. Phó Thủ tướng Chính phủ thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Thủ tướng Chính phủ; giúp Thủ tướng Chính phủ theo dõi, chỉ đạo, xử lý các công việc thường xuyên thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ trong từng lĩnh vực công tác của Chính phủ; thay mặt Thủ tướng Chính phủ quyết định theo thẩm quyền và chịu trách nhiệm trực tiếp, toàn diện, mọi mặt trước Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ và trước pháp luật về quyết định của mình và nhiệm vụ, lĩnh vực, cơ quan được phân công theo dõi, chỉ đạo, bảo đảm tiến độ và chất lượng công việc. Thủ tướng Chính phủ không xử lý những nhiệm vụ, lĩnh vực, công việc đã phân công cho Phó Thủ tướng.

Trong xử lý công việc liên ngành hoặc những công việc liên quan đến các Phó Thủ tướng khác thì Phó Thủ tướng được phân công chủ trì chủ động phối hợp chặt chẽ, hiệu quả cùng giải quyết, nếu còn ý kiến khác nhau giữa các Phó Thủ tướng thì Phó Thủ tướng chủ trì báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

4. Phó Thủ tướng Chính phủ chủ động, tích cực trong việc chỉ đạo thực hiện toàn diện các nhiệm vụ nêu tại Nghị quyết và Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng, các Nghị quyết, Kết luận của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Quốc hội (trong đó có các đột phá chiến lược về thể chế phát triển, nâng cao năng lực hoạch định chính sách và hiệu quả tổ chức thực hiện; chuyển đổi cơ cấu và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội) và công tác cải cách hành chính thuộc ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách.

5. Trong phạm vi các lĩnh vực được phân công, Phó Thủ tướng Chính phủ có trách nhiệm và quyền hạn thay mặt Thủ tướng Chính phủ:

- Chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương chủ động xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển, xây dựng cơ chế, chính sách, nhất là các văn bản quy phạm pháp luật để ban hành theo thẩm quyền hoặc trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; chuẩn bị các nội dung công tác cấp bách, đột xuất, cần thiết, báo cáo Chính phủ, Thường trực Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

- Xây dựng cơ chế, thường xuyên theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc tổ chức thực hiện các chủ trương, chính sách, pháp luật và các nhiệm vụ của các bộ, cơ quan, địa phương đúng tiến độ, hiệu quả và bảo đảm chất lượng.

- Chủ trì xử lý kịp thời những vấn đề cần phối hợp liên ngành và xem xét, xử lý những kiến nghị của các bộ, ngành và các địa phương thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ trong phạm vi được phân công.

- Báo cáo Thủ tướng Chính phủ tiến độ xử lý công việc thuộc thẩm quyền phụ trách, bảo đảm Thủ tướng Chính phủ nắm chắc tình hình để lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành toàn diện, thống nhất, liên tục, đồng bộ hệ thống hành chính nhà nước.

- Ký thay Thủ tướng Chính phủ các văn bản thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ hoặc văn bản thuộc thẩm quyền của Chính phủ trong phạm vi các lĩnh vực công tác, công việc được Thủ tướng Chính phủ thống nhất phân công.

- Theo dõi, chỉ đạo xử lý theo thẩm quyền những vấn đề về công tác cán bộ, công tác nội bộ của các bộ và cơ quan được phân công theo quy định của Đảng và Nhà nước.

6. Khi Thủ tướng Chính phủ vắng mặt, Thủ tướng Chính phủ ủy nhiệm Phó Thủ tướng thường trực hoặc một Phó Thủ tướng khác thay mặt Thủ tướng Chính phủ lãnh đạo công tác của Chính phủ.

7. Trong trường hợp xét thấy cần thiết hoặc khi Phó Thủ tướng vắng mặt thì Thủ tướng Chính phủ trực tiếp hoặc phân công các Phó Thủ tướng khác chỉ đạo xử lý kịp thời công việc đã phân công cho Phó Thủ tướng.

8. Các Phó Thủ tướng Chính phủ chịu trách nhiệm và chủ động chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra và trực tiếp xử lý theo thẩm quyền các khó khăn, vướng mắc về thể chế, tổ chức thực hiện của các bộ, ngành được phân công phụ trách, trường hợp vượt thẩm quyền thì báo cáo Thủ tướng Chính phủ hoặc cấp có thẩm quyền.

9. Căn cứ thực tiễn công tác chỉ đạo, điều hành, Thủ tướng Chính phủ xem xét điều chỉnh, bổ sung việc phân công công tác của Thủ tướng Chính phủ và các Phó Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định này hoặc công việc đột xuất cấp bách khác mà Thủ tướng Chính phủ thấy cần thiết để bảo đảm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ kịp thời, thông suốt, hiệu quả.

Điều 2. Phân công nhiệm vụ của Thủ tướng Chính phủ và các Phó Thủ tướng Chính phủ

1. Thủ tướng Chính phủ Lê Minh Hưng, Bí thư Đảng ủy Chính phủ

a) Lãnh đạo, quản lý toàn diện mọi hoạt động thuộc chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ.

b) Theo dõi, chỉ đạo: Bộ Công an, Bộ Ngoại giao.

c) Trực tiếp chỉ đạo, điều hành các lĩnh vực công tác sau đây:

- Chiến lược quốc phòng, an ninh quốc gia và đối ngoại.
- Chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước.
- Chiến lược, chính sách tài chính, tín dụng, tiền tệ quốc gia; định hướng sử dụng ngân sách nhà nước.

- Ngoại giao và quan hệ đối ngoại.

- Công tác cán bộ; tổ chức bộ máy; cải cách hành chính; địa giới hành chính; những vấn đề chung về công tác thi đua, khen thưởng.

- Quan hệ phối hợp giữa Chính phủ với các cơ quan Đảng, Quốc hội, Chủ tịch nước, Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội.

- Chỉ đạo chung về lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

d) Làm nhiệm vụ: Chủ tịch Ủy ban Chỉ đạo nhà nước về Biển Đông - Hải đảo; Chủ tịch Ủy ban quốc gia về chuyển đổi số; Chủ tịch Hội đồng Thi đua

- Khen thưởng Trung ương; Trưởng Ban Chỉ đạo Nhà nước các chương trình, công trình, dự án trọng điểm quốc gia; Trưởng Ban Chỉ đạo An toàn, an ninh mạng quốc gia; Trưởng Ban Chỉ đạo cải cách hành chính của Chính phủ; Chủ tịch một số Hội đồng, Ủy ban quốc gia và Trưởng các Ban Chỉ đạo quan trọng khác.

2. Phó Thủ tướng Chính phủ Phạm Gia Túc, Phó Bí thư Thường trực Đảng ủy Chính phủ

a) Làm nhiệm vụ Phó Thủ tướng thường trực.

b) Theo dõi, chỉ đạo: Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng, Văn phòng Chính phủ; một số lĩnh vực của Bộ Công an theo phân công của Thủ tướng Chính phủ.

c) Thay mặt Thủ tướng Chính phủ trực tiếp theo dõi, chỉ đạo các lĩnh vực công tác:

- Công nghiệp; thương mại - xuất nhập khẩu; dự trữ và cung ứng xăng dầu, dịch vụ logistics.

- Bảo đảm năng lượng, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

- Giao thông vận tải; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông.

- Xây dựng.

- Các công trình trọng điểm quốc gia, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản thuộc thẩm quyền theo lĩnh vực được phân công.

- Các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất.

- Quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh.

- Cơ chế, chính sách chung về đấu thầu (việc giải quyết công việc liên quan đến đấu thầu thuộc các lĩnh vực chuyên ngành do các Phó Thủ tướng Chính phủ phụ trách lĩnh vực chỉ đạo).

- Phòng, chống tội phạm.

- Đặc xá.

- Phòng, chống buôn lậu và gian lận thương mại.

- Hội nhập quốc tế; theo dõi, chỉ đạo đàm phán và thực hiện các cam kết quốc tế song phương, đa phương.

- Chỉ đạo chung về xử lý, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến các dự án tồn đọng kéo dài trên phạm vi cả nước; trực tiếp chỉ đạo xử lý, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến các dự án trong lĩnh vực năng lượng, hạ tầng và các lĩnh vực được giao phụ trách.

- Phối hợp công tác giữa Chính phủ với Tòa án nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

- Chấp thuận chủ trương đầu tư và chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc, giải quyết khó khăn, vướng mắc phát sinh của các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền theo lĩnh vực được phân công.

- Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của các bộ, ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách.

d) Làm nhiệm vụ: Chủ tịch Hội đồng quy hoạch quốc gia; Chủ tịch Ủy ban An toàn giao thông quốc gia; Chủ tịch Ủy ban An ninh hàng không dân dụng quốc gia; Chủ tịch phân ban Việt Nam trong Ủy ban liên Chính phủ Việt Nam - Liên bang Nga; Phụ trách Ủy ban liên Chính phủ Việt Nam - Lào; Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương về chính sách nhà ở và thị trường bất động sản; Trưởng Ban Chỉ đạo Quốc gia chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả; Trưởng Ban chỉ đạo về rà soát, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến các dự án tồn đọng kéo dài trên phạm vi cả nước; Chủ tịch các Hội đồng, Ủy ban quốc gia, Trưởng các Ban Chỉ đạo, Chủ tịch Hội đồng thẩm định các quy hoạch theo lĩnh vực liên quan.

đ) Thay mặt Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo thực hiện các công việc của Chính phủ khi Thủ tướng Chính phủ vắng mặt và được Thủ tướng Chính phủ ủy nhiệm.

3. Phó Thủ tướng Chính phủ Phan Văn Giang, Ủy viên Ban Thường vụ Đảng ủy Chính phủ

a) Kiêm giữ chức Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

b) Theo dõi, chỉ đạo: Bộ Quốc phòng; một số lĩnh vực của Bộ Ngoại giao theo phân công của Thủ tướng Chính phủ.

c) Thay mặt Thủ tướng Chính phủ trực tiếp theo dõi, chỉ đạo các lĩnh vực công tác:

- Công tác bảo đảm quốc phòng, an ninh.
- Công tác biên giới và các vấn đề Biển Đông - Hải đảo.
- Viện trợ phi Chính phủ nước ngoài, các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài.
- Quan hệ của Việt Nam với các tổ chức quốc tế và khu vực.
- Công tác người Việt Nam ở nước ngoài và các vấn đề người nước ngoài ở Việt Nam.

- Các vấn đề về nhân quyền.

- Chấp thuận chủ trương đầu tư và chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc, giải quyết khó khăn, vướng mắc phát sinh của các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền theo lĩnh vực được phân công.

- Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của các bộ, ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách.

d) Làm nhiệm vụ: Chủ tịch Hội đồng Giáo dục quốc phòng - an ninh Trung ương; Chủ tịch Ủy ban chỉ đạo hợp tác song phương Việt Nam - Trung Quốc; Trưởng Ban Chỉ đạo về Nhân quyền; Chủ tịch các Hội đồng, Ủy ban quốc gia, Trưởng các Ban Chỉ đạo, Chủ tịch Hội đồng thẩm định các quy hoạch theo lĩnh vực liên quan.

d) Các công việc khác theo sự phân công, ủy nhiệm của Thủ tướng Chính phủ.

4. Phó Thủ tướng Chính phủ Phạm Thị Thanh Trà, Ủy viên Ban Thường vụ Đảng ủy Chính phủ

a) Theo dõi, chỉ đạo: Bộ Nội vụ, Bộ Y tế, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

b) Thay mặt Thủ tướng Chính phủ trực tiếp theo dõi, chỉ đạo các lĩnh vực công tác:

- Những vấn đề thường xuyên về thi đua - khen thưởng, cải cách hành chính.
- Lao động, việc làm, người có công, bình đẳng giới.
- Chính sách tiền lương và bảo hiểm xã hội.
- Y tế, dân số, gia đình và trẻ em.
- Các vấn đề xã hội. Công tác quản lý về cai nghiện ma túy.
- Văn hóa; du lịch; thể dục, thể thao.
- Truyền thông, báo chí, xuất bản.

- Việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030, Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035, Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2035.

- Chấp thuận chủ trương đầu tư và chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc, giải quyết khó khăn, vướng mắc phát sinh của các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền theo lĩnh vực được phân công.

- Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của các bộ, ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách.

c) Làm nhiệm vụ: Chủ tịch Ủy ban quốc gia phòng, chống AIDS và phòng, chống tệ nạn ma túy, mại dâm; Trưởng Ban Chỉ đạo Quốc gia Dân số và Phát triển; Trưởng Ban Chỉ đạo liên ngành Trung ương về vệ sinh an toàn thực phẩm; Trưởng Ban Chỉ đạo nhà nước về du lịch; Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương về cải cách chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội và ưu đãi người có công; Chủ tịch các Hội đồng, Ủy ban quốc gia, Trưởng các Ban Chỉ đạo, Chủ tịch Hội đồng thẩm định các quy hoạch theo lĩnh vực liên quan.

d) Các công việc khác theo sự phân công, ủy nhiệm của Thủ tướng Chính phủ.

5. Phó Thủ tướng Chính phủ Hồ Quốc Dũng, Ủy viên Ban Thường vụ Đảng ủy Chính phủ

a) Theo dõi, chỉ đạo: Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Dân tộc và Tôn giáo.

b) Thay mặt Thủ tướng Chính phủ trực tiếp theo dõi, chỉ đạo các lĩnh vực công tác:

- Dân tộc, tôn giáo.
- Việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030.
- Trực tiếp phụ trách khoa học và công nghệ; đổi mới sáng tạo, phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo trên phạm vi cả nước và ở nước ngoài; chuyển đổi số.
- Các nội dung liên quan đến công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo...
- Tài nguyên và môi trường; biến đổi khí hậu.
- Nông nghiệp và phát triển nông thôn, xây dựng nông thôn mới; phòng, chống lụt bão, tìm kiếm cứu nạn.
- Chấp thuận chủ trương đầu tư và chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc, giải quyết khó khăn, vướng mắc phát sinh của các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền theo lĩnh vực được phân công.

c) Làm nhiệm vụ: Chủ tịch Hội đồng quốc gia về tài nguyên nước; Chủ tịch Ủy ban sông Mê Công Việt Nam; Trưởng Ban Chỉ đạo thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030; Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống thiên tai; Trưởng Ban Chỉ đạo quốc gia về tăng trưởng xanh; Chủ tịch các Hội đồng, Ủy ban quốc gia, Trưởng các Ban Chỉ đạo, Chủ tịch Hội đồng thẩm định các quy hoạch theo lĩnh vực liên quan.

d) Các công việc khác theo sự phân công, ủy nhiệm của Thủ tướng Chính phủ.

6. Phó Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Văn Thắng, Ủy viên Ban Thường vụ Đảng ủy Chính phủ

a) Theo dõi, chỉ đạo: Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Bảo hiểm tiền gửi.

b) Thay mặt Thủ tướng Chính phủ trực tiếp theo dõi, chỉ đạo các lĩnh vực công tác:

- Kế hoạch đầu tư; dự báo và chính sách điều hành kinh tế vĩ mô.
- Tài chính, giá cả; tiền tệ, ngân hàng; thị trường vốn, thị trường chứng khoán; các nguồn đầu tư tài chính; dự trữ Nhà nước.
- Chi ngân sách nhà nước, sử dụng dự phòng ngân sách nhà nước, Quỹ dự trữ tài chính, Quỹ dự trữ ngoại hối và các Quỹ khác của Nhà nước; phát hành công trái, trái phiếu Chính phủ.
- Sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước.

- Phát triển các loại hình doanh nghiệp. Kinh tế tập thể, hợp tác xã.
- Cơ chế, chính sách chung về quản lý tài sản công (việc giải quyết công việc liên quan đến quản lý tài sản công thuộc các lĩnh vực chuyên ngành do các Phó Thủ tướng Chính phủ phụ trách lĩnh vực chỉ đạo).
- Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vận động vốn vay ưu đãi.
- Đầu tư trực tiếp của nước ngoài (FDI), đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài.
- Các nội dung liên quan đến Trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam.
- Trực tiếp chỉ đạo xử lý, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến các dự án trong lĩnh vực đất đai và các lĩnh vực được giao phụ trách.
- Chấp thuận chủ trương đầu tư và chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc, giải quyết khó khăn, vướng mắc phát sinh của các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền theo lĩnh vực được phân công.
- Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của các bộ, ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách.

c) Làm nhiệm vụ: Chủ tịch Hội đồng tư vấn chính sách tài chính, tiền tệ quốc gia; Chủ tịch Ủy ban chỉ đạo quốc gia về Cơ chế một cửa ASEAN, Cơ chế một cửa quốc gia và tạo thuận lợi thương mại; Chủ tịch Hội đồng quốc gia về phát triển bền vững; Trưởng Ban Chỉ đạo đổi mới, phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã; Trưởng Ban Chỉ đạo Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp; Trưởng Ban Chỉ đạo xử lý các tồn tại, yếu kém của một số dự án và doanh nghiệp chậm tiến độ, kém hiệu quả thuộc ngành công thương; Chủ tịch các Hội đồng, Ủy ban quốc gia, Trưởng các Ban Chỉ đạo, Chủ tịch Hội đồng thẩm định các quy hoạch theo lĩnh vực liên quan.

d) Các công việc khác theo sự phân công, ủy nhiệm của Thủ tướng Chính phủ.

7. Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Tiến Châu, Ủy viên Ban Thường vụ Đảng ủy Chính phủ

a) Theo dõi, chỉ đạo: Bộ Tư pháp, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thanh tra Chính phủ.

b) Thay mặt Thủ tướng Chính phủ trực tiếp theo dõi, chỉ đạo các lĩnh vực công tác:

- Xây dựng thể chế, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.
- Xử lý tranh chấp, khiếu kiện quốc tế.
- Cải cách tư pháp.
- Giáo dục, đào tạo; giáo dục nghề nghiệp.
- Phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí; thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo.

- Chấp thuận chủ trương đầu tư và chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc, giải quyết khó khăn, vướng mắc phát sinh của các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền theo lĩnh vực được phân công.

- Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của các bộ, ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách.

- Việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2026 - 2035.

c) Làm nhiệm vụ: Chủ tịch Hội đồng quốc gia giáo dục và Phát triển nhân lực; Chủ tịch các Hội đồng, Ủy ban quốc gia, Trưởng các Ban Chỉ đạo, Chủ tịch Hội đồng thẩm định các quy hoạch theo lĩnh vực liên quan.

d) Các công việc khác theo sự phân công, ủy nhiệm của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 401/QĐ-TTg ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về phân công công tác của Thủ tướng và các Phó Thủ tướng Chính phủ và các quy định trước đây khác với Quyết định này.

3. Các thành viên Chính phủ, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

Lê Minh Hưng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LUẬT

TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG BIỂN VÀ HẢI ĐẢO

Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo số 82/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019;

2. Luật Phòng thủ dân sự số 18/2023/QH15 ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024;

3. Luật Điện lực số 61/2024/QH15 ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2025;

4. Luật số 146/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo¹.

¹ Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều có liên quan đến quy hoạch của Luật Giao thông đường bộ số 23/2008/QH12, Bộ luật Hàng hải Việt Nam số 95/2015/QH13, Luật Đường sắt số 06/2017/QH14, Luật Giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 48/2014/QH13 và Luật số 97/2015/QH13, Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 08/2017/QH14, Luật Đất đai số 45/2013/QH13, Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13, Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12, Luật Khí tượng thủy văn số 90/2015/QH13, Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12, Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo số 82/2015/QH13, Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13, Luật Đê điều số 79/2006/QH11, Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14, Luật Năng lượng nguyên tử số 18/2008/QH12, Luật Đo lường số 04/2011/QH13, Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11, Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 05/2007/QH12, Luật An toàn thông tin mạng số 86/2015/QH13, Luật Xuất bản số 19/2012/QH13, Luật Báo chí số 103/2016/QH13, Luật Giáo dục quốc phòng và an ninh số 30/2013/QH13, Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp số 69/2014/QH13, Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí số 44/2013/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 21/2017/QH14, Luật Hải quan số

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

54/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 71/2014/QH13, Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 62/2010/QH12, Luật Điện ảnh số 62/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 31/2009/QH12, Luật Quảng cáo số 16/2012/QH13, Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 77/2015/QH13, Luật Dầu khí năm 1993 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 19/2000/QH10 và Luật số 10/2008/QH12, Bộ luật Lao động số 10/2012/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 92/2015/QH13, Luật Bảo hiểm xã hội số 58/2014/QH13, Luật Bảo hiểm y tế số 25/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 32/2013/QH13, Luật số 46/2014/QH13 và Luật số 97/2015/QH13, Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm số 03/2007/QH12, Luật Giám định tư pháp số 13/2012/QH13 và Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng số 59/2010/QH12.”.

Luật Phòng thủ dân sự số 18/2023/QH15 có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật Phòng thủ dân sự.”.

Luật Điện lực số 61/2024/QH15 có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật Điện lực.”.

Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường gồm Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 11/2022/QH15, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 18/2023/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 54/2024/QH15; Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14; Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14; Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14; Luật Đê điều số 79/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 15/2008/QH12, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 60/2020/QH14, Luật số 18/2023/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 84/2025/QH15; Luật Đo đạc và bản đồ số 27/2018/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 84/2025/QH15; Luật Khí tượng thủy văn số 90/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 64/2020/QH14; Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 16/2023/QH15 và Luật số 31/2024/QH15; Luật Phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 60/2020/QH14, Luật số 18/2023/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 55/2024/QH15; Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 84/2025/QH15 và Luật số 116/2025/QH15; Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo số 82/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14, Luật số 18/2023/QH15 và Luật số 61/2024/QH15; Luật Thú y số 79/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 21/2017/QH14; Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14, Luật số 59/2020/QH14, Luật số 72/2020/QH14, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 28/2023/QH15 và Luật số 54/2024/QH15; Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 31/2024/QH15 và Luật số 43/2024/QH15; Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14.”.

Luật này quy định về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo; quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức và cá nhân trong quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo Việt Nam.

Hoạt động bảo vệ môi trường, quản lý, khai thác, sử dụng các loại tài nguyên biển và hải đảo thực hiện theo quy định của các luật có liên quan và bảo đảm phù hợp với các quy định tại Luật này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức và cá nhân có hoạt động liên quan đến quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.² Tài nguyên biển và hải đảo bao gồm tài nguyên sinh vật và tài nguyên phi sinh vật thuộc khối nước biển, đáy biển, lòng đất dưới đáy biển, trên mặt biển, vùng đất ven biển và quần đảo, đảo, bãi cạn lúc chìm lúc nổi, bãi ngầm (sau đây gọi chung là hải đảo) thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam.

2. *Quản lý tổng hợp tài nguyên biển và hải đảo* là việc hoạch định và tổ chức thực hiện các chính sách, cơ chế, công cụ điều phối liên ngành, liên vùng để bảo đảm tài nguyên biển và hải đảo được khai thác, sử dụng hiệu quả, duy trì chức năng và cấu trúc của hệ sinh thái nhằm phát triển bền vững, bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam trên biển, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

3. *Bãi cạn lúc chìm lúc nổi* là vùng đất, đá nhô cao tự nhiên có biển bao quanh, khi thủy triều xuống thấp thì lộ ra, khi thủy triều lên cao thì bị ngập nước.

4. *Bãi ngầm* là bãi đá, bãi san hô, bãi cát hoặc thành phần tự nhiên khác nhô cao lên khỏi đáy biển nhưng vẫn ngập nước khi thủy triều xuống thấp nhất.

5.³ *Quy hoạch sử dụng biển của cả nước* là một nội dung của quy hoạch không gian biển quốc gia và được thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

6. *Vùng bờ* là khu vực chuyển tiếp giữa đất liền hoặc đảo với biển, bao gồm vùng biển ven bờ và vùng đất ven biển.

7.⁴ *Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ* là

² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 79 của Luật Điện lực số 61/2024/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2025.

³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 11 của Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 11 của Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

quy hoạch ngành quốc gia, cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia và quy hoạch không gian biển quốc gia, định hướng và tổ chức không gian cho việc khai thác, sử dụng các loại tài nguyên và bảo vệ môi trường trong phạm vi vùng bờ.

8. *Điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo* là hoạt động khảo sát, điều tra, phân tích, đánh giá về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo nhằm cung cấp số liệu về hiện trạng, xác định quy luật phân bố, tiềm năng, đặc điểm định tính, định lượng của tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

9. *Thống kê tài nguyên biển và hải đảo* là việc điều tra, tổng hợp, đánh giá hiện trạng tài nguyên biển và hải đảo tại thời điểm thống kê và tình hình biến động giữa các lần thống kê.

10. *Quan trắc, giám sát tổng hợp tài nguyên, môi trường biển và hải đảo* là quá trình theo dõi có hệ thống về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, các yếu tố tác động đến tài nguyên, môi trường biển và hải đảo nhằm cung cấp thông tin, đánh giá hiện trạng diễn biến tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và dự báo, cảnh báo các tác động xấu đối với tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

11. *Rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo* là khả năng xảy ra ô nhiễm và thiệt hại về người, tài sản, tài nguyên, điều kiện sống và hoạt động kinh tế - xã hội do ô nhiễm môi trường biển và hải đảo gây ra.

12. *Sự cố tràn dầu, hóa chất⁵ trên biển* là việc dầu, hóa chất độc từ phương tiện chứa, vận chuyển hoặc từ công trình, thiết bị và mỏ dầu thoát ra biển do sự cố kỹ thuật, thiên tai, tai nạn hoặc do con người gây ra.

13. *Chủ cơ sở* là cá nhân hoặc người đứng đầu cơ quan, tổ chức chịu trách nhiệm pháp lý về toàn bộ hoạt động khai thác, vận chuyển, chuyển tải, sử dụng dầu và sản phẩm dầu, hóa chất⁶.

14. *Nhận chìm ở biển* là sự đánh chìm hoặc trút bỏ có chủ định xuống biển các vật, chất được nhận chìm ở biển theo quy định của Luật này.

Điều 4. Chính sách của Nhà nước về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo

1. Nhà nước bảo đảm tài nguyên biển và hải đảo được quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả, bền vững theo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ chủ quyền quốc gia, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

2. Nhà nước huy động các nguồn lực, khuyến khích đẩy mạnh công tác điều

⁵ Cụm từ “hóa chất độc” được thay thế bằng từ “hóa chất” theo quy định tại điểm b khoản 15 Điều 11 của Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁶ Cụm từ “hóa chất độc” được thay thế bằng từ “hóa chất” theo quy định tại điểm b khoản 15 Điều 11 của Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

tra cơ bản, nghiên cứu khoa học về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; ưu tiên cho vùng biển sâu, biển xa, hải đảo, vùng biển quốc tế liền kề và các tài nguyên mới có tầm quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh; có chính sách khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

3. Tăng cường kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo; nâng cao hiệu quả công tác phối hợp trong việc kiểm soát ô nhiễm, phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường biển và hải đảo, biến đổi khí hậu, nước biển dâng; quản lý chặt chẽ hoạt động nhận chìm ở biển.

4. Đầu tư nâng cao năng lực quan trắc, giám sát, dự báo về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; thiết lập hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tổng hợp, đồng bộ về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo phục vụ phát triển kinh tế biển, quốc phòng, an ninh.

5. Mở rộng và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo trên nguyên tắc giữ vững độc lập, chủ quyền quốc gia.

Điều 5. Nguyên tắc quản lý tổng hợp tài nguyên biển và hải đảo

1. Tài nguyên biển và hải đảo phải được quản lý thống nhất theo chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo; quy hoạch không gian biển quốc gia, kế hoạch sử dụng biển⁷; quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ; bảo vệ chủ quyền quốc gia, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

2. Quản lý tổng hợp tài nguyên biển và hải đảo phải dựa trên tiếp cận hệ sinh thái, bảo đảm tài nguyên biển và hải đảo được khai thác, sử dụng phù hợp với chức năng của từng khu vực biển và trong giới hạn chịu tải của môi trường, các hệ sinh thái biển, hải đảo.

3. Việc quản lý tổng hợp tài nguyên biển và hải đảo phải có sự phối hợp chặt chẽ giữa các ngành, các cấp; tạo điều kiện thuận lợi để cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân có liên quan tham gia tích cực và hiệu quả trong quá trình quản lý; bảo đảm quyền tiếp cận của người dân với biển.

Điều 6. Tham gia của cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân có liên quan trong quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm bảo đảm sự tham gia thuận lợi, có hiệu quả của cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân có liên quan trong

⁷ Cụm từ “quy hoạch, kế hoạch sử dụng biển” được thay bằng cụm từ “quy hoạch không gian biển quốc gia, kế hoạch sử dụng biển” theo quy định tại khoản 11 Điều 11 của Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm lấy ý kiến của cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân có liên quan trong quá trình lập chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo, quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ, chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ và thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển; tiếp thu, giải trình các ý kiến tham gia của cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân có liên quan.

3. Việc lấy ý kiến của cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân có liên quan được thực hiện thông qua hình thức trực tiếp, bằng văn bản hoặc các phương tiện thông tin đại chúng, trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Việc tiếp thu, giải trình phải được công khai trên trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 7. Tuần lễ Biển và Hải đảo Việt Nam

Tuần lễ Biển và Hải đảo Việt Nam từ ngày 01 đến ngày 08 tháng 6 hằng năm.

Điều 8. Những hành vi bị nghiêm cấm

1. Khai thác, sử dụng tài nguyên biển và hải đảo trái quy định của pháp luật.

2. Vi phạm quy hoạch không gian biển quốc gia, kế hoạch sử dụng biển⁸, quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

3. Lợi dụng việc điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học, khai thác, sử dụng tài nguyên biển và hải đảo làm ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác.

4. Thực hiện các hoạt động trong hành lang bảo vệ bờ biển quy định tại Điều 24 và trên quần đảo, đảo, bãi cạn lúc chìm lúc nổi, bãi ngầm phải bảo vệ, bảo tồn quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 41 của Luật này.

5. Hủy hoại, làm suy thoái môi trường, hệ sinh thái biển, hải đảo.

6. Nhận chìm vật, chất ở vùng biển Việt Nam mà không có giấy phép, trái quy định của pháp luật.

7. Cung cấp, khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo không đúng quy định của pháp luật.

8. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn làm trái quy định về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

⁸ Cụm từ “quy hoạch, kế hoạch sử dụng biển” được thay bằng cụm từ “quy hoạch không gian biển quốc gia, kế hoạch sử dụng biển” theo quy định tại khoản 11 Điều 11 của Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

Chương II

CHIẾN LƯỢC KHAI THÁC, SỬ DỤNG BỀN VỮNG TÀI NGUYÊN, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG BIỂN VÀ HẢI ĐẢO

Điều 9. Nguyên tắc, căn cứ lập và kỳ chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo

1. Nguyên tắc lập chiến lược:

a) Phù hợp với chiến lược, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, chiến lược biển Việt Nam, chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia;

b) Đáp ứng yêu cầu khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; bảo vệ chủ quyền quốc gia, bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo tồn, phát huy các giá trị di sản văn hóa.

2. Căn cứ lập chiến lược:

a) Tiềm năng tài nguyên biển và hải đảo; kết quả điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; kết quả thăm dò, đánh giá, thống kê tài nguyên biển và hải đảo; dự báo tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng đối với tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;

b) Nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên biển và hải đảo; yêu cầu bảo vệ môi trường biển và hải đảo;

c) Kết quả thực hiện chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo kỳ trước.

3. Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo được lập ở cấp quốc gia cho giai đoạn 20 năm, tầm nhìn 30 năm.

Điều 10. Nội dung của chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo

1. Quan điểm, nguyên tắc chỉ đạo, tầm nhìn, mục tiêu về điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế, khai thác, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo đáp ứng yêu cầu quản lý tổng hợp để phát triển bền vững.

2. Định hướng, nhiệm vụ và giải pháp tổng thể về điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế, khai thác, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

3. Các chương trình, đề án, dự án, nhiệm vụ để thực hiện mục tiêu của chiến lược.

Điều 11. Lập, thẩm định, phê duyệt và thực hiện chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁹ chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang

⁹ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 15 Điều 11 của Luật số 146/2025/QH15 sửa

bộ có liên quan và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển lập chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo và trình Chính phủ phê duyệt. Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo phải được lấy ý kiến của cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân có liên quan trong quá trình lập và phải được thẩm định trước khi phê duyệt.

2. Bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung chiến lược của ngành, địa phương có nội dung liên quan đến khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường cho phù hợp với chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương III

ĐIỀU TRA CƠ BẢN, NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VỀ TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG BIỂN VÀ HẢI ĐẢO

Mục 1

ĐIỀU TRA CƠ BẢN TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG BIỂN VÀ HẢI ĐẢO

Điều 12. Yêu cầu đối với hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo

1. Bảo đảm cung cấp thông tin, dữ liệu về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo phục vụ công tác quản lý, phát triển kinh tế biển, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, bảo vệ chủ quyền quốc gia, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

2. Phải xác định thứ bậc ưu tiên đối với các hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo theo đối tượng, khu vực điều tra, phù hợp với khả năng đáp ứng về nguồn lực của Nhà nước theo từng giai đoạn.

3. Phải dựa trên nhu cầu điều tra, kế thừa kết quả điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học đã thực hiện ở khu vực dự kiến điều tra. Các hoạt động điều tra cơ bản trên một khu vực biển phải được lồng ghép phù hợp với đặc thù của hoạt động điều tra cơ bản trên biển và hải đảo để bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả.

4. Kết quả điều tra cơ bản phải được nghiệm thu, phê duyệt, giao nộp, khai thác, sử dụng theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo

1. Hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo được thực hiện thông qua các dự án, đề án, nhiệm vụ sau đây:

đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

a) Dự án, đề án, nhiệm vụ điều tra cơ bản thuộc chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;

b) Dự án, đề án, nhiệm vụ điều tra cơ bản không thuộc chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

2. Các dự án, đề án, nhiệm vụ điều tra cơ bản quy định tại điểm a khoản 1 Điều này bao gồm dự án, đề án, nhiệm vụ điều tra mang tính liên ngành, liên vùng, ở vùng biển sâu, biển xa và vùng biển quốc tế liền kề; điều tra cơ bản hải đảo, phát hiện nguồn tài nguyên mới, các dự án, đề án, nhiệm vụ điều tra cơ bản có tầm quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

3. Các dự án, đề án, nhiệm vụ điều tra cơ bản quy định tại điểm b khoản 1 Điều này do bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển lập, phê duyệt và tổ chức thực hiện theo quy định của pháp luật; trước khi phê duyệt phải lấy ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹⁰ về sự cần thiết, đối tượng, phạm vi, nội dung điều tra, tính khả thi, hiệu quả; sau khi phê duyệt phải gửi quyết định phê duyệt và thông tin về vị trí, ranh giới, diện tích, tọa độ khu vực điều tra của dự án, đề án, nhiệm vụ về Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹¹.

Điều 14. Chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo

1.¹² Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển căn cứ vào nhu cầu điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo của ngành, lĩnh vực, địa phương và quy định tại khoản 2 Điều 13 của Luật này đề xuất các dự án, đề án, nhiệm vụ gửi về Bộ Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, xây dựng Chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt, điều chỉnh Chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

2.¹³ Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân

¹⁰ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 15 Điều 11 của Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

¹¹ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 15 Điều 11 của Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

¹² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 11 của Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

¹³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 11 của Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có biển tổ chức thực hiện các dự án, đề án, nhiệm vụ theo Chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo đã được phê duyệt.

3. Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹⁴ có trách nhiệm tổ chức, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo đã được phê duyệt.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 15. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo

1. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức thực hiện hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

2. Cơ quan, tổ chức được giao thực hiện dự án, đề án, nhiệm vụ điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo có trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện đúng dự án, đề án, nhiệm vụ đã được phê duyệt; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức, đơn giá trong điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;

b) Bảo đảm tính trung thực, đầy đủ trong việc thu thập, tổng hợp tài liệu, thông tin về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; bảo mật tài liệu, thông tin theo quy định của pháp luật;

c) Bảo đảm an toàn, an ninh trên biển, bảo vệ tài nguyên, môi trường biển và hải đảo trong quá trình thực hiện dự án, đề án, nhiệm vụ điều tra;

d) Trình cơ quan có thẩm quyền nghiệm thu và giao nộp báo cáo kết quả điều tra theo quy định của pháp luật.

Điều 16. Thống kê tài nguyên biển và hải đảo

1. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thống kê các loại tài nguyên biển và hải đảo do mình quản lý theo quy định của pháp luật về thống kê, gửi báo cáo kết quả về Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹⁵.

¹⁴ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 15 Điều 11 của Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

¹⁵ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 15 Điều 11 của Luật số 146/2025/QH15 sửa

2. Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹⁶ có trách nhiệm tổng hợp kết quả thống kê tài nguyên biển và hải đảo, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Mục 2

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VỀ TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG BIỂN VÀ HẢI ĐẢO

Điều 17. Hoạt động nghiên cứu khoa học về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo

1. Hoạt động nghiên cứu khoa học về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo được thực hiện thông qua các nhiệm vụ khoa học và công nghệ về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo theo quy định của Luật này và pháp luật về khoa học và công nghệ.

2. Nhà nước ưu tiên đầu tư cho các nhiệm vụ khoa học và công nghệ về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thông qua chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

3. Hoạt động nghiên cứu khoa học của tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành trong vùng biển Việt Nam phải đáp ứng các điều kiện và phải được cấp phép theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 18. Chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo

1. Chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo bao gồm đề tài, dự án, nhiệm vụ nghiên cứu đáp ứng các tiêu chí sau đây:

a) Có tầm quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao hiệu quả khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo; phát huy tiềm lực khoa học và công nghệ về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; bảo đảm quốc phòng, an ninh;

b) Giải quyết các vấn đề khoa học và công nghệ về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực, liên vùng, quốc tế;

c) Làm cơ sở lý luận để hoạch định chính sách, cơ chế nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo; định hướng cho hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng;

đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

¹⁶ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 15 Điều 11 của Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

d) Phải huy động nguồn lực quốc gia và có sự tham gia của nhiều ngành khoa học và công nghệ.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có đề xuất nhiệm vụ khoa học và công nghệ về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo gửi về bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cơ quan nhà nước khác ở trung ương phải phù hợp với ngành, lĩnh vực, địa bàn quản lý để tổng hợp, đề xuất các nhiệm vụ khoa học và công nghệ đưa vào chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

3. Trên cơ sở đề xuất của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cơ quan nhà nước khác ở trung ương, Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹⁷ tổng hợp, xây dựng, đặt hàng thực hiện đề tài, dự án, nhiệm vụ thuộc chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo. Việc xác định và tổ chức thực hiện chương trình được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Cấp phép nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam cho tổ chức, cá nhân nước ngoài

1. Tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Tổ chức có tư cách pháp nhân theo quy định pháp luật của nước nơi tổ chức được thành lập; tổ chức quốc tế là tổ chức liên chính phủ; cá nhân có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định pháp luật của nước nơi cá nhân mang quốc tịch;

b) Có nhu cầu nghiên cứu khoa học độc lập hoặc hợp tác nghiên cứu khoa học với phía Việt Nam; đối với trường hợp nghiên cứu khoa học trong nội thủy, lãnh hải Việt Nam thì phải có sự hợp tác với phía Việt Nam khi Việt Nam có yêu cầu;

c) Hoạt động nghiên cứu khoa học vì mục đích hòa bình; không gây phương hại đến chủ quyền quốc gia, hoạt động quốc phòng, an ninh của Việt Nam; không gây ô nhiễm môi trường biển; không cản trở các hoạt động hợp pháp của tổ chức, cá nhân trong vùng biển Việt Nam;

d) Có đủ hồ sơ đề nghị cấp phép theo quy định.

2.¹⁸ Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, đình chỉ, thu hồi quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành trong các khu vực biển sau đây:

¹⁷ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 15 Điều 11 của Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

¹⁸ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 11 của Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

- a) Khu vực biển có phạm vi từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên;
- b) Khu vực biển có một phần diện tích nằm trong ranh giới quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh và một phần diện tích nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh;
- c) Khu vực biển nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- d) Khu vực biển có phạm vi toàn bộ hoặc một phần nằm ngoài vùng biển 06 hải lý tính từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của đất liền hoặc đảo lớn nhất của các đặc khu trong trường hợp chưa xác định ranh giới quản lý hành chính trên biển của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3.¹⁹ Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biên cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, đình chỉ, thu hồi quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong các khu vực biển sau đây:

- a) Khu vực biển nằm trong ranh giới quản lý hành chính trên biển của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- b) Khu vực biển nằm hoàn toàn trong vùng biển 06 hải lý tính từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của đất liền hoặc đảo lớn nhất của các đặc khu trong trường hợp ranh giới quản lý hành chính trên biển của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chưa được xác định.

3a.²⁰ Việc cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học cho tổ chức, cá nhân nước ngoài được thực hiện sau khi lấy ý kiến các bộ quản lý ngành, lĩnh vực có liên quan và thống nhất ý kiến với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao, Bộ Khoa học và Công nghệ.

Sau khi cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, đình chỉ, thu hồi quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biên có trách nhiệm thông báo cho Bộ, cơ quan ngang Bộ và cơ quan có liên quan để phối hợp quản lý.

4. Chính phủ quy định chi tiết việc cấp phép cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam.

Điều 20. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam

1. Tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam có các quyền sau đây:

¹⁹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 11 của Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

²⁰ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 11 của Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

a) Tiến hành hoạt động nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam theo nội dung và thời hạn đã được cấp phép;

b) Được công bố và chuyển giao thông tin, kết quả nghiên cứu khoa học theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 21 của Luật này;

c) Được hướng dẫn, cung cấp dịch vụ thông tin liên lạc và tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam.

2. Tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam có các nghĩa vụ sau đây:

a) Tôn trọng độc lập, chủ quyền của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; chỉ được tiến hành các hoạt động nghiên cứu khoa học vì mục đích hòa bình; không được tiến hành hoạt động khác ngoài các hoạt động nghiên cứu khoa học theo nội dung đã được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp phép;

b) Tuân thủ các quy định về an ninh, an toàn hàng hải; thiết lập khu vực an toàn hàng hải xung quanh thiết bị nghiên cứu; báo hiệu hàng hải; duy trì liên lạc và tuân thủ các quy định khác của pháp luật về hàng hải của Việt Nam;

c) Không được làm ảnh hưởng đến hoạt động quốc phòng, an ninh của Việt Nam và các hoạt động điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học, thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên, môi trường biển và hải đảo đang được tiến hành hợp pháp trong vùng biển Việt Nam; không được mang vào vùng biển Việt Nam vũ khí, vật liệu nổ, hoá chất²¹, các phương tiện, thiết bị khác có khả năng gây thiệt hại đối với người, tài nguyên và gây ô nhiễm môi trường biển, trừ trường hợp vật liệu nổ, chất độc, hóa chất nguy hiểm²² được cơ quan có thẩm quyền cấp phép cho phép sử dụng để thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học;

d) Tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, phục hồi môi trường và bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật Việt Nam trong trường hợp hoạt động nghiên cứu khoa học gây ô nhiễm, suy thoái môi trường, hệ sinh thái biển, hải đảo;

đ) Hoạt động nghiên cứu khoa học phải được thực hiện với phương thức và phương tiện thích hợp, phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế có liên quan;

e) Bảo đảm các điều kiện làm việc cần thiết bao gồm cả chi phí cho ít nhất 02 nhà khoa học được cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam cử tham gia nghiên cứu;

²¹ Cụm từ “hóa chất độc” được thay thế bằng từ “hóa chất” theo quy định tại điểm b khoản 15 Điều 11 của Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

²² Cụm từ “hóa chất độc” được thay thế bằng cụm từ “chất độc, hóa chất nguy hiểm” theo quy định tại điểm c khoản 15 Điều 11 của Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

g) Phải thông báo ngay cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường²³ khi có bất cứ thay đổi nào trong quá trình nghiên cứu khoa học so với nội dung, thời hạn đã được cấp phép và chỉ được thực hiện sự thay đổi đó sau khi có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường²⁴;

h) Khi kết thúc hoạt động nghiên cứu khoa học, tổ chức, cá nhân nước ngoài phải báo cáo kết quả nghiên cứu sơ bộ cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường²⁵; trong thời hạn không quá 30 ngày, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc có thỏa thuận khác, phải hoàn thành việc tháo dỡ và đưa ra khỏi vùng biển Việt Nam các phương tiện, thiết bị nghiên cứu khoa học;

i) Trong thời hạn không quá 06 tháng kể từ khi kết thúc hoạt động nghiên cứu khoa học theo nội dung đã được cấp phép, tổ chức, cá nhân nước ngoài phải có báo cáo chính thức về kết quả nghiên cứu khoa học và cung cấp các tài liệu, mẫu vật gốc cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường²⁶.

Điều 21. Công bố và chuyển giao thông tin, kết quả nghiên cứu khoa học của tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam

1. Tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong nội thủy, lãnh hải Việt Nam chỉ được phép công bố, chuyển giao thông tin, kết quả nghiên cứu cho bên thứ ba sau khi có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường²⁷.

2. Tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa Việt Nam chỉ được phép công bố, chuyển giao thông tin, kết quả nghiên cứu liên quan trực tiếp đến thăm dò, khai thác tài nguyên

²³ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 15 Điều 11 của Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

²⁴ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 15 Điều 11 của Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

²⁵ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 15 Điều 11 của Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

²⁶ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 15 Điều 11 của Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

²⁷ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 15 Điều 11 của Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

cho bên thứ ba sau khi có sự đồng ý bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường²⁸.

3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường²⁹ quyết định cho phép công bố, chuyển giao thông tin, kết quả nghiên cứu quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này sau khi thống nhất ý kiến với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao, Bộ Khoa học và Công nghệ.

Chương IV

QUY HOẠCH TỔNG THỂ KHAI THÁC, SỬ DỤNG BỀN VỮNG TÀI NGUYÊN VÙNG BỜ; CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ TỔNG HỢP TÀI NGUYÊN VÙNG BỜ

Mục 1

VÙNG BỜ VÀ HÀNH LANG BẢO VỆ BỜ BIỂN

Điều 22. Phạm vi vùng bờ

1. Phạm vi vùng bờ được xác định trên cơ sở căn cứ vào điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của từng khu vực trong vùng bờ; đặc điểm quá trình tương tác giữa đất liền hoặc đảo với biển; yêu cầu bảo vệ môi trường vùng bờ, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; hiện trạng và nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên và một số đặc điểm khác ở vùng bờ để tổ chức quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ phù hợp với năng lực quản lý.

2. Chính phủ quy định chi tiết về phạm vi vùng bờ theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 23. Hành lang bảo vệ bờ biển

1. Hành lang bảo vệ bờ biển là dải đất ven biển được thiết lập ở những khu vực cần bảo vệ hệ sinh thái, duy trì giá trị dịch vụ của hệ sinh thái và cảnh quan tự nhiên ở vùng bờ; giảm thiểu sạt lở bờ biển, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; bảo đảm quyền tiếp cận của người dân với biển.

2. Việc thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển phải tuân theo các nguyên tắc sau đây:

a) Phải căn cứ vào yêu cầu, mục tiêu của việc thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Bảo đảm tính khoa học, khách quan; hài hòa giữa yêu cầu bảo vệ và phát

²⁸ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 15 Điều 11 của Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

²⁹ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 15 Điều 11 của Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

triển, có tính đến hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên ở vùng đất ven biển; bảo tồn, phát huy các giá trị di sản văn hóa; bảo đảm tính khả thi, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương;

c) Phải phù hợp với quy định của pháp luật về đê điều, khu vực biên giới trên biển; bảo đảm quốc phòng, an ninh;

d) Phải xác định rõ chi giới hành lang bảo vệ bờ biển ở các khu vực thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển;

đ) Bảo đảm hài hòa lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân có liên quan; bảo đảm công khai, minh bạch, có sự tham gia của cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân có liên quan trong khu vực thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển; bảo đảm quyền tiếp cận của người dân với biển.

3. Chiều rộng hành lang bảo vệ bờ biển được tính từ đường mực nước triều cao trung bình nhiều năm về phía đất liền hoặc về phía trong đảo.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển căn cứ vào tình hình thực tế tại địa phương và quy định tại Điều này có trách nhiệm tổ chức thiết lập, công bố và quản lý hành lang bảo vệ bờ biển thuộc phạm vi quản lý.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 24. Các hoạt động bị nghiêm cấm trong hành lang bảo vệ bờ biển

1. Khai thác khoáng sản, trừ trường hợp đặc biệt được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận.

2. Xây dựng mới, mở rộng công trình xây dựng, trừ công trình phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh, phòng, chống thiên tai, sạt lở bờ biển, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa và các công trình xây dựng khác phục vụ lợi ích quốc gia, công cộng được Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển quyết định chủ trương đầu tư.

3. Xây dựng mới nghĩa trang, bãi chôn lấp chất thải.

4. Khoan, đào, đắp trong hành lang bảo vệ bờ biển, trừ hoạt động quy định tại Điều 25 của Luật này.

5. Lấn chiếm, sử dụng trái phép hành lang bảo vệ bờ biển.

6. Hoạt động làm sạt lở bờ biển, suy thoái hệ sinh thái vùng bờ, suy giảm giá trị dịch vụ của hệ sinh thái và cảnh quan tự nhiên.

Điều 25. Các hoạt động bị hạn chế trong hành lang bảo vệ bờ biển

1. Trong hành lang bảo vệ bờ biển, hạn chế các hoạt động sau đây:

a) Khai thác nước dưới đất;

- b) Khai hoang, lấn biển;
 - c) Cải tạo công trình đã xây dựng;
 - d) Thăm dò khoáng sản, dầu khí;
 - đ) Hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ làm suy thoái hệ sinh thái vùng bờ, suy giảm giá trị dịch vụ của hệ sinh thái và cảnh quan tự nhiên.
2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Mục 2

QUY HOẠCH TỔNG THỂ KHAI THÁC, SỬ DỤNG BỀN VỮNG TÀI NGUYÊN VÙNG BỜ

Điều 26. Nguyên tắc, căn cứ lập quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ³⁰

1. Việc lập quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ phải tuân thủ quy định của pháp luật về quy hoạch và các nguyên tắc sau đây:

a) Phù hợp với chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo, quy hoạch không gian biển quốc gia; gắn kết với các quy hoạch có nội dung khai thác, sử dụng tài nguyên, quy hoạch ngành có phạm vi thuộc vùng bờ;

b) Bảo đảm hài hòa trong khai thác, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững vùng bờ; bảo vệ chủ quyền quốc gia, bảo đảm quốc phòng, an ninh;

c) Bảo đảm quyền tiếp cận của người dân với biển.

2. Căn cứ lập quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ bao gồm các căn cứ theo quy định của pháp luật về quy hoạch và các căn cứ sau đây:

a) Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và đặc điểm cụ thể của từng khu vực trong phạm vi vùng bờ, tiềm năng tài nguyên, hiện trạng môi trường vùng bờ; tác động dự báo của biến đổi khí hậu, nước biển dâng;

b) Kết quả điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường vùng bờ; thống kê tài nguyên vùng bờ;

c) Nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên và yêu cầu bảo vệ môi trường vùng bờ;

d) Kết quả thực hiện quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ thời kỳ trước.

³⁰ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 11 của Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

Điều 27.³¹ (được bãi bỏ)

Điều 28.³² (được bãi bỏ)

Điều 29. Lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, thực hiện, đánh giá, điều chỉnh quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ³³

Nội dung, thẩm quyền, lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, thực hiện, đánh giá, điều chỉnh quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ được thực hiện theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

Điều 30.³⁴ (được bãi bỏ)

Điều 31.³⁵ (được bãi bỏ)

Điều 32.³⁶ (được bãi bỏ)

Điều 33. Nguyên tắc phân vùng khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ

1. Xem xét, đánh giá toàn diện tài nguyên thiên nhiên, điều kiện môi trường, các đặc thù địa lý của khu vực và hiện trạng sử dụng vùng bờ; vai trò của khu vực dự kiến phân vùng đối với phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa, bảo vệ môi trường, hệ sinh thái.

2. Bảo đảm tính tổng thể; hài hòa giữa nhu cầu khai thác, sử dụng và yêu cầu bảo vệ tài nguyên, môi trường, hệ sinh thái; hài hòa lợi ích ngắn hạn và dài hạn của tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên với lợi ích của Nhà nước và cộng đồng, ưu tiên cho lợi ích lâu dài và lợi ích của cộng đồng; bảo đảm quyền tiếp cận của người dân với biển; bảo đảm quốc phòng, an ninh, an toàn giao thông, hàng hải.

³¹ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 14 Điều 11 của Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

³² Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 14 Điều 11 của Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

³³ Điều này được sửa đổi, bổ sung lần thứ nhất theo quy định tại khoản 5 Điều 11 của Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

Điều này được sửa đổi, bổ sung lần thứ hai theo quy định tại khoản 3 Điều 11 của Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

³⁴ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 14 Điều 11 của Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

³⁵ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 14 Điều 11 của Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

³⁶ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 14 Điều 11 của Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

3. Dựa trên kết quả đánh giá, xác định rõ lĩnh vực, mức độ ưu tiên trong khai thác, sử dụng tài nguyên, lựa chọn phương án phân vùng tối ưu để bảo đảm hài hòa giữa phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường, các hệ sinh thái biển, hải đảo nhằm phục vụ phát triển bền vững vùng bờ, bảo vệ chủ quyền quốc gia, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Mục 3

CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ TỔNG HỢP TÀI NGUYÊN VÙNG BỜ

Điều 34. Phạm vi, nội dung chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ

1. Chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ gồm các chương trình có phạm vi liên tỉnh và các chương trình trong phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có biển.

2. Chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ được lập cho khu vực vùng bờ trong các trường hợp sau đây:

a) Tập trung nhiều hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên và có mâu thuẫn, xung đột hoặc nguy cơ mâu thuẫn, xung đột về lợi ích trong khai thác, sử dụng tài nguyên cần sự phối hợp tham gia của nhiều cấp, nhiều ngành và cộng đồng để giải quyết;

b) Tài nguyên, giá trị các hệ sinh thái của khu vực vùng bờ có nguy cơ bị suy giảm nghiêm trọng do hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên; là vùng rủi ro ô nhiễm cao hoặc rất cao;

c) Có ý nghĩa quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa, bảo vệ môi trường, hệ sinh thái và dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

3. Chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ bao gồm các nội dung sau đây:

a) Mục tiêu của chương trình;

b) Các vấn đề cần giải quyết và thứ tự ưu tiên giải quyết để quản lý tổng hợp; các chỉ số để đánh giá kết quả thực hiện chương trình;

c) Các giải pháp, nhiệm vụ cụ thể để thực hiện chương trình;

d) Nguồn lực để thực hiện chương trình.

Điều 35. Nguyên tắc, căn cứ lập, điều chỉnh chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ

1. Nguyên tắc lập, điều chỉnh chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ:

a) Bảo đảm giải quyết các mâu thuẫn, xung đột về lợi ích trong khai thác, sử dụng tài nguyên, hài hòa lợi ích giữa các bên có liên quan;

b) Bảo đảm sự tham gia của các bên có liên quan trong quá trình lập chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ;

c) Bảo đảm tính thực tiễn, tính khả thi trong quá trình tổ chức thực hiện.

2. Căn cứ lập chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ:

a) Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ;

b) Hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên và môi trường khu vực vùng bờ trong phạm vi lập chương trình;

c) Khả năng về tài chính, nhân lực, khoa học và công nghệ.

3. Chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ được điều chỉnh khi có thay đổi một trong các căn cứ quy định tại khoản 2 Điều này làm thay đổi mục tiêu và nội dung của chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ.

Điều 36. Lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ

1.³⁷ Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển có liên quan lập, điều chỉnh chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ có phạm vi từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt, điều chỉnh chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ có phạm vi từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển tổ chức lập, điều chỉnh chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ trong phạm vi quản lý; lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Nông nghiệp và Môi trường³⁸ trước khi phê duyệt.

3. Chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ phải được thẩm định trước khi phê duyệt.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 37. Lấy ý kiến và công bố chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ

1. Lấy ý kiến trong quá trình lập chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ:

a) Cơ quan lập chương trình có trách nhiệm tổ chức lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư có liên quan;

³⁷ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 11 của Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

³⁸ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 15 Điều 11 của Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

b) Việc lấy ý kiến được thực hiện thông qua hình thức hội nghị, bằng văn bản, lấy ý kiến trực tiếp và công khai trên trang thông tin điện tử của cơ quan lập chương trình.

Thời gian công khai trên trang thông tin điện tử để lấy ý kiến đối với chương trình có phạm vi liên tỉnh ít nhất là 90 ngày, đối với chương trình trong phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển ít nhất là 60 ngày.

2. Chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ phải được công bố trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày được phê duyệt.

Điều 38. Tổ chức thực hiện chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường³⁹ chủ trì tổ chức thực hiện chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ có phạm vi liên tỉnh. Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển có liên quan có trách nhiệm phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁴⁰ thực hiện chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ có phạm vi liên tỉnh.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển tổ chức thực hiện chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ do mình phê duyệt.

Chương V

QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN HẢI ĐẢO

Điều 39. Yêu cầu quản lý tài nguyên hải đảo

1. Tài nguyên hải đảo phải được quản lý thống nhất theo chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo; quy hoạch không gian biển quốc gia, kế hoạch sử dụng biển⁴¹; quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ và quy định tại Chương này.

2. Hải đảo phải được điều tra cơ bản, đánh giá tổng thể, toàn diện về điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường; thống kê, phân loại để lập hồ sơ và định hướng khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả tài nguyên phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ chủ quyền quốc gia, bảo đảm quốc phòng, an ninh, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa.

³⁹ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 15 Điều 11 của Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁴⁰ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 15 Điều 11 của Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁴¹ Cụm từ “quy hoạch, kế hoạch sử dụng biển” được thay bằng cụm từ “quy hoạch không gian biển quốc gia, kế hoạch sử dụng biển” theo quy định tại khoản 11 Điều 11 của Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

3. Bảo đảm hài hòa giữa nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên và yêu cầu bảo tồn, phát triển và bảo vệ môi trường, hệ sinh thái.

Điều 40. Lập, quản lý hồ sơ tài nguyên hải đảo

1. Hải đảo được phân loại để bảo vệ, bảo tồn và khai thác, sử dụng tài nguyên theo quy định của Chính phủ.

2. Hồ sơ tài nguyên hải đảo bao gồm:

a) Phiếu trích yếu thông tin gồm: tên hoặc số hiệu hải đảo; loại hải đảo; vị trí, tọa độ, diện tích; quá trình khai thác, sử dụng hải đảo;

b) Bản đồ thể hiện rõ vị trí, tọa độ, ranh giới hải đảo;

c) Kết quả điều tra, đánh giá tổng hợp tài nguyên, môi trường hải đảo;

d) Sổ thống kê, theo dõi biến động tài nguyên, môi trường hải đảo và các thông tin khác có liên quan.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển có trách nhiệm lập và quản lý hồ sơ tài nguyên hải đảo trong phạm vi địa phương.

4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁴² quy định chi tiết về hồ sơ tài nguyên hải đảo, hướng dẫn việc lập và quản lý hồ sơ tài nguyên hải đảo.

Điều 41. Khai thác, sử dụng tài nguyên hải đảo

1. Việc khai thác, sử dụng tài nguyên đối với quần đảo, đảo được thực hiện như đối với việc khai thác, sử dụng tài nguyên trên đất liền theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

2. Đối với quần đảo, đảo phải bảo vệ, bảo tồn, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này, nghiêm cấm các hoạt động sau đây:

a) Xây dựng mới công trình xây dựng; lắp đặt thiết bị;

b) Tác động làm thay đổi địa hình, địa mạo, chất lượng đất;

c) Khai thác, đào đắp, cải tạo đất, đá; khai thác khoáng sản, nước ngầm; mang những thành tạo tự nhiên ra khỏi quần đảo, đảo;

d) Khai hoang, chặt cây, xâm hại thảm thực vật; mang thực vật hoang dã ra khỏi quần đảo, đảo;

đ) Săn bắt, mang động vật ra khỏi quần đảo, đảo; chăn thả gia súc, đưa sinh vật ngoại lai lên quần đảo, đảo;

e) Thải hoặc đưa chất thải lên quần đảo, đảo.

3. Việc khai thác, sử dụng tài nguyên đối với bãi cạn lúc chìm lúc nổi, bãi ngầm phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền Việt Nam cho phép thực hiện

⁴² Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 15 Điều 11 của Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

theo quy định của Luật này, pháp luật có liên quan và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

4. Đối với bãi cạn lúc chìm lúc nổi, bãi ngầm phải bảo vệ, bảo tồn, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này, nghiêm cấm các hoạt động sau đây:

- a) Xây dựng mới công trình xây dựng; lắp đặt thiết bị;
- b) Tác động làm thay đổi địa hình, địa mạo;
- c) Khai hoang, khai thác, đào đắp, cải tạo đất, đá; khai thác khoáng sản; mang những thành tạo tự nhiên ra khỏi bãi cạn lúc chìm lúc nổi, bãi ngầm;
- d) Thải hoặc đưa chất thải lên bãi cạn lúc chìm lúc nổi, bãi ngầm.

5. Các hoạt động quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều này được phép thực hiện trong các trường hợp sau đây:

- a) Phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh của Nhà nước Việt Nam; thực hiện công tác quản lý nhà nước;
- b) Phục vụ mục đích nghiên cứu khoa học, điều tra, khảo sát, đánh giá về các điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép; thực hiện chương trình, đề án, dự án của Nhà nước;
- c) Phòng, chống thiên tai, cứu hộ, cứu nạn;
- d)⁴³ Các trường hợp khác được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có biên chấp thuận.

Chương VI

KIỂM SOÁT Ô NHIỄM, ỨNG PHÓ SỰ CỐ TRÀN DẦU, HÓA CHẤT⁴⁴ VÀ NHẬN CHÌM Ở BIỂN

Mục 1

KIỂM SOÁT Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG BIỂN VÀ HẢI ĐẢO

Điều 42. Nguyên tắc kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo

1. Kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo phải được thực hiện thường xuyên, ưu tiên công tác phòng ngừa; kịp thời xử lý, khắc phục có hiệu quả tình trạng ô nhiễm, sự cố môi trường biển, suy thoái môi trường biển và hải đảo.
2. Các khu vực biển phải được phân vùng rủi ro ô nhiễm để có giải pháp kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo hiệu quả.
3. Các nguồn thải từ đất liền, từ các hoạt động trên biển và hải đảo, chất thải

⁴³ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 11 của Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁴⁴ Cụm từ “hóa chất độc” được thay thế bằng từ “hóa chất” theo quy định tại điểm b khoản 15 Điều 11 của Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

không rõ nguồn gốc và xuyên biên giới phải được kiểm soát. Việc kiểm soát các nguồn thải, chất thải phải xem xét đến sức chịu tải môi trường của khu vực biển và hải đảo.

4. Ứng phó có hiệu quả sự cố môi trường biển, kịp thời ngăn chặn lan truyền ô nhiễm trong sự cố môi trường biển.

5. Phối hợp chặt chẽ giữa các ngành, các cấp, các tổ chức, cá nhân có liên quan trong kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo.

Điều 43. Nội dung kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo

1. Điều tra, thống kê, phân loại, đánh giá các nguồn thải từ đất liền, từ các hoạt động trên biển và hải đảo; tình trạng ô nhiễm môi trường biển và hải đảo.

2. Định kỳ quan trắc và đánh giá hiện trạng chất lượng nước, trầm tích, các hệ sinh thái và đa dạng sinh học của các khu vực biển và hải đảo.

3. Điều tra, đánh giá sức chịu tải môi trường của các khu vực biển, hải đảo ở vùng rủi ro ô nhiễm cao hoặc rất cao; công bố các khu vực biển, hải đảo không còn khả năng tiếp nhận chất thải.

4. Phòng ngừa, phát hiện, xử lý, khắc phục tình trạng ô nhiễm và suy thoái môi trường, các hệ sinh thái biển, hải đảo; cải thiện và phục hồi môi trường, các hệ sinh thái biển, hải đảo bị ô nhiễm và suy thoái.

5. Xác định cấp rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo; phân vùng rủi ro và lập bản đồ phân vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo.

6. Ứng phó, khắc phục sự cố môi trường biển.

7. Cấp phép, kiểm soát hoạt động nhận chìm ở biển.

8. Phối hợp giữa cơ quan nhà nước Việt Nam và cơ quan, tổ chức nước ngoài trong việc chia sẻ thông tin, đánh giá chất lượng môi trường nước biển; kiểm soát ô nhiễm môi trường biển xuyên biên giới theo quy định của pháp luật.

9. Công khai các vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo, thông tin về môi trường nước, môi trường trầm tích của các khu vực biển, hải đảo.

Điều 44. Trách nhiệm điều tra, đánh giá môi trường biển và hải đảo

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁴⁵, bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có biển trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm quan trắc, đánh giá tình trạng ô nhiễm môi trường biển và hải đảo, hiện trạng chất lượng nước, trầm tích, các hệ sinh thái và đa dạng sinh học của các khu vực biển và hải đảo; điều tra, thống kê, phân loại, đánh giá các nguồn thải từ đất liền, từ các hoạt động trên biển và hải đảo theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

⁴⁵ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 15 Điều 11 của Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁴⁶ có trách nhiệm điều tra, đánh giá sức chịu tải môi trường của khu vực biển, hải đảo ở vùng rủi ro ô nhiễm cao hoặc rất cao; công bố các khu vực biển, hải đảo không còn khả năng tiếp nhận chất thải; công khai thông tin môi trường biển và hải đảo theo quy định của pháp luật.

Điều 45. Kiểm soát ô nhiễm môi trường biển từ các hoạt động trên biển

1. Chất thải nguy hại từ các hoạt động trên biển phải được thu gom, phân loại, lưu giữ, vận chuyển và xử lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Các công trình, thiết bị trên biển sau khi hết thời hạn sử dụng mà không tiếp tục sử dụng phải được tháo dỡ, vận chuyển về đất liền hoặc nhận chìm theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

3. Chủ phương tiện vận chuyển, lưu giữ xăng, dầu, hoá chất, chất phóng xạ, chất độc và các chất khác có nguy cơ gây ra sự cố môi trường biển phải có kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường; bảo đảm không làm rò rỉ, thất thoát, tràn thấm ra biển xăng, dầu, hoá chất, chất phóng xạ, các chất độc và các chất khác có nguy cơ gây ra sự cố môi trường.

4. Nước thải từ tàu thuyền, giàn khoan, giàn khai thác dầu khí và các công trình, thiết bị khác trên biển; bùn dầu và bùn chứa hợp chất độc hại trong thăm dò, khai thác dầu khí phải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi thải ra biển.

5. Nước dẫn tàu, nước súc, rửa tàu, nước la canh phải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường, không được pha loãng nhằm đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi thải ra biển.

6. Việc thải nước dẫn tàu, nước súc, rửa tàu, nước la canh và nước thải từ tàu thuyền thực hiện theo quy định của pháp luật về hàng hải, bảo vệ môi trường, pháp luật có liên quan của Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

7. Chất thải rắn phát sinh từ tàu thuyền, giàn khoan, giàn khai thác dầu khí, công trình và thiết bị khác trên biển phải được quản lý chặt chẽ theo quy định của pháp luật; bùn nạo vét luồng hàng hải, cảng biển phải được vận chuyển về đất liền hoặc nhận chìm theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

8. Cảng biển phải có hệ thống tiếp nhận và xử lý chất thải sinh hoạt, dầu cặn từ các phương tiện trên biển.

9. Chất thải trôi nổi trên biển và ven bờ biển phải được thu gom, phân loại, xử lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật có liên quan.

⁴⁶ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 15 Điều 11 của Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Điều 46. Kiểm soát ô nhiễm môi trường biển từ đất liền

1. Chất thải phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, sinh hoạt trên đất liền trước khi thải xuống biển phải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

2. Việc bố trí các điểm xả nước thải đã được xử lý xuống biển phải được xem xét trên cơ sở điều kiện tự nhiên của khu vực xả nước thải; các điều kiện động lực, môi trường, sinh thái và đa dạng sinh học, các nguồn tài nguyên và hiện trạng khai thác, sử dụng vùng biển.

Các điểm xả nước thải ra khu bảo tồn biển, khu vực bãi tắm, danh lam, thắng cảnh ven biển phải được đánh giá, xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên vùng đất ven biển và trên hải đảo phải có đầy đủ phương tiện, thiết bị xử lý chất thải bảo đảm đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; phải định kỳ báo cáo cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về hiện trạng xử lý và xả chất thải ra biển theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁴⁷.

4. Nguồn ô nhiễm từ các lưu vực sông ra biển phải được điều tra, đánh giá và kiểm soát chặt chẽ.

Điều 47. Kiểm soát ô nhiễm môi trường biển xuyên biên giới

1. Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức quan trắc, kịp thời phát hiện, ngăn chặn và thông báo tình trạng ô nhiễm môi trường biển xuyên biên giới cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁴⁸.

2. Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁴⁹ là cơ quan đầu mối kiểm soát ô nhiễm môi trường biển xuyên biên giới, có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Bộ Ngoại giao, Bộ Quốc phòng, Bộ Khoa học và Công nghệ và các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có liên quan xác định nguồn gây ô nhiễm, xây dựng phương án xử lý, khắc phục.

⁴⁷ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 15 Điều 11 của Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁴⁸ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 15 Điều 11 của Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁴⁹ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 15 Điều 11 của Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

3. Bộ Ngoại giao, Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁵⁰ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp, hợp tác với các nước và các tổ chức có liên quan trong việc xử lý, khắc phục ô nhiễm môi trường biển xuyên biên giới.

Điều 48. Phân vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo

1. Phân vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo bao gồm các hoạt động sau đây:

a) Quan trắc, điều tra, thu thập, cập nhật, theo dõi, giám sát, tổng hợp, xử lý thông tin, dữ liệu về môi trường biển và hải đảo;

b) Đánh giá rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo;

c) Xác định, lập bản đồ phân vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo.

2. Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁵¹ chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển hướng dẫn, xác định, đánh giá, phân vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo.

Điều 49. Cấp rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo

1. Rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo được phân thành các cấp. Cấp rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo là cơ sở đề ra các giải pháp hiệu quả kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo.

2. Vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo được phân thành các cấp sau đây:

a) Vùng rủi ro ô nhiễm thấp;

b) Vùng rủi ro ô nhiễm trung bình;

c) Vùng rủi ro ô nhiễm cao;

d) Vùng rủi ro ô nhiễm rất cao.

3. Tiêu chí phân cấp vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo bao gồm:

a) Mức độ ô nhiễm hoặc nguy cơ ô nhiễm môi trường biển và hải đảo;

b) Phạm vi ảnh hưởng;

c) Mức độ nhạy cảm môi trường; khả năng gây thiệt hại đến sức khỏe con người, các hệ sinh thái biển, hải đảo, các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển và hải đảo.

⁵⁰ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 15 Điều 11 của Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁵¹ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 15 Điều 11 của Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

4.⁵² Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết tiêu chí phân cấp vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo.

Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển lập bản đồ phân vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt bản đồ phân vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo.

Điều 50. Đánh giá kết quả hoạt động kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo

1. Kết quả hoạt động kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo phải được đánh giá thông qua bộ chỉ số.

2. Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁵³, bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm đánh giá kết quả hoạt động kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo; công khai kết quả đánh giá trên trang thông tin điện tử của cơ quan mình.

3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁵⁴ quy định chi tiết bộ chỉ số và việc đánh giá kết quả hoạt động kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo.

Điều 51. Báo cáo hiện trạng môi trường biển và hải đảo

1. Báo cáo hiện trạng môi trường biển và hải đảo bao gồm báo cáo hiện trạng môi trường biển và hải đảo quốc gia, báo cáo hiện trạng môi trường biển và hải đảo của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển và báo cáo hiện trạng môi trường biển và hải đảo theo chuyên đề.

2. Nội dung báo cáo, kỳ lập báo cáo, thẩm quyền và trách nhiệm lập báo cáo thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Mục 2

ỨNG PHÓ, KHẮC PHỤC SỰ CỐ TRÀN DẦU, HÓA CHẤT⁵⁵ TRÊN BIỂN

⁵² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 11 của Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁵³ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 15 Điều 11 của Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁵⁴ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 15 Điều 11 của Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁵⁵ Cụm từ “hóa chất độc” được thay thế bằng từ “hóa chất” theo quy định tại điểm b khoản 15 Điều 11 của Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Điều 52. Nguyên tắc ứng phó, khắc phục sự cố tràn dầu, hóa chất⁵⁶ trên biển

1. Ứng phó, khắc phục sự cố tràn dầu, hóa chất⁵⁷ trên biển là trách nhiệm của cơ quan, tổ chức và cá nhân.

2. Chú trọng công tác phòng ngừa, chủ động xây dựng kế hoạch, đầu tư trang thiết bị, vật tư, nguồn nhân lực để sẵn sàng ứng phó khi xảy ra sự cố tràn dầu, hóa chất⁵⁸ trên biển.

3. Sự cố tràn dầu, hóa chất⁵⁹ trên biển phải được phân cấp để phân công trách nhiệm ứng phó.

4. Thông tin sự cố tràn dầu, hóa chất⁶⁰ trên biển phải được báo cáo, xử lý kịp thời.

5. Huy động nhanh nhất mọi nguồn lực cho hoạt động ứng phó; bảo đảm chỉ huy thống nhất, điều phối, phối hợp hiệu quả, hiệp đồng chặt chẽ các lực lượng, phương tiện, thiết bị tham gia hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu, hóa chất⁶¹ trên biển, ưu tiên các hoạt động để cứu người bị nạn.

6. Bảo đảm an toàn, phòng, chống cháy nổ trong ứng phó.

7. Cơ sở gây ra sự cố tràn dầu, hóa chất⁶² trên biển phải chịu trách nhiệm khắc phục sự cố, khắc phục ô nhiễm, phục hồi môi trường và bồi thường thiệt hại do sự cố tràn dầu, hóa chất⁶³ gây ra theo quy định của pháp luật.

⁵⁶ Cụm từ “hóa chất độc” được thay thế bằng từ “hóa chất” theo quy định tại điểm b khoản 15 Điều 11 của Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁵⁷ Cụm từ “hóa chất độc” được thay thế bằng từ “hóa chất” theo quy định tại điểm b khoản 15 Điều 11 của Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁵⁸ Cụm từ “hóa chất độc” được thay thế bằng từ “hóa chất” theo quy định tại điểm b khoản 15 Điều 11 của Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁵⁹ Cụm từ “hóa chất độc” được thay thế bằng từ “hóa chất” theo quy định tại điểm b khoản 15 Điều 11 của Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁶⁰ Cụm từ “hóa chất độc” được thay thế bằng từ “hóa chất” theo quy định tại điểm b khoản 15 Điều 11 của Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁶¹ Cụm từ “hóa chất độc” được thay thế bằng từ “hóa chất” theo quy định tại điểm b khoản 15 Điều 11 của Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁶² Cụm từ “hóa chất độc” được thay thế bằng từ “hóa chất” theo quy định tại điểm b khoản 15 Điều 11 của Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁶³ Cụm từ “hóa chất độc” được thay thế bằng từ “hóa chất” theo quy định tại điểm b khoản 15 Điều 11 của Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

8. Việc phòng ngừa, khắc phục, xử lý sự cố tràn dầu, hóa chất⁶⁴ trên biển thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật có liên quan.

Điều 53. Phân cấp ứng phó sự cố tràn dầu, hóa chất⁶⁵ trên biển

1. Việc ứng phó sự cố tràn dầu, hóa chất⁶⁶ trên biển được thực hiện theo 3 cấp: ứng phó sự cố cấp cơ sở, ứng phó sự cố cấp khu vực và ứng phó sự cố cấp quốc gia.

2. Ứng phó sự cố cấp cơ sở:

a) Sự cố xảy ra ở cơ sở thì chủ cơ sở phải tổ chức, chỉ huy, huy động lực lượng, phương tiện, thiết bị để triển khai thực hiện ứng phó kịp thời, đồng thời thông báo ngay cho cơ quan chủ quản, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển nơi xảy ra sự cố; trường hợp sự cố vượt quá khả năng, nguồn lực của mình thì phải kịp thời báo cáo cơ quan chủ quản, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có biển nơi xảy ra sự cố để trợ giúp;

b) Trường hợp xảy ra sự cố gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng hoặc sự cố xảy ra trong khu vực ưu tiên bảo vệ, vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển cao hoặc rất cao, chủ cơ sở phải báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển nơi xảy ra sự cố và Ban chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia⁶⁷ để chỉ đạo, kịp thời ứng phó.

3. Ứng phó sự cố cấp khu vực:

Sự cố xảy ra vượt quá khả năng ứng phó của cơ sở, chưa xác định được cơ sở gây ra sự cố hoặc sự cố xảy ra chưa rõ nguyên nhân thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển nơi xảy ra sự cố có trách nhiệm trực tiếp chủ trì chỉ đạo ứng phó, đồng thời có quyền huy động khẩn cấp nguồn lực cần thiết của các cơ sở, bộ, ngành trên địa bàn để ứng phó.

4. Ứng phó sự cố cấp quốc gia:

a) Trường hợp sự cố vượt quá khả năng ứng phó của địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có biển nơi xảy ra sự cố phải kịp

⁶⁴ Cụm từ “hóa chất độc” được thay thế bằng từ “hóa chất” theo quy định tại điểm b khoản 15 Điều 11 của Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁶⁵ Cụm từ “hóa chất độc” được thay thế bằng từ “hóa chất” theo quy định tại điểm b khoản 15 Điều 11 của Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁶⁶ Cụm từ “hóa chất độc” được thay thế bằng từ “hóa chất” theo quy định tại điểm b khoản 15 Điều 11 của Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁶⁷ Cụm từ “Ủy ban quốc gia tìm kiếm cứu nạn” được thay bằng cụm từ “Ban chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia” theo quy định tại khoản 5 Điều 54 của Luật Phòng thủ dân sự số 18/2023/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

thời báo cáo để Ban chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia⁶⁸ trực tiếp chỉ đạo, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức ứng phó;

b) Trường hợp sự cố vượt quá khả năng ứng phó của các lực lượng trong nước, Ban chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia⁶⁹ kiến nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc yêu cầu trợ giúp quốc tế;

c) Trường hợp sự cố gây ô nhiễm môi trường đặc biệt nghiêm trọng thực hiện theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp.

Điều 54. Xác định và thông báo khu vực hạn chế hoạt động

1. Trong trường hợp để tạo điều kiện thuận lợi cho việc cứu hộ, cứu nạn và ứng phó sự cố, cơ quan, người chủ trì ứng phó đề xuất việc thiết lập khu vực hạn chế hoạt động để ưu tiên cho hoạt động cứu hộ, cứu nạn, ứng phó sự cố.

2. Việc xác định và thông báo khu vực hạn chế hoạt động để ưu tiên cho hoạt động cứu hộ, cứu nạn, ứng phó sự cố tại địa phương do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển nơi xảy ra sự cố xem xét, quyết định theo đề xuất của cơ quan, người chủ trì ứng phó.

3. Chính phủ quy định chi tiết việc xác định và thông báo về khu vực hạn chế hoạt động để ưu tiên cho hoạt động cứu hộ, cứu nạn, ứng phó sự cố.

Điều 55. Tạm đình chỉ hoạt động đối với cơ sở gây sự cố tràn dầu, hóa chất⁷⁰ trên biển

Trong trường hợp cơ sở gây sự cố cản trở hoạt động khắc phục sự cố và điều tra, xác định nguyên nhân sự cố, bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có biển căn cứ vào nhiệm vụ, quyền hạn của mình, quyết định tạm đình chỉ hoạt động đối với cơ sở gây sự cố.

Điều 56. Trách nhiệm trong ứng phó sự cố tràn dầu, hóa chất⁷¹ trên biển

1. Ban chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia⁷² có trách nhiệm sau đây:

⁶⁸ Cụm từ “Ủy ban quốc gia tìm kiếm cứu nạn” được thay bằng cụm từ “Ban chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia” theo quy định tại khoản 5 Điều 54 của Luật Phòng thủ dân sự số 18/2023/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

⁶⁹ Cụm từ “Ủy ban quốc gia tìm kiếm cứu nạn” được thay bằng cụm từ “Ban chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia” theo quy định tại khoản 5 Điều 54 của Luật Phòng thủ dân sự số 18/2023/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

⁷⁰ Cụm từ “hóa chất độc” được thay thế bằng từ “hóa chất” theo quy định tại điểm b khoản 15 Điều 11 của Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁷¹ Cụm từ “hóa chất độc” được thay thế bằng từ “hóa chất” theo quy định tại điểm b khoản 15 Điều 11 của Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁷² Cụm từ “Ủy ban quốc gia tìm kiếm cứu nạn” được thay bằng cụm từ “Ban chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia” theo quy định tại khoản 5 Điều 54 của Luật Phòng thủ dân sự số 18/2023/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

a) Chủ trì chỉ đạo, tổ chức thực hiện kế hoạch quốc gia ứng phó sự cố trong phạm vi cả nước sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

b) Chỉ đạo theo thẩm quyền và huy động lực lượng, phương tiện của các bộ, ngành, địa phương, trung tâm ứng phó sự cố khu vực để ứng phó sự cố xảy ra thuộc phạm vi trách nhiệm của mình;

c) Phối hợp với cơ quan có thẩm quyền của các nước có liên quan để xử lý sự cố xảy ra trên vùng biển Việt Nam hoặc vùng nước tiếp giáp với các nước khác, báo cáo Thủ tướng Chính phủ trong trường hợp vượt quá thẩm quyền.

2. Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁷³ có trách nhiệm sau đây:

a)⁷⁴ Chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản về khắc phục và giải quyết hậu quả sự cố tràn dầu, hóa chất trên biển;

b) Phối hợp với Ban chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia⁷⁵ và bộ, ngành, địa phương có liên quan để ứng phó sự cố tràn dầu, hóa chất⁷⁶ trên biển.

3. Bộ Ngoại giao có trách nhiệm sau đây:

a) Chỉ đạo các cơ quan thuộc bộ, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài phối hợp giải quyết thủ tục cho các đơn vị ứng phó sự cố của Việt Nam tham gia hỗ trợ quốc tế và lực lượng hỗ trợ ứng phó của nước ngoài tại Việt Nam khi có đề nghị của Ban chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia⁷⁷;

b) Phối hợp với Ban chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia⁷⁸ và các bộ, ngành có liên quan thông qua đường ngoại giao trao đổi thông tin, chuyển yêu cầu phối hợp hoặc đề nghị trợ giúp ứng phó sự cố khi có sự cố xảy ra ở lãnh thổ, vùng biển

⁷³ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 15 Điều 11 của Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁷⁴ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 11 của Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁷⁵ Cụm từ “Ủy ban quốc gia tìm kiếm cứu nạn” được thay bằng cụm từ “Ban chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia” theo quy định tại khoản 5 Điều 54 của Luật Phòng thủ dân sự số 18/2023/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

⁷⁶ Cụm từ “hóa chất độc” được thay thế bằng từ “hóa chất” theo quy định tại điểm b khoản 15 Điều 11 của Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁷⁷ Cụm từ “Ủy ban quốc gia tìm kiếm cứu nạn” được thay bằng cụm từ “Ban chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia” theo quy định tại khoản 5 Điều 54 của Luật Phòng thủ dân sự số 18/2023/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

⁷⁸ Cụm từ “Ủy ban quốc gia tìm kiếm cứu nạn” được thay bằng cụm từ “Ban chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia” theo quy định tại khoản 5 Điều 54 của Luật Phòng thủ dân sự số 18/2023/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

nước ngoài ảnh hưởng đến Việt Nam hoặc sự cố xảy ra trong vùng biển Việt Nam ảnh hưởng đến nước ngoài.

4.⁷⁹ Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu trên biển; chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản về giám sát, đánh giá rủi ro sự cố tràn dầu, hoá chất trên biển.

Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế hoạt động ứng phó sự cố hóa chất trên biển.

5. Các bộ, ngành liên quan có trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thuộc bộ, ngành kịp thời tổ chức lực lượng, phương tiện tham gia ứng phó sự cố tràn dầu, hóa chất⁸⁰ trên biển khi được Ban chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia⁸¹ và các cơ quan có thẩm quyền huy động.

6. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển có trách nhiệm phê duyệt và tổ chức thực hiện kế hoạch ứng phó sự cố; chỉ đạo kịp thời ứng phó sự cố tràn dầu, hóa chất⁸² trên biển thuộc phạm vi quản lý.

7. Chủ cơ sở gây ra sự cố tràn dầu, hóa chất⁸³ trên biển phải thực hiện các biện pháp khẩn cấp để huy động nhân lực, vật lực, phương tiện để ứng phó sự cố; bảo đảm an toàn cho người và tài sản; tổ chức cứu người, tài sản; kịp thời thông báo cho chính quyền địa phương, cấp có thẩm quyền về sự cố xảy ra.

Mục 3

NHẬN CHÌM Ở BIỂN

Điều 57. Yêu cầu đối với việc nhận chìm ở biển

1. Việc nhận chìm ở biển chỉ được thực hiện khi cơ quan quản lý nhà nước

⁷⁹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 11 của Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁸⁰ Cụm từ “hóa chất độc” được thay thế bằng từ “hóa chất” theo quy định tại điểm b khoản 15 Điều 11 của Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁸¹ Cụm từ “Ủy ban quốc gia tìm kiếm cứu nạn” được thay bằng cụm từ “Ban chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia” theo quy định tại khoản 5 Điều 54 của Luật Phòng thủ dân sự số 18/2023/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

⁸² Cụm từ “hóa chất độc” được thay thế bằng từ “hóa chất” theo quy định tại điểm b khoản 15 Điều 11 của Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁸³ Cụm từ “hóa chất độc” được thay thế bằng từ “hóa chất” theo quy định tại điểm b khoản 15 Điều 11 của Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

có thẩm quyền cấp phép theo quy định của Luật này.

2. Vật, chất nhận chìm phát sinh ngoài lãnh thổ Việt Nam không được phép nhận chìm ở vùng biển Việt Nam.

3.⁸⁴ Khu vực biển được sử dụng để nhận chìm phải phù hợp với quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ.

4. Việc nhận chìm ở biển không được gây ra tác động có hại đến sức khỏe con người, tiềm năng phát triển kinh tế của đất nước; hạn chế tối đa ảnh hưởng xấu tới môi trường, hệ sinh thái biển.

5. Việc nhận chìm ở biển phải được quản lý, kiểm soát chặt chẽ.

Điều 58. Vật, chất được nhận chìm ở biển

1. Vật, chất được nhận chìm ở biển phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Không chứa chất phóng xạ, chất độc vượt quy chuẩn kỹ thuật an toàn bức xạ, quy chuẩn kỹ thuật môi trường;

b) Được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; bảo đảm không tác động có hại đến sức khỏe con người, môi trường, hệ sinh thái, nguồn lợi thủy sản;

c) Không thể đổ thải, lưu giữ, xử lý trên đất liền hoặc việc đổ thải, lưu giữ, xử lý trên đất liền không hiệu quả về kinh tế - xã hội;

d) Thuộc Danh mục vật, chất được nhận chìm ở biển.

2. Chính phủ quy định Danh mục vật, chất được nhận chìm ở biển.

Điều 59. Giấy phép nhận chìm ở biển

1. Giấy phép nhận chìm ở biển gồm các nội dung chính sau đây:

a) Tên tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép nhận chìm ở biển;

b) Tên, khối lượng, kích thước, thành phần của vật được nhận chìm; tên, loại, khối lượng, thành phần của chất được nhận chìm;

c) Vị trí, ranh giới, tọa độ, diện tích khu vực biển được sử dụng để nhận chìm;

d)⁸⁵ Phương tiện chuyên chở, cách thức nhận chìm; nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường;

đ) Thời điểm và thời hạn được phép thực hiện hoạt động nhận chìm;

e) Nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép nhận chìm ở biển;

⁸⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 11 của Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

⁸⁵ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 11 của Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

g) Hiệu lực thi hành.

2.⁸⁶ Thời hạn của Giấy phép nhận chìm ở biển được xem xét trên cơ sở vật, chất được nhận chìm, quy mô, tính chất hoạt động nhận chìm và khu vực biển được sử dụng để nhận chìm nhưng tối đa không quá 03 năm và được gia hạn một lần nhưng không quá 02 năm.

Điều 60. Cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cho phép trả lại, thu hồi Giấy phép nhận chìm ở biển⁸⁷

1. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cho phép trả lại, thu hồi Giấy phép nhận chìm ở biển trong các khu vực biển sau đây:

- a) Khu vực biển có phạm vi từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên;
- b) Khu vực biển có một phần diện tích nằm trong ranh giới quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh và một phần diện tích nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh;
- c) Khu vực biển nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh;
- d) Khu vực biển có một phần hoặc toàn bộ diện tích nằm ngoài vùng biển 06 hải lý tính từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của đất liền hoặc đảo lớn nhất của các đặc khu trong trường hợp ranh giới quản lý hành chính trên biển của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chưa được xác định.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cho phép trả lại, thu hồi Giấy phép nhận chìm ở biển trong các khu vực biển sau đây:

- a) Khu vực biển nằm trong ranh giới quản lý hành chính trên biển của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- b) Khu vực biển nằm hoàn toàn trong vùng biển 06 hải lý tính từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của đất liền hoặc đảo lớn nhất của các đặc khu trong trường hợp ranh giới quản lý hành chính trên biển của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chưa được xác định.

3. Tổ chức, cá nhân lập hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép nhận chìm ở biển không phải lập hồ sơ đề nghị giao khu vực biển sử dụng để nhận chìm. Cơ quan, người có thẩm quyền thẩm định, cấp Giấy phép nhận chìm ở biển xem xét việc giao khu vực biển sử dụng để nhận chìm đồng thời trong quá trình thẩm định cấp Giấy phép nhận chìm ở biển.

4. Đối với dự án chỉ có hoạt động nạo vét và nhận chìm ở biển, tổ chức, cá nhân lập hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép nhận chìm ở biển không phải thực hiện thủ tục thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường cho dự án và không phải lập hồ sơ đề nghị giao khu vực biển sử dụng để nhận chìm. Nội dung đánh

⁸⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 11 của Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁸⁷ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 11 của Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

giá tác động môi trường, giao khu vực biển của dự án được thể hiện trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép nhận chìm ở biển. Cơ quan, người có thẩm quyền thẩm định, cấp Giấy phép nhận chìm ở biển xem xét các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường; xem xét việc giao khu vực biển sử dụng để nhận chìm đồng thời trong quá trình thẩm định cấp Giấy phép nhận chìm ở biển.

5. Chính phủ quy định chi tiết việc cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cho phép trả lại, thu hồi Giấy phép nhận chìm ở biển.

Điều 61. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép nhận chìm ở biển

1. Tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép nhận chìm ở biển có các quyền sau đây:

a) Được nhận chìm ở biển theo nội dung của Giấy phép nhận chìm ở biển;

b) Được Nhà nước bảo hộ quyền, lợi ích hợp pháp;

c) Yêu cầu tổ chức, cá nhân có hành vi gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của mình trong việc nhận chìm ở biển bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật;

d) Đề nghị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép nhận chìm ở biển cấp lại, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, trả lại giấy phép theo quy định của pháp luật;

đ) Khiếu nại, khởi kiện hành vi vi phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình trong việc nhận chìm ở biển theo quy định của pháp luật;

e) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép nhận chìm ở biển có các nghĩa vụ sau đây:

a)⁸⁸ Chấp hành quy định của pháp luật về quản lý tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; thực hiện đúng nội dung của Giấy phép nhận chìm ở biển; thực hiện đầy đủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của Giấy phép nhận chìm ở biển;

b) Nộp lệ phí cấp phép và tiền sử dụng khu vực biển để nhận chìm theo quy định của pháp luật;

c) Tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật liên quan đến hoạt động nhận chìm trong suốt quá trình nhận chìm ở biển;

d) Không cản trở hoặc gây thiệt hại đến hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên hợp pháp ở biển của tổ chức, cá nhân khác;

đ) Cung cấp đầy đủ và trung thực dữ liệu, thông tin về hoạt động nhận chìm ở biển khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu;

e) Thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn, phòng ngừa và khắc phục sự

⁸⁸ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 11 của Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

cố môi trường biển do hoạt động nhận chìm của mình gây ra theo quy định của pháp luật;

g) Thực hiện việc quan trắc, giám sát môi trường biển và chế độ thông tin, báo cáo về hoạt động nhận chìm theo quy định của pháp luật;

h) Bồi thường thiệt hại cho các tổ chức, cá nhân bị thiệt hại do hoạt động nhận chìm ở biển không đúng quy định của mình gây ra;

i) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 62. Kiểm soát hoạt động nhận chìm ở biển

1. Tổ chức, cá nhân được phép nhận chìm ở biển phải đăng ký và gắn các thiết bị giám sát hành trình, ghi chép toàn bộ quá trình thực hiện việc nhận chìm, nhật ký hàng hải để phục vụ công tác kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và các lực lượng tuần tra, kiểm soát trên biển.

2. Trường hợp vật, chất được nhận chìm được bốc, xếp tại cảng thì cảng vụ có trách nhiệm kiểm tra vật, chất được nhận chìm bảo đảm phù hợp với nội dung Giấy phép nhận chìm ở biển trước khi cho phương tiện chuyên chở rời cảng.

3. Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép nhận chìm ở biển và các lực lượng tuần tra, kiểm soát trên biển thực hiện việc thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động nhận chìm và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

Điều 63. Nhận chìm ngoài vùng biển Việt Nam gây thiệt hại tới tài nguyên, môi trường biển và hải đảo Việt Nam

Tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc tổ chức, cá nhân nước ngoài thực hiện nhận chìm ngoài vùng biển Việt Nam nhưng gây thiệt hại cho môi trường, các hệ sinh thái và kinh tế - xã hội trong vùng biển, hải đảo Việt Nam có trách nhiệm bồi thường thiệt hại, trả toàn bộ chi phí liên quan tới điều tra, khảo sát, đánh giá mức độ thiệt hại, thực hiện các giải pháp phục hồi môi trường, hệ sinh thái và các chi phí khác theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Chương VII

QUAN TRẮC, GIÁM SÁT TỔNG HỢP VÀ HỆ THỐNG THÔNG TIN, CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG BIỂN VÀ HẢI ĐẢO

Mục 1

QUAN TRẮC, GIÁM SÁT TỔNG HỢP TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG BIỂN VÀ HẢI ĐẢO

Điều 64. Yêu cầu đối với quan trắc, giám sát tổng hợp tài nguyên, môi trường biển và hải đảo

1. Quan trắc, giám sát tổng hợp tài nguyên, môi trường biển và hải đảo phải được tiến hành thường xuyên, toàn diện phục vụ quản lý tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

2. Hệ thống quan trắc, giám sát tổng hợp tài nguyên, môi trường biển và hải đảo phải được thiết lập đồng bộ, tiên tiến, hiện đại để bảo đảm thu thập đầy đủ, kịp thời thông tin, dữ liệu về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

3. Bảo đảm kết nối với hoạt động quan trắc, giám sát tài nguyên, môi trường biển và hải đảo của khu vực và thế giới.

Điều 65. Thiết lập hệ thống quan trắc, giám sát tổng hợp tài nguyên, môi trường biển và hải đảo

1. Hệ thống quan trắc, giám sát tổng hợp tài nguyên, môi trường biển và hải đảo được thiết lập trên cơ sở kết nối các hệ thống quan trắc, giám sát tài nguyên, môi trường biển và hải đảo của bộ, ngành, địa phương.

2. Hệ thống quan trắc, giám sát tổng hợp tài nguyên, môi trường biển và hải đảo là một hệ thống mở, kết nối và chia sẻ thông tin bảo đảm thông suốt từ trung ương đến địa phương.

3.⁸⁹ Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển lập hệ thống quan trắc, giám sát tổng hợp tài nguyên, môi trường biển và hải đảo. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt hệ thống quan trắc, giám sát tổng hợp tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

Điều 66. Tham gia các hệ thống quan trắc, giám sát biển và đại dương của khu vực, thế giới

Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁹⁰ là đầu mối tổ chức tham gia các hệ thống quan trắc, giám sát biển và đại dương của khu vực, thế giới; có trách nhiệm quản lý, công bố, chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu thu được từ việc tham gia hệ thống quan trắc, giám sát biển và đại dương theo quy định của pháp luật.

Mục 2

**HỆ THỐNG THÔNG TIN, CƠ SỞ DỮ LIỆU
VỀ TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG BIỂN VÀ HẢI ĐẢO**

Điều 67. Hệ thống thông tin tài nguyên, môi trường biển và hải đảo

1. Hệ thống thông tin tài nguyên, môi trường biển và hải đảo được thiết kế tổng thể và xây dựng thành hệ thống thống nhất trong phạm vi cả nước, phục vụ đa mục tiêu, theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quốc tế được công nhận tại Việt Nam.

⁸⁹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 11 của Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁹⁰ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 15 Điều 11 của Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Hệ thống thông tin tài nguyên, môi trường biển và hải đảo bao gồm:

- a) Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;
- b) Hệ thống phần mềm hệ điều hành, phần mềm hệ thống và phần mềm ứng dụng;
- c) Cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

3. Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁹¹, bộ, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biên xây dựng hệ thống thông tin tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

Điều 68. Xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo

1. Dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo bao gồm:

- a) Dữ liệu về vùng đất ven biển, địa hình đáy biển;
- b) Dữ liệu về khí tượng, thủy văn biển;
- c) Dữ liệu về địa chất biển, địa vật lý biển, khoáng sản biển; dầu, khí ở biển; dữ liệu về tính chất vật lý, hóa lý của nước biển;
- d) Dữ liệu về hệ sinh thái biển; đa dạng sinh học và nguồn lợi thủy sản biển; tài nguyên vị thế biển và kỳ quan sinh thái biển;
- đ) Dữ liệu về môi trường biển, nhận chìm ở biển;
- e) Dữ liệu về hải đảo;
- g) Dữ liệu quy hoạch không gian biển quốc gia, kế hoạch sử dụng biển⁹²; quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ; chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ;
- h) Dữ liệu về khai thác, sử dụng tài nguyên biển và hải đảo;
- i) Kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết;
- k) Kết quả của các chương trình, đề án, đề tài, dự án, nhiệm vụ trong quản lý, điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;
- l) Kết quả thống kê tài nguyên biển và hải đảo;
- m) Các văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;
- n) Dữ liệu khác liên quan đến tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

⁹¹ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 15 Điều 11 của Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁹² Cụm từ “quy hoạch, kế hoạch sử dụng biển” được thay bằng cụm từ “quy hoạch không gian biển quốc gia, kế hoạch sử dụng biển” theo quy định tại khoản 11 Điều 11 của Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

2. Cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo quốc gia là tập hợp thống nhất toàn bộ dữ liệu về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo trong phạm vi cả nước được chuẩn hóa theo chuẩn quốc gia, được số hóa để cập nhật, quản lý, khai thác bằng hệ thống công nghệ thông tin.

3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁹³ quy định việc xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁹⁴ chủ trì, phối hợp với bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo quốc gia.

Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm điều tra, thu thập dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo để xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo của bộ, ngành, địa phương; cung cấp dữ liệu cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁹⁵ để xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo quốc gia.

Điều 69. Lưu trữ, khai thác, sử dụng dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo

1. Việc lưu trữ dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo được thực hiện theo quy định của pháp luật về lưu trữ, các quy định, quy trình, quy phạm và quy chuẩn kỹ thuật chuyên ngành. Tất cả các dữ liệu thu thập được phải được phân loại, đánh giá, xử lý để có hình thức, biện pháp lưu trữ, bảo quản, bảo vệ phù hợp, bảo đảm an toàn.

2. Dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo phải được công khai theo quy định của pháp luật. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo phải bảo đảm đúng mục đích, hiệu quả và phải trả phí theo quy định của pháp luật.

3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁹⁶ quy định việc khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

⁹³ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 15 Điều 11 của Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁹⁴ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 15 Điều 11 của Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁹⁵ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 15 Điều 11 của Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁹⁶ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 15 Điều 11 của Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có biển quy định cụ thể về thẩm quyền cung cấp, phạm vi, mức độ, đối tượng được khai thác, sử dụng dữ liệu về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo do mình quản lý theo quy định của pháp luật.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc thu, nộp, sử dụng phí khai thác, sử dụng dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

Điều 70. Tích hợp, trao đổi, chia sẻ dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo

1. Cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo phải được chuẩn hóa theo chuẩn quốc gia trên cơ sở tích hợp cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo từ các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có biển.

2. Dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo được trao đổi, chia sẻ giữa các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có biển theo các nguyên tắc sau đây:

a) Bảo đảm việc tiếp cận và sử dụng dữ liệu phục vụ kịp thời việc đánh giá, dự báo, hoạch định chiến lược, chính sách, xây dựng kế hoạch, tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước và đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh;

b) Phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của mỗi cơ quan, tổ chức; bảo đảm không trùng lặp, chồng chéo nhiệm vụ giữa các cơ quan, tổ chức có liên quan và bảo đảm có sự phối hợp chặt chẽ trong việc thu thập, quản lý dữ liệu;

c) Bảo đảm dữ liệu được thu thập đầy đủ, chính xác và có hệ thống; thống nhất các dữ liệu đã được thu thập, cập nhật, quản lý;

d) Bảo đảm việc trao đổi, cung cấp dữ liệu được thông suốt, kịp thời; bảo đảm các yêu cầu về an toàn thông tin, bảo vệ bí mật nhà nước;

đ) Bảo đảm thu thập, quản lý, cập nhật, khai thác và sử dụng hiệu quả, khả thi, tiết kiệm kinh phí, nguồn nhân lực.

Chương VIII

HỢP TÁC QUỐC TẾ VỀ

TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG BIỂN VÀ HẢI ĐẢO

Điều 71. Nguyên tắc hợp tác quốc tế về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo

1. Hợp tác quốc tế về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo phải đặt trong tổng thể chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, chiến lược biển, chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo, phù hợp với đường lối và chính sách đối ngoại của Việt Nam.

2. Hợp tác quốc tế về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo phải bảo đảm nguyên tắc xây dựng vùng biển hòa bình, hợp tác, hữu nghị cùng phát triển trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi, tôn trọng pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế có liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Bảo đảm phát huy tiềm năng, thế mạnh, khai thác hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo, phát triển bền vững biển và hải đảo.

4. Chủ động hội nhập, thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ trong các tổ chức quốc tế và điều ước quốc tế có liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 72. Hợp tác quốc tế về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo

1. Nhà nước thực hiện hợp tác với các nước, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế trong các hoạt động sau đây:

a) Nghiên cứu, xây dựng và hoàn thiện pháp luật về quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo;

b) Điều tra, nghiên cứu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; ứng dụng khoa học và công nghệ phục vụ công tác điều tra, nghiên cứu biển và hải đảo; điều tra, đánh giá mức độ tổn thương tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; dự báo thiên tai, ô nhiễm môi trường biển và hải đảo do các hoạt động khai thác tài nguyên biển và hải đảo;

c) Khai thác bền vững tài nguyên biển và hải đảo;

d) Bảo vệ tính đa dạng sinh học biển và hải đảo và duy trì năng suất, tính đa dạng của hệ sinh thái biển, hải đảo và vùng bờ;

đ) Kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo, ứng phó sự cố môi trường biển, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

2. Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁹⁷ là cơ quan đầu mối tổng hợp hoạt động hợp tác quốc tế về quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

3. Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có hoạt động hợp tác quốc tế về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo có trách nhiệm hằng năm đánh giá tình hình hoạt động hợp tác quốc tế của cơ quan mình, gửi báo cáo về Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁹⁸ để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

⁹⁷ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 15 Điều 11 của Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

⁹⁸ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 15 Điều 11 của Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Chương IX

TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ TỔNG HỢP TÀI NGUYÊN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG BIỂN VÀ HẢI ĐẢO

Điều 73. Trách nhiệm quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo của Chính phủ, bộ, cơ quan ngang bộ

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁹⁹ chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo, có trách nhiệm sau đây:

a) Xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo;

b)¹⁰⁰ Lập, trình Chính phủ phê duyệt và tổ chức thực hiện chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo; lập, phê duyệt và điều chỉnh chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ có phạm vi từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên;

c)¹⁰¹ Lập, phê duyệt, điều chỉnh và tổ chức thực hiện chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ tổng hợp, xây dựng, đặt hàng thực hiện đề tài, dự án, nhiệm vụ thuộc chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;

d)¹⁰² Cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cho phép trả lại, thu hồi Giấy phép nhận chìm ở biển theo thẩm quyền; cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, đình chỉ, thu hồi văn bản cấp phép hoạt động nghiên cứu khoa học cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành trong vùng biển Việt Nam theo thẩm quyền;

⁹⁹ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 15 Điều 11 của Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

¹⁰⁰ Điểm này được sửa đổi, bổ sung lần thứ nhất theo quy định tại khoản 10 Điều 11 của Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

Điểm này được sửa đổi, bổ sung lần thứ hai theo quy định tại khoản 12 Điều 11 của Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

¹⁰¹ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 12 Điều 11 của Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

¹⁰² Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 12 Điều 11 của Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

- đ) Hướng dẫn, kiểm tra việc thiết lập và bảo vệ hành lang bảo vệ bờ biển; điều tra, thống kê, phân loại, quản lý tài nguyên hải đảo;
- e) Thiết lập, quản lý hệ thống quan trắc, giám sát tổng hợp về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; xây dựng, quản lý hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo quốc gia;
- g) Kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo; ứng phó, khắc phục sự cố tràn dầu, hóa chất¹⁰³ trên biển; quản lý việc nhận chìm ở biển;
- h) Đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo;
- i) Tuyên truyền về biển và hải đảo; phổ biến, giáo dục pháp luật về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo;
- k) ¹⁰⁴Kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo;
- l) Hợp tác quốc tế về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm sau đây:

- a) Tham gia xây dựng chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo; quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ và tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch sau khi được phê duyệt;
- b) Chủ trì tổ chức thực hiện các dự án, đề án, nhiệm vụ điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học tài nguyên, môi trường biển và hải đảo theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan;
- c) Phối hợp với Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹⁰⁵ trong việc cấp phép cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam;
- d) Thực hiện thống kê tài nguyên biển và hải đảo thuộc phạm vi quản lý;
- đ) Quan trắc và đánh giá tình trạng ô nhiễm môi trường biển và hải đảo, hiện

¹⁰³ Cụm từ “hóa chất độc” được thay thế bằng từ “hóa chất” theo quy định tại điểm b khoản 15 Điều 11 của Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

¹⁰⁴ Cụm từ “Thanh tra,” được bỏ theo quy định tại điểm b khoản 14 Điều 11 của Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

¹⁰⁵ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 15 Điều 11 của Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

trạng chất lượng nước, trầm tích, các hệ sinh thái và đa dạng sinh học của các khu vực biển và hải đảo; điều tra, thống kê, phân loại, đánh giá các nguồn thải từ đất liền, từ các hoạt động trên biển và hải đảo theo quy định của Luật này và pháp luật về bảo vệ môi trường;

e) Phối hợp với Ban chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia¹⁰⁶, Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹⁰⁷ trong hoạt động ứng phó, khắc phục sự cố tràn dầu, hoá chất¹⁰⁸ trên biển;

g) Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹⁰⁹ trong thiết lập và vận hành hệ thống quan trắc, giám sát tổng hợp tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; cung cấp thông tin, dữ liệu về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thuộc lĩnh vực quản lý cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹¹⁰;

h) Tuyên truyền về biển và hải đảo; phổ biến, giáo dục pháp luật về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo;

i) Đánh giá tình hình hoạt động hợp tác quốc tế về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo thuộc lĩnh vực quản lý gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹¹¹ định kỳ hằng năm.

Điều 74. Trách nhiệm quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo của Ủy ban nhân dân các cấp

1. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm sau đây:

a) Xây dựng, ban hành theo thẩm quyền và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo;

¹⁰⁶ Cụm từ “Ủy ban quốc gia tìm kiếm cứu nạn” được thay bằng cụm từ “Ban chỉ đạo Phòng thủ dân sự quốc gia” theo quy định tại khoản 5 Điều 54 của Luật Phòng thủ dân sự số 18/2023/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

¹⁰⁷ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 15 Điều 11 của Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

¹⁰⁸ Cụm từ “hóa chất độc” được thay thế bằng từ “hóa chất” theo quy định tại điểm b khoản 15 Điều 11 của Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

¹⁰⁹ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 15 Điều 11 của Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

¹¹⁰ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 15 Điều 11 của Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

¹¹¹ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 15 Điều 11 của Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

b) Tổ chức thực hiện chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo; quy hoạch không gian biển quốc gia, kế hoạch sử dụng biển¹¹²; quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ; lập, phê duyệt và tổ chức thực hiện chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên, môi trường vùng bờ trong phạm vi quản lý;

c) Tổ chức thực hiện các hoạt động nghiên cứu khoa học, điều tra cơ bản, thống kê tài nguyên biển và hải đảo;

d)¹¹³ Cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cho phép trả lại, thu hồi Giấy phép nhận chìm ở biển theo thẩm quyền; cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, đình chỉ, thu hồi văn bản cấp phép hoạt động nghiên cứu khoa học cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành trong vùng biển Việt Nam theo thẩm quyền;

đ) Thiết lập và quản lý hành lang bảo vệ bờ biển; lập hồ sơ và quản lý tài nguyên hải đảo theo phân cấp;

e) Xây dựng, quản lý hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo của địa phương;

g) Kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo; ứng phó, khắc phục sự cố tràn dầu, hóa chất¹¹⁴ trên biển; quản lý việc nhận chìm ở biển;

h) Tuyên truyền về biển và hải đảo; phổ biến, giáo dục pháp luật về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo tại địa phương;

i) Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo;

k) Định kỳ tổng hợp, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹¹⁵ tình hình quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

2.¹¹⁶ (được bãi bỏ)

¹¹² Cụm từ “quy hoạch, kế hoạch sử dụng biển” được thay bằng cụm từ “quy hoạch không gian biển quốc gia, kế hoạch sử dụng biển” theo quy định tại khoản 11 Điều 11 của Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

¹¹³ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 13 Điều 11 của Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

¹¹⁴ Cụm từ “hóa chất độc” được thay thế bằng từ “hóa chất” theo quy định tại điểm b khoản 15 Điều 11 của Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

¹¹⁵ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 15 Điều 11 của Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

¹¹⁶ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 14 Điều 11 của Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

3.¹¹⁷ Ủy ban nhân dân cấp xã có biển trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm sau đây:

a) Tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo;

b) Bảo vệ hành lang bảo vệ bờ biển trong phạm vi quản lý của địa phương; phối hợp với cơ quan, tổ chức bảo vệ hệ thống quan trắc, giám sát tài nguyên, môi trường biển và hải đảo đặt trên địa bàn quản lý; tham gia ứng phó, khắc phục sự cố tràn dầu, hóa chất trên biển; theo dõi, phát hiện và tham gia giải quyết sự cố môi trường biển, sạt, lở bờ biển;

c) Tuyên truyền về biển và hải đảo; phổ biến, giáo dục pháp luật về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo;

d) Định kỳ tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tình hình quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo;

đ) Thực hiện các biện pháp bảo vệ tài nguyên biển và hải đảo chưa khai thác, sử dụng theo quy định của pháp luật.

Điều 75. Trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước tuyên truyền để nhân dân tham gia việc khai thác, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo hiệu quả, bền vững và nghiêm chỉnh chấp hành các quy định của pháp luật về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; phản biện xã hội, giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước trong việc thực thi nhiệm vụ quản lý khai thác, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo theo quy định của pháp luật.

Điều 76. Nguyên tắc, nội dung phối hợp trong quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo

1. Nguyên tắc phối hợp:

a) Bảo đảm sự quản lý thống nhất, liên ngành, liên vùng; bảo đảm đồng bộ, hiệu quả, phân công rõ trách nhiệm của từng cơ quan trong việc chủ trì, phối hợp thực hiện quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo;

b) Việc thực hiện các nhiệm vụ phối hợp phải trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao; tuân thủ các quy định của Luật này và pháp luật có liên quan;

c) Việc thực hiện các nhiệm vụ phối hợp phải bảo đảm bí mật quốc gia, bảo mật thông tin theo quy định của pháp luật; bảo đảm quốc phòng, an ninh, an toàn trên biển;

¹¹⁷ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 13 Điều 11 của Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

d) Không cản trở các hoạt động khai thác, sử dụng hợp pháp tài nguyên biển, hải đảo và các hoạt động hợp pháp khác của tổ chức, cá nhân trên các vùng biển Việt Nam.

2. Nội dung phối hợp:

a) Xây dựng, thực thi pháp luật về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo;

b) Lập và tổ chức thực hiện chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo; quy hoạch không gian biển quốc gia, kế hoạch sử dụng biển¹¹⁸; quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ; chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên, môi trường vùng bờ;

c) Quản lý, thực hiện hoạt động điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;

d) Thiết lập hệ thống quan trắc, giám sát tổng hợp về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;

đ) Kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo; ứng phó, khắc phục sự cố tràn dầu, hóa chất¹¹⁹ trên biển;

e) Tuyên truyền về biển và hải đảo; phổ biến, giáo dục pháp luật về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo;

g) Hợp tác quốc tế về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo;

h) Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo;

i) Các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

3. Chính phủ quy định chi tiết cơ chế phối hợp giữa các bộ, ngành, địa phương trong quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

Điều 77. Báo cáo về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo

1. Định kỳ hằng năm, Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹²⁰ có trách nhiệm lập

¹¹⁸ Cụm từ “quy hoạch, kế hoạch sử dụng biển” được thay bằng cụm từ “quy hoạch không gian biển quốc gia, kế hoạch sử dụng biển” theo quy định tại khoản 11 Điều 11 của Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

¹¹⁹ Cụm từ “hóa chất độc” được thay thế bằng từ “hóa chất” theo quy định tại điểm b khoản 15 Điều 11 của Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

¹²⁰ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 15 Điều 11 của Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

báo cáo về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo trình Chính phủ.

2. Định kỳ hằng năm, các bộ, ngành có trách nhiệm lập báo cáo tình hình quản lý hoạt động điều tra cơ bản, khai thác, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo trong phạm vi ngành, lĩnh vực được giao quản lý, gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹²¹.

3. Định kỳ hằng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển có trách nhiệm báo cáo tình hình quản lý hoạt động điều tra cơ bản, khai thác, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo, quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường trong phạm vi quản lý, gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹²².

4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹²³ quy định chi tiết nội dung, thể thức, thời điểm báo cáo về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

Điều 78. Thanh tra về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo

Việc thanh tra về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra.

Chương X

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH¹²⁴

¹²¹ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 15 Điều 11 của Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

¹²² Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 15 Điều 11 của Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

¹²³ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 15 Điều 11 của Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

¹²⁴ Điều 31 của Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 quy định như sau:

“Điều 31. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.”.

Điều 55 của Luật Phòng thủ dân sự số 18/2023/QH15, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 quy định như sau:

“Điều 55. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.”.

Điều 80 của Luật Điện lực số 61/2024/QH15, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2025 quy định như sau:

“Điều 80. Hiệu lực thi hành

Điều 79. Điều khoản chuyển tiếp

1. Kể từ thời điểm Luật này được công bố, giữ nguyên hiện trạng, không được phép đầu tư, xây dựng mới công trình trong phạm vi 100 m tính từ đường mực nước triều cao trung bình nhiều năm về phía đất liền hoặc về phía trong đảo do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển xác định theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹²⁵ cho đến khi hành lang bảo vệ bờ biển được thiết lập theo quy định của Luật này, trừ các trường hợp sau đây:

a) Xây dựng mới công trình phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh, phòng, chống thiên tai, sạt lở bờ biển, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa;

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 02 năm 2025.

2. Luật Điện lực số 28/2004/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 24/2012/QH13, Luật số 28/2018/QH14, Luật số 03/2022/QH15, Luật số 16/2023/QH15 và Luật số 35/2024/QH15 (sau đây gọi là Luật Điện lực số 28/2004/QH11) hết hiệu lực từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 81 của Luật này.”.

Khoản 1 Điều 16, các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 14 Điều 17 của Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 quy định như sau:

“Điều 16. Điều khoản thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, trừ trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này và các quy định có liên quan tại Điều 17 của Luật này.

Điều 17. Điều khoản chuyển tiếp

1. Văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hành chính của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành trước ngày 01 tháng 01 năm 2026 tiếp tục có hiệu lực thi hành đến khi cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành quy định thay thế theo quy định của Luật này.

2. Các quy định về thủ tục hành chính đang được thực hiện theo các luật được sửa đổi, bổ sung bởi Luật này tiếp tục được thực hiện đến khi cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành quy định thay thế theo quy định của Luật này.

3. Văn bản, giấy phép, giấy chứng nhận là kết quả giải quyết thủ tục hành chính đã được cơ quan, người có thẩm quyền ban hành trước ngày 01 tháng 01 năm 2026 và chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn thì tiếp tục được áp dụng, sử dụng theo thời hạn ghi trên văn bản, giấy phép, giấy chứng nhận đó.

Trường hợp tổ chức, cá nhân có nhu cầu được sửa đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn văn bản, giấy phép, giấy chứng nhận thì gửi văn bản đề nghị đến cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định tại Luật này giải quyết.

4. Tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ để giải quyết thủ tục hành chính trước ngày 01 tháng 01 năm 2026 mà chưa có kết quả thì tiếp tục được giải quyết theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị thực hiện theo quy định của Luật này.

5. Trước ngày 30 tháng 6 năm 2026, cơ quan, người có thẩm quyền có trách nhiệm chuyển giao hồ sơ hoặc dữ liệu đã hoàn thành, đang giải quyết liên quan đến các thủ tục hành chính cho cơ quan, người có thẩm quyền được phân quyền theo quy định tại Luật này.

14. Chính phủ quy định các trường hợp chuyển tiếp khác theo quy định của Luật này.”.

¹²⁵ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm a khoản 15 Điều 11 của Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

b) Xây dựng mới công trình theo dự án đầu tư phục vụ lợi ích quốc gia, công cộng được Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có biên quyết định chủ trương đầu tư;

c) Xây dựng công trình theo dự án đầu tư đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định đầu tư hoặc xây dựng công trình đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng trước thời điểm Luật này được công bố.

2. Trong thời hạn 18 tháng kể từ thời điểm Luật này có hiệu lực thi hành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có biên có trách nhiệm thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển thuộc phạm vi quản lý.

3.¹²⁶ (*được bãi bỏ*)

Điều 80. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

Điều 81. Quy định chi tiết

Chính phủ, cơ quan có thẩm quyền quy định chi tiết các điều, khoản được giao trong Luật.

VĂN PHÒNG QUỐC HỘI

Số: 99/VBHN-VPQH

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 10 tháng 4 năm 2026

CHỦ NHIỆM

Lê Quang Mạnh

¹²⁶ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 12 Điều 11 của Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám - Ba Đình - Hà Nội.

Điện thoại: 080.44417

Email: congbao@chinhphu.vn.

Website: <https://congbao.chinhphu.vn>